ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

BÁO CÁO TÓM TẮT

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH LAI CHÂU THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

Tháng 02/2026

MỤC LỤC

DANH SÁCH BẢNG i
DANH MỤC HÌNH ii
PHẦN MỞ ĐẦU 1
I. Sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 1
II. Căn cứ lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh 2
III. Phạm vi, ranh giới và thời kỳ điều chỉnh quy hoạch tỉnh 3
1. Tên quy hoạch 3
2. Phạm vi, ranh giới điều chỉnh quy hoạch 3
3. Thời kỳ lập điều chỉnh quy hoạch 3
PHẦN I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH LAI CHÂU 3
I. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên 3
II. Điều kiện văn hóa, xã hội, dân cư 4
III. Điều kiện tài nguyên thiên nhiên và môi trường 4
IV. Vị thế chiến lược và định hướng phát triển trong bối cảnh mới 5
PHẦN II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HẠ TẦNG PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH LAI CHÂU GIAI ĐOẠN 2021-2025 5
I. Hiện trạng phát triển kinh tế 5
1. Phân tích các chỉ tiêu tổng hợp phát triển kinh tế 5
2. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp - xây dựng 6
3. Hiện trạng phát triển ngành nông nghiệp 7
4. Thực trạng phát triển ngành dịch vụ 10
II. Hiện trạng phát triển xã hội và quốc phòng - an ninh 11
1. Lao động và việc làm và an sinh xã hội 11
2. Giáo dục đào tạo 12
3. Văn hóa, thể thao 12
4. Y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân 13
5. Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (KHCN, ĐMST & CĐS) 13
6. Quốc phòng, an ninh, đối ngoại 14

III. Hiện trạng hạ tầng phát triển.....15
1. Hạ tầng y tế.....15
2. Hạ tầng cơ sở giáo dục - dạy nghề.....16
3. Hạ tầng thiết chế văn hóa, thể thao.....17
4. Hạ tầng an sinh xã hội.....17
5. Kết cấu hạ tầng giao thông vận tải.....18
6. Kết cấu hạ tầng mạng lưới điện.....18
7. Hạ tầng cấp, thoát nước.....19
8. Hạ tầng phòng chống thiên tai và thuỷ lợi.....19
9. Kết cấu hạ tầng môi trường.....19
PHẦN III. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN VÀ BỐ TRÍ KHÔNG GIAN LÃNH THỔ THEO PHÂN KHU CHỨC NĂNG TỈNH LAI CHÂU THỜI KỲ 2021 – 2025.....22
I. Hiện trạng và và biến động sử dụng đất theo từng loại đất.....22
1. Hiện trạng sử dụng các loại đất.....22
2. Biến động sử dụng các loại đất.....26
3. Tính hợp lý và hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.....28
4. Tiềm năng đất đai.....29
II. Thực trạng hệ thống đô thị và nông thôn.....29
1. Thực trạng hệ thống đô thị.....29
2. Thực trạng phát triển khu vực nông thôn.....30
3. Hiện trạng phát triển nhà ở.....33
III. Hiện trạng bố trí không gian lãnh thổ theo phân khu chức năng.....33
1. Bố trí không gian lãnh thổ khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề.....33
3. Bố trí không gian lãnh thổ khu thương mại dịch vụ.....34
4. Bố trí không gian lãnh thổ khu bảo tồn thiên nhiên.....34
PHẦN IV. ĐÁNH GIÁ BỐI CẢNH, NHẬN ĐỊNH VỀ THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN, CƠ HỘI, THÁCH THỨC VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH LAI CHÂU THỜI GIAN TỚI.....35
I. Dự báo các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của tỉnh lai châu trong giai đoạn tới.....35

II. Tồn tại, hạn chế cần giải quyết và bài học rút ra 37
1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển của Lai Châu 37
2. Các tồn tại, hạn chế và nguyên nhân 41
3. Một số bài học kinh nghiệm.....41
III. Đánh giá chung Điểm mạnh - Điểm yếu - Cơ hội - Thách thức đối với sự phát triển của Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030 43
1. Điểm mạnh.....43
2. Điểm yếu 44
3. Cơ hội.....44
4. Thách thức.....44
PHẦN V. QUAN ĐIỂM, LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI THỜI KỲ 2021 - 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 45
I. Quan điểm phát triển 45
II. Các kịch bản phát triển.....46
1. Xây dựng các kịch bản tăng trưởng kinh tế 46
2. Lựa chọn phương án phát triển 49
II. Mục tiêu phát triển đến năm 2030.....54
III. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển.....56
IV. Tầm nhìn tới năm 2050.....58
PHẦN VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC QUAN TRỌNG 58
I. Luận chứng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng 58
II. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp 59
III. Phương hướng phát triển ngành thương mại - dịch vụ.....60
IV. Phương hướng phát triển ngành du lịch 60
V. Phương hướng phát triển ngành nông nghiệp.....60
VI. Phương hướng phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số 61
PHẦN VII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC KHÁC 62
I. Phương hướng phát triển văn hóa, thể dục thể thao và thông tin.....62
II. Phương hướng phát triển giáo dục, đào tạo 63

III. Phương hướng phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân.....63
IV. Phương hướng phát triển dân số, lao động và an sinh xã hội.....64
V. Phương hướng công tác quốc phòng - an ninh 64
PHẦN VIII. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ- XÃ HỘI, CÁC KHU CHỨC NĂNG, QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ SẮP XẾP, BỐ TRÍ DÂN CƯ NÔNG THÔN 65
I. Phương án tổ chức hoạt động kinh tế, xã hội, các khu chức năng và liên kết không gian.....65
1. Định hướng không gian phát triển 65
2. Phương án phát triển các khu chức năng 66
II. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị.....70
1. Quan điểm phát triển đô thị 70
2. Mục tiêu phát triển đô thị.....71
3. Định hướng phát triển không gian đô thị.....71
4. Mô hình đô thị áp dụng cho Lai Châu 71
5. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị 80
6. Định hướng phát triển đô thị theo mô hình TOD 88
III. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phân bố điểm dân cư, phát triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung.....108
1. Phương án tổ chức khu vực nông thôn 108
2. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các khu vực sản xuất nông nghiệp tập trung; phân bố các điểm dân cư nông thôn 110
PHẦN IX. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG 116
I. Phương án phát triển hạ tầng giao thông vận tải 116
II. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước 119
III. Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi.....119
IV. Phương án phát triển mạng lưới điện 120
V. Phương án phát triển hạ tầng KHCN, ĐMST và CĐS 121
VI. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải 121
VII. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy.....122
VIII. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội 122
1. Phương án phát triển hạ tầng thương mại.....122

2. Định hướng phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao 123
3. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục đào tạo và nghề nghiệp 123
4. Phương án phát triển hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe 123
5. Phương án phát triển hạ tầng mạng lưới cơ sở an sinh xã hội 124
PHẦN X. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT 124
I. Quan điểm sử dụng đất 124
II. Định hướng sử dụng đất 125
III. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất 125
IV. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch 130
V. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch 132
PHẦN XI. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; QUẢN LÝ ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC; PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ VÀ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU 135
I. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học . 135
II. Phương án quản lý về địa chất, khoáng sản 136
III. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra 137
IV. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh 138
PHẦN XII. DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ, NGUỒN LỰC VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH 140
I. Xây dựng danh mục dự án ưu tiên đầu tư của tỉnh và thứ tự ưu tiên đầu tư 140
1. Tiêu chí xác định phương án ưu tiên đầu tư của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch 140
2. Danh mục dự án 144
II. Giải pháp và nguồn lực thực hiện quy hoạch 145
1. Nhóm giải pháp về hoàn thiện thể chế 145
2. Nhóm giải pháp về huy động vốn đầu tư 145
3. Nhóm giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ 146

4. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển.....146
5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển các khu vực chức năng, phát triển đô thị, nông thôn 147
6. Nhóm giải pháp về đảm bảo quốc phòng; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển.....148
7. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực 148
8. Nhóm giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.....148

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1. Thống kê ngành Nông nghiệp giai đoạn 2021-2025 7

Bảng 2. Vốn SXKD của DN, HTX ngành Nông lâm, thủy sản tỉnh Lai Châu tính đến 31/12/2024 *(triệu đồng)* 9

Bảng 3. Đánh giá cơ sở hạ tầng ngành y tế tỉnh Lai Châu (2021 - 2025) 15

Bảng 4. Thống kê các vị trí quan trắc môi trường giai đoạn 2021-2025 21

Bảng 5. Một số trạm thủy văn trên địa bàn tỉnh Lai Châu 21

Bảng 6. Hệ thống trạm quan trắc khí tượng theo QĐ90/QĐ-TTg 22

Bảng 7. Hiện trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp năm 2025 23

Bảng 8. Hiện trạng sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp năm 2025 24

Bảng 9. Hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2025 25

Bảng 10. Biến động sử dụng các loại đất giai đoạn 2020-2025 26

Bảng 11. Bảng thống kê các xã sau sáp nhập 30

Bảng 12. Đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu phát triển của Lai Châu thời kỳ 2011 – 2025 38

Bảng 13. Dự báo tăng trưởng GRDP theo kịch bản 2 49

Bảng 14. Dịch chuyển cơ cấu ngành kinh tế theo phương án lựa chọn 50

Bảng 15. GRDP (giá thực tế) phân theo ngành kinh tế Lai Châu của phương án lựa chọn 51

Bảng 16. Tổng hợp một số kết quả chính của kịch bản được lựa chọn (Kịch bản 2) 52

Bảng 17. Dự báo đóng góp của các ngành kinh tế vào tăng trưởng GRDP của Lai Châu 2026- 2035 (tỷ đồng) theo kịch bản được chọn 53

Bảng 18. Phương án điều chỉnh quy hoạch các khu, cụm công nghiệp tỉnh Lai Châu giai đoạn 2026- 2030, tầm nhìn 2050 66

Bảng 139. Đánh giá đô thị và các xã có đô thị theo dự thảo nghị quyết về phân loại đô thị 80

Bảng 140. Đánh giá xã phường theo Điều 15, nghị quyết về phân loại đô thị (NQ 111/2025/UBTVQH15) 82

Bảng 21. Tổng hợp chỉ tiêu điều chỉnh sử dụng đất đến năm 2030 126

Bảng 22. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 130

Bảng 23. Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đất đến năm 2030 132

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Tổng sản phẩm (theo giá hiện hành) trên địa bàn tỉnh Lai Châu phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2021-2024 10

Hình 2. Hiện trạng 12 bãi chôn lấp trên địa bàn tỉnh.....20

Hình 3. Cơ cấu hiện trạng sử dụng đất năm 2025 tỉnh Lai Châu 23

Hình 5. Mối quan hệ hữu cơ giữa các ngành/lĩnh vực quan trọng của tỉnh Lai Châu 59

PHẦN MỞ ĐẦU

I. Sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Việc lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là yêu cầu tất yếu và cấp thiết trong bối cảnh phát triển mới của đất nước và của tỉnh. Quy hoạch tỉnh không chỉ là công cụ kỹ thuật nhằm sắp xếp không gian phát triển, mà còn là công cụ quan trọng để cụ thể hóa các chiến lược, chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ giữa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc với không gian lãnh thổ của tỉnh Lai Châu.

Việc thực hiện sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp xã, cùng với chủ trương không tổ chức chính quyền cấp huyện, đã làm thay đổi căn bản cấu trúc không gian hành chính và mô hình quản trị lãnh thổ của tỉnh. Sự thay đổi này tác động trực tiếp đến cách thức tổ chức không gian phát triển, phân bố dân cư, bố trí hạ tầng kỹ thuật – xã hội và phương án huy động, phân bổ nguồn lực. Điều này đòi hỏi quy hoạch tỉnh phải được điều chỉnh để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả trong quản lý, điều hành phát triển.

Bên cạnh đó, bối cảnh phát triển mới của đất nước đang đặt ra những yêu cầu cao hơn đối với vai trò của quy hoạch tỉnh. Các quan điểm phát triển trong kỷ nguyên mới, với trọng tâm là chuyển dịch mô hình tăng trưởng theo hướng dựa trên khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và hội nhập quốc tế sâu rộng, đòi hỏi quy hoạch tỉnh không chỉ là công cụ kỹ thuật sắp xếp không gian, mà còn phải đóng vai trò định hướng, dẫn dắt quá trình triển khai các chính sách phát triển. Việc cụ thể hóa các nghị quyết quan trọng của Trung ương, đặc biệt là 07 Nghị quyết quan trọng của Bộ Chính trị, cần được thể hiện rõ trong cấu trúc không gian phát triển, hệ thống hạ tầng, phân bố các khu chức năng và định hướng sử dụng đất của tỉnh Lai Châu.

Đồng thời, yêu cầu thực hiện mục tiêu tăng trưởng hai con số trong giai đoạn 2026–2030, theo tinh thần tại tại Kết luận số 123-KL/TW ngày 24/01/2025 của Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, đặt ra áp lực lớn đối với hệ thống hạ tầng, không gian sản xuất, đô thị và dịch vụ của tỉnh. Quy mô dân số, công nghiệp và logistics dự kiến gia tăng nhanh sẽ tạo sức ép ngày càng lớn lên hạ tầng giao thông, cấp – thoát nước, xử lý chất thải, dịch vụ y tế, giáo dục và bảo vệ môi trường. Quy hoạch tỉnh cần được điều chỉnh để chuyển hóa các mục tiêu tăng trưởng thành các

chỉ tiêu không gian cụ thể, đồng thời bảo đảm phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường sinh thái.

Việc điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lai Châu cũng xuất phát từ yêu cầu bảo đảm tính thống nhất và đồng bộ của hệ thống quy hoạch theo quy định của pháp luật. Quá trình sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp đã làm phát sinh những nội dung cần được rà soát, cập nhật giữa quy hoạch tỉnh với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và các quy hoạch ngành. Trong bối cảnh các quy định pháp luật về quy hoạch đang được hoàn thiện, việc kịp thời rà soát và điều chỉnh quy hoạch tỉnh là cần thiết để tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong triển khai đầu tư, bảo đảm tính liên thông của hệ thống quy hoạch và không làm gián đoạn các chương trình, dự án phát triển kinh tế – xã hội trên địa bàn tỉnh.

Mặt khác, Lai Châu là tỉnh miền núi, biên giới với nhiều tiềm năng và lợi thế đặc thù về kinh tế cửa khẩu, năng lượng, khoáng sản, nông – lâm nghiệp và du lịch sinh thái. Việc khai thác hiệu quả các tiềm năng này phụ thuộc lớn vào cách thức tổ chức không gian phát triển, khả năng kết nối hạ tầng và mức độ liên kết với các địa phương trong Vùng Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Thủ đô và cả nước. Điều chỉnh quy hoạch tỉnh là cơ hội để đánh giá lại toàn diện tình hình thực hiện quy hoạch giai đoạn 2021–2025, dự báo xu hướng phát triển trong thời gian tới, từ đó tái cấu trúc không gian phát triển theo hướng tập trung, hiệu quả và có tính liên kết cao hơn.

Như vậy, việc lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lai Châu không chỉ nhằm đáp ứng những thay đổi về hành chính, pháp lý và bối cảnh phát triển, mà còn là nhiệm vụ cấp thiết để nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và tạo nền tảng cho phát triển nhanh, bền vững của tỉnh trong giai đoạn tiếp theo.

II. Căn cứ lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh

Việc lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được căn cứ trên một hệ thống pháp lý và chính trị đồng bộ, bao gồm các văn kiện, nghị quyết của Đảng, các Luật và Nghị quyết của Quốc hội, cùng hệ thống văn bản chỉ đạo của Chính phủ, các bộ ngành trung ương và các quy định hiện hành của địa phương nhằm đảm bảo tính thống nhất, kế thừa và bền vững trong phát triển kinh tế - xã hội.

III. Phạm vi, ranh giới và thời kỳ điều chỉnh quy hoạch tỉnh

1. Tên quy hoạch

Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi là Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh).

2. Phạm vi, ranh giới điều chỉnh quy hoạch

Toàn bộ diện tích tự nhiên tỉnh Lai Châu, quy mô 9.068,73 km2 gồm 38 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 36 xã và 02 phường; trong đó có 34 xã và 02 phường hình thành sau sắp xếp và 02 xã không thực hiện sắp xếp là xã Mù Cả, xã Tà Tổng (Theo Nghị quyết 1670/NQ-UBTVQH15 ban hành ngày 16/06/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh lai châu năm 2025).

Tỉnh Lai Châu có tọa độ địa lý nằm trong khoảng từ 21º41' đến 22º49' vĩ độ Bắc và từ 102º19’ đến 103º59’ kinh độ Đông, thuộc vùng trung du và miền núi phía Bắc; phía Bắc giáp tỉnh Vân Nam, Trung Quốc; phía Nam giáp tỉnh Sơn La; phía Đông và phía Đông Nam giáp tỉnh Lào Cai; phía Tây và phía Tây Nam giáp tỉnh Điện Biên.

3. Thời kỳ lập điều chỉnh quy hoạch

Thời kỳ 10 năm 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

PHẦN I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH LAI CHÂU

I. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên

Lai Châu nắm giữ vị trí chiến lược tại vùng Tây Bắc Việt Nam, với vai trò là "phên dậu" quốc gia khi tiếp giáp trực tiếp với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) cùng các tỉnh Lào Cai, Điện Biên và Sơn La. Đặc trưng nổi bật nhất kiến tạo nên không gian phát triển của tỉnh là địa hình núi cao, chia cắt mạnh và độ dốc lớn; trong đó hơn 60% diện tích nằm ở độ cao trên 1.000m và tới 90% diện tích có độ dốc vượt quá 25 độ,. Cấu trúc địa lý này, với sự hiện diện của các dãy núi hùng vĩ như Hoàng Liên Sơn và các đỉnh cao như Pu Si Lung, Pu Ta Leng, tạo ra rào cản lớn trong phát triển hạ tầng giao thông và mở rộng không gian đô thị, song lại mang đến lợi thế tuyệt đối về phát triển thủy điện, kinh tế lâm nghiệp và du lịch sinh thái, mạo hiểm,.

Khí hậu Lai Châu mang tính chất nhiệt đới núi cao, phân hóa đa dạng theo độ cao với hai mùa rõ rệt, tạo điều kiện cho sự phong phú của hệ sinh thái,. Về tài nguyên, tỉnh sở hữu quỹ đất đa dạng, thích hợp cho cây công nghiệp dài ngày và cây dược liệu

dưới tán rừng. Tài nguyên nước mặt vô cùng phong phú nhờ hệ thống lưu vực sông Đà, sông Nậm Na và sông Nậm Mu với tổng lượng dòng chảy lớn, đóng vai trò then chốt trong an ninh nguồn nước và năng lượng quốc gia,. Bên cạnh đó, tiềm năng khoáng sản của tỉnh rất đáng kể, đặc biệt là tài nguyên đất hiếm tại các mỏ Đông Pao, Bắc Nậm Xe với trữ lượng lớn, giữ vị trí chiến lược trong bối cảnh tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu, dù công tác khai thác hiện nay còn gặp một số vướng mắc về pháp lý và quy hoạch.

II. Điều kiện văn hóa, xã hội, dân cư

Lai Châu là tỉnh có mật độ dân số thấp, phân bố không đồng đều và chủ yếu tập trung tại khu vực nông thôn (chiếm hơn 88%),. Cơ cấu dân cư mang tính đa dạng cao với 20 dân tộc cùng sinh sống, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm đa số (trên 84%), nổi bật là các dân tộc Thái, Mông, Dao và hai dân tộc đặc hữu chỉ có ở Lai Châu là Mảng và La Hủ,. Mặc dù chất lượng dân số và các chỉ số y tế như tuổi thọ, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em đã có những cải thiện tích cực trong giai đoạn 2021-2025, song tỉnh vẫn đối mặt với áp lực từ tình trạng chênh lệch giới tính khi sinh và vấn đề di cư tự do do điều kiện kinh tế khó khăn và tập quán du canh du cư.

Tuy nhiên, chính sự đa dạng tộc người này đã kiến tạo nên một kho tàng di sản văn hóa vật thể và phi vật thể đồ sộ. Các lễ hội truyền thống, phong tục tập quán, tri thức dân gian và các di tích lịch sử - văn hóa không chỉ là nền tảng tinh thần của cộng đồng mà còn là nguồn tài nguyên du lịch nhân văn giá trị, tạo nên bản sắc riêng biệt cho Lai Châu trong vùng Tây Bắc,.

III. Điều kiện tài nguyên thiên nhiên và môi trường

Môi trường tự nhiên của Lai Châu trong giai đoạn 2020-2025 cơ bản được duy trì ở mức tốt. Chất lượng môi trường đất, nước và không khí nhìn chung nằm trong giới hạn cho phép, chưa xuất hiện các điểm nóng ô nhiễm nghiêm trọng,,. Tỉnh sở hữu độ che phủ rừng cao (ước đạt 54% vào năm 2025), đóng vai trò là "lá phổi xanh" và vùng sinh thái đầu nguồn quan trọng cho cả vùng Bắc Bộ. Hệ sinh thái rừng và đa dạng sinh học tại các khu vực như Vườn Quốc gia Hoàng Liên, Khu dự trữ thiên nhiên Mường Tè chứa đựng nhiều loài động thực vật nguy cấp, quý hiếm và đặc hữu.

Mặc dù vậy, Lai Châu đang chịu tác động ngày càng rõ nét và gay gắt của biến đổi khí hậu. Xu thế gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan như mưa lớn cục bộ, lũ quét, sạt lở đất và các đợt rét đậm, rét hại đã gây thiệt hại đáng kể về người, tài sản và cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hệ thống giao thông và sản xuất nông nghiệp,. Sự bất thường của thời tiết không chỉ đe dọa an ninh sinh kế của người dân vùng cao mà còn đặt ra

thách thức lớn cho công tác quy hoạch, đòi hỏi sự chuyển dịch từ ứng phó thụ động sang thích ứng chủ động và dài hạn.

IV. Vị thế chiến lược và định hướng phát triển trong bối cảnh mới

Trong bối cảnh tái cấu trúc trật tự kinh tế và chuỗi giá trị toàn cầu, Lai Châu không chỉ đơn thuần là một tỉnh vùng biên khó khăn mà đang nắm giữ vị thế địa - chính trị và địa - kinh tế mới. Tỉnh được xác định là "vành đai sinh thái - an ninh - năng lượng" chiến lược của vùng Tây Bắc và quốc gia. Với vị trí tiếp giáp Vân Nam (Trung Quốc) và nằm trong Hợp tác Tiểu vùng sông Mekong mở rộng (GMS), Lai Châu có tiềm năng trở thành cầu nối quan trọng trong hành lang kinh tế xuyên biên giới, phát triển kinh tế cửa khẩu và logistics.

Tuy nhiên, các ràng buộc về điều kiện tự nhiên nhạy cảm và yêu cầu bảo vệ sinh thái đầu nguồn buộc Lai Châu không thể phát triển theo mô hình mở rộng công nghiệp dàn trải. Thay vào đó, định hướng phát triển đến năm 2050 cần tập trung vào mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, lấy bảo tồn sinh thái làm nền tảng. Quy hoạch tỉnh cần ưu tiên phát triển thủy điện và năng lượng tái tạo bền vững, nông nghiệp sinh thái đặc hữu (dược liệu, lâm sản ngoài gỗ), và du lịch bản sắc gắn với bảo tồn. Đồng thời, việc tăng cường liên kết vùng, đặc biệt là kết nối hạ tầng giao thông với các cực tăng trưởng như Lào Cai, Điện Biên và vùng đồng bằng Bắc Bộ, cùng với việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, sẽ là chìa khóa để Lai Châu vượt qua các điểm nghẽn về địa lý, hiện thực hóa mục tiêu phát triển bền vững và hài hòa giữa kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh.

PHẦN II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HẠ TẦNG PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH LAI CHÂU GIAI ĐOẠN 2021-2025

I. Hiện trạng phát triển kinh tế

1. Phân tích các chỉ tiêu tổng hợp phát triển kinh tế

Trong giai đoạn 2021-2025, bức tranh kinh tế tỉnh Lai Châu ghi nhận những gam màu sáng tối đan xen, chịu tác động mạnh mẽ từ bối cảnh đại dịch Covid-19 và các yếu tố đặc thù của địa phương. Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân ước đạt 5,4%/năm, tuy chưa đạt mục tiêu đề ra cho cả giai đoạn nhưng đã có sự bứt phá mạnh mẽ vào cuối kỳ, với mức tăng trưởng 10,5% năm 2024 và ước tăng 7,52% năm 2025, tạo tiền đề quan trọng cho giai đoạn tiếp theo. Quy mô kinh tế được mở rộng, GRDP bình quân đầu người năm 2024 đạt 56,2 triệu đồng, vượt kế hoạch và tiệm cận dần mục tiêu năm 2030.

Tuy nhiên, chất lượng tăng trưởng còn tiềm ẩn nhiều yếu tố thiếu bền vững. Động lực tăng trưởng chính vẫn phụ thuộc quá lớn vào thủy điện, ngành này đóng góp tới hơn 50% vào tăng trưởng GRDP và chiếm tỷ trọng 37% trong cơ cấu kinh tế năm 2024. Điều này đặt ra thách thức lớn về việc tìm kiếm động lực mới khi tiềm năng thủy điện dần cạn kiệt. Ngành du lịch, dù tăng trưởng lượng khách ấn tượng (30%/năm), nhưng đóng góp vào GRDP còn rất khiêm tốn (dưới 1%), chưa thể hiện được vai trò trụ cột như kỳ vọng.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng nhưng tốc độ còn chậm và chưa đồng bộ với chuyển dịch cơ cấu lao động. Tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm dần nhưng lao động trong khu vực này vẫn chiếm tới 62,6% vào năm 2025, phản ánh năng suất lao động khu vực nông nghiệp còn thấp. Năng suất lao động chung toàn tỉnh tăng đáng kể (59,3%) chủ yếu nhờ sự đóng góp của ngành điện, trong khi các ngành khai khoáng và một số ngành dịch vụ lại ghi nhận sự sụt giảm năng suất hoặc thu nhập bình quân.

Về tài chính và đầu tư, thu ngân sách nhà nước có sự cải thiện rõ rệt vào cuối giai đoạn, đặc biệt năm 2025 vượt mục tiêu năm 2030 trên 40%, song nguồn thu vẫn phụ thuộc nhiều vào đất đai và các khoản thu không ổn định. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng mạnh, bình quân đạt 7.671 tỷ đồng/năm, nhưng hiệu quả đầu tư chưa cao, thể hiện qua chỉ số ICOR duy trì ở mức cao (bình quân 10,41), phản ánh tính chất thâm dụng vốn lớn của các dự án hạ tầng và thủy điện. Khu vực doanh nghiệp phát triển chưa tương xứng với cải thiện môi trường kinh doanh, số lượng doanh nghiệp ít, quy mô nhỏ và tỷ lệ vốn thực hiện trên vốn đăng ký còn biến động mạnh.

2. Thực trạng phát triển ngành công nghiệp - xây dựng

Công nghiệp - xây dựng đã khẳng định vai trò là trụ cột chính và động lực tăng trưởng chủ yếu của nền kinh tế tỉnh. Năm 2025, khu vực này chiếm tới 53,64% tổng GRDP toàn tỉnh, đóng góp 4,91 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Trong đó, ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện giữ vị thế độc tôn, chiếm khoảng 97% GRDP ngành công nghiệp và 32,8% tổng GRDP toàn tỉnh. Việc đưa vào vận hành 71 dự án thủy điện với tổng công suất 3.230 MW đã biến Lai Châu thành trung tâm năng lượng lớn của cả nước.

Bên cạnh thủy điện, công nghiệp chế biến, chế tạo có bước phát triển tích cực với tốc độ tăng trưởng bình quân 24%/năm, tập trung vào chế biến nông lâm sản (chè, mắc ca, quế) và vật liệu xây dựng. Đặc biệt, sản lượng chè chế biến và xi măng ghi

nhận sự gia tăng mạnh mẽ. Tuy nhiên, quy mô ngành chế biến còn nhỏ (chỉ chiếm khoảng 2% GRDP công nghiệp) và chưa tham gia sâu vào chuỗi giá trị. Ngành khai khoáng duy trì ổn định phục vụ nhu cầu xây dựng tại chỗ nhưng chưa khai thác được tiềm năng khoáng sản kim loại và đất hiếm.

Lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp và làng nghề phát triển khá phong phú, gắn với bản sắc văn hóa địa phương (dệt thổ cẩm, nấu rượu, làm miến dong), góp phần giải quyết việc làm cho lao động nông thôn. Mặc dù vậy, quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, công nghệ lạc hậu và thiếu sự liên kết với thị trường tiêu thụ hiện đại. Nhìn chung, sự phát triển của công nghiệp Lai Châu vẫn đang trong tình trạng mất cân đối nội ngành nghiêm trọng, phụ thuộc quá lớn vào thủy điện và thiếu tính đa dạng.

3. Hiện trạng phát triển ngành nông nghiệp

3.1. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành

Ngành nông nghiệp tiếp tục phát huy vai trò là "bệ đỡ" của nền kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội. Cơ cấu nội ngành chuyển dịch tích cực theo hướng giảm tỷ trọng trồng trọt, tăng tỷ trọng chăn nuôi và lâm nghiệp, tập trung vào các cây trồng, vật nuôi chủ lực, có giá trị kinh tế cao. Tỉnh đã hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung với các sản phẩm chủ lực như chè (gần 11.000 ha), mắc ca (trên 7.400 ha), cây ăn quả và dược liệu (sâm Lai Châu, thảo quả). Chăn nuôi chuyển dịch từ nhỏ lẻ sang mô hình trang trại, gia trại tập trung; nuôi trồng thủy sản lòng hồ phát triển mạnh.

Bảng 1. Thống kê ngành Nông nghiệp giai đoạn 2021-2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2021	2022	2023	2024	2025	Luỹ kế giai đoạn 2021-2025
I. TRỒNG TRỌT								
1	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn	224,95	226,16	225,21	228,2	226	1.130,52
	Trong đó: Thóc	Nghìn tấn	151,9	153,34	152,43	154,93	153,87	766,47

	Ngô	Nghìn tấn	73,05	72,81	72,78	73,27	72,13	363,94
2	Diện tích cây chè	Ha	8.877	9.446	9.796	10.592	10.920	10.920
	Trong đó: trồng mới	Ha	818	606	410	555	330	2.719
3	Diện tích cây ăn quả	Ha	8.523	8.246	8.896	8.062	7.418	7.418
II. CHĂN NUÔI								
1	Tổng đàn gia súc	Con	320.100	336.510	353.880	373.100	327.270	327.270
	Trâu	Con	92.854	93.030	93.060	92.000	88.150	88.150
	Bò	Con	22.520	24.600	25.820	28.300	28.120	28.120
	Lợn	Con	204.726	218.880	235.000	252.800	211.000	211.000
2	Tổng đàn gia cầm	Nghìn con	1.701	1.800	1.809	1.830	1.860	1.860
3	Sản lượng thịt hơi các loại	Nghìn tấn	16,9	17,5	18,7	21,1	19,2	93,4
III. THỦY SẢN								
1	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	3.300	3.690	3.700	3.725	4.000	18.415
	Khai thác	Tấn	275	245	194	195	315	1.224
	Nuôi trồng	Tấn	3.025	3.445	3.506	3.530	3.685	17.191
	Trong đó: cá nước lạnh	Tấn	181	190	195	215	590	1.371

2	Diện tích nuôi trồng	Ha	989	1.001	1.013	1.027	1.034	1.034

Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện KT-XH tỉnh Lai Châu 5 năm 2021-2025

Bảng 2. Vốn SXKD của DN, HTX ngành Nông lâm, thủy sản tỉnh Lai Châu tính đến 31/12/2024 *(triệu đồng)*

Loại hình	Tổng số	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Số lượng doanh nghiệp	41	37	4	0
Số lượng hợp tác xã – HTX	92	67	4	21
Doanh nghiệp – vốn SXKD bình quân	102.256	111.269	18.887	0
HTX – vốn SXKD bình quân	3.004,00	2.842,00	1.048,40	4.018,40

Nguồn: Báo cáo sơ bộ kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025

3.2. Thực trạng tổ chức sản xuất và chính sách

Tổ chức sản xuất có sự đổi mới với sự phát triển của các hợp tác xã và doanh nghiệp nông nghiệp, tuy nhiên số lượng và năng lực liên kết chuỗi giá trị còn hạn chế. Tỉnh đã ban hành nhiều chính sách đặc thù hỗ trợ sản xuất, phát triển hạ tầng và ứng dụng khoa học kỹ thuật, góp phần nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Chương trình OCOP đạt kết quả tích cực với 226 sản phẩm được công nhận, bước đầu tạo thương hiệu cho nông sản địa phương.

Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đạt kết quả nổi bật. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 54%, hoàn thành mục tiêu nghị quyết. Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng được thực hiện hiệu quả, mang lại nguồn thu ổn định, góp phần cải thiện sinh kế cho người dân. Kinh tế dưới tán rừng, đặc biệt là trồng dược liệu (sâm, thảo quả) và du lịch sinh thái rừng đang được chú trọng phát triển.

4. Thực trạng phát triển ngành dịch vụ

4.1. Tổng quan tình hình phát triển

Trong giai đoạn 2021-2024, khu vực dịch vụ của Lai Châu có mở rộng về quy mô tuyệt đối nhưng suy giảm về vai trò tương đối trong cơ cấu GRDP. Theo giá hiện hành, GRDP khu vực dịch vụ tăng từ 8.799,35 tỷ đồng (2021) lên 10.736,78 tỷ đồng (2024), tương ứng tăng khoảng 22% sau 3 năm.

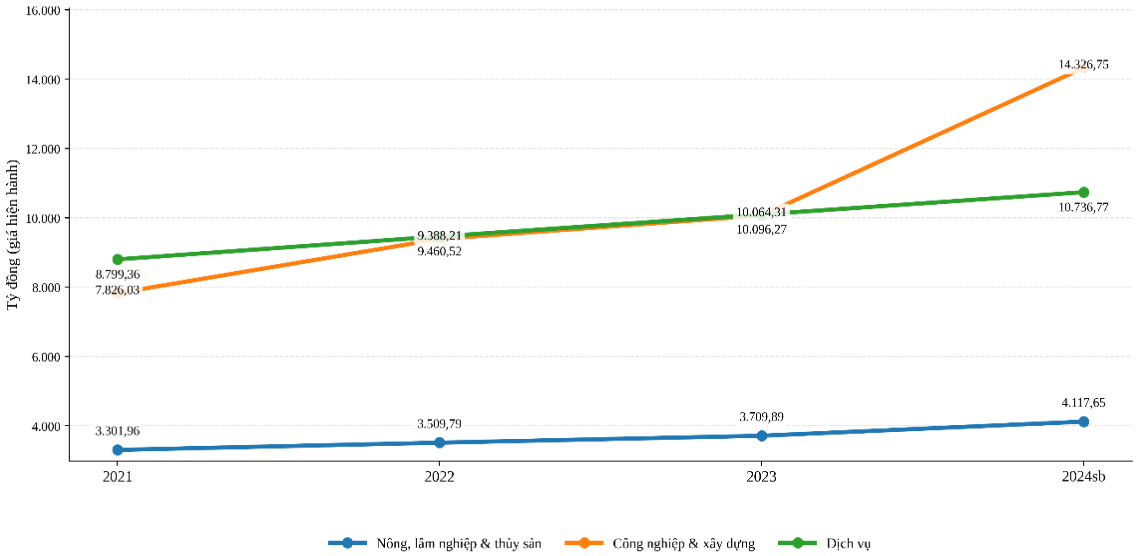

Hình 1. Tổng sản phẩm (theo giá hiện hành) trên địa bàn tỉnh Lai Châu phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2021-2024

Nguồn: NGTK tỉnh Lai Châu

Khu vực dịch vụ mặc dù giảm tỷ trọng trong cơ cấu chung do sự bứt phá của công nghiệp, nhưng vẫn duy trì đà tăng trưởng về quy mô tuyệt đối và đóng vai trò "bộ đệm" ổn định nền kinh tế. Các ngành dịch vụ công (giáo dục, quản lý nhà nước) chiếm tỷ trọng lớn, trong khi các ngành dịch vụ thị trường như du lịch, vận tải, tài chính đang có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn, phản ánh xu hướng đa dạng hóa.

4.2. Thực trạng phát triển lĩnh vực thương mại

Hoạt động thương mại nội địa phát triển khá với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng trưởng bình quân trên 10%/năm. Tuy nhiên, so với quy mô vùng, thương mại Lai Châu vẫn ở mức khiêm tốn nhất. Hoạt động xuất nhập khẩu chịu tác động mạnh bởi chính sách biên mậu và sự gián đoạn tại cửa khẩu Ma Lù Thàng. Kim ngạch biến động thất thường, giảm sâu trong giai đoạn 2021-2024 nhưng bật tăng mạnh vào năm 2025 nhờ nối lại thông quan. Hạ tầng cửa khẩu và logistics chưa đồng bộ là

điểm nghẽn lớn khiến kinh tế biên mậu chưa phát huy hết tiềm năng. Thương mại điện tử đang từng bước phát triển nhưng tỷ lệ doanh nghiệp tham gia còn thấp.

4.3. Thực trạng phát triển du lịch

Du lịch là điểm sáng với sự phục hồi mạnh mẽ sau đại dịch, lượng khách tăng trưởng bình quân 33,4%/năm, đạt gần 1,5 triệu lượt vào năm 2025. Tỉnh đã định hình được các dòng sản phẩm đặc trưng dựa trên lợi thế cảnh quan và văn hóa như: du lịch cộng đồng (điển hình là Sin Suối Hồ), du lịch thể thao mạo hiểm (trekking) và du lịch sinh thái. Công tác bảo tồn văn hóa gắn với du lịch được chú trọng, chuyển từ bảo tồn thụ động sang bảo tồn "sống" trong cộng đồng. Tuy nhiên, cơ cấu khách chủ yếu là nội địa, mức chi tiêu chưa cao và tính liên kết chuỗi giá trị còn lỏng lẻo.

4.4. Thực trạng lĩnh vực logistics, vận tải và các lĩnh vực khác

Dịch vụ logistics và vận tải có sự tăng trưởng về doanh thu và khối lượng vận chuyển nhưng quy mô còn rất nhỏ so với các tỉnh trong vùng, năng lực cạnh tranh thấp do hạn chế về hạ tầng giao thông miền núi chia cắt. Lĩnh vực tài chính ngân hàng đảm bảo cung ứng vốn cho nền kinh tế nhưng huy động tại chỗ thấp, phụ thuộc vào vốn điều chuyển. Hạ tầng bưu chính viễn thông phát triển nhanh nhưng vẫn còn "vùng lõm" sóng tại khu vực biên giới, vùng sâu vùng xa. Kinh tế ban đêm bước đầu hình thành tại các đô thị nhưng quy mô nhỏ và thiếu tính chuyên nghiệp.

II. Hiện trạng phát triển xã hội và quốc phòng - an ninh

1. Lao động và việc làm và an sinh xã hội

Quy mô lực lượng lao động của tỉnh tiếp tục gia tăng, đạt 323.287 người vào năm 2025, chiếm 64,5% dân số, là nguồn lực quan trọng cho phát triển. Tuy nhiên, đặc điểm nổi bật nhất vẫn là sự tập trung cao độ tại khu vực nông thôn (81,6%) và ngành nông - lâm - ngư nghiệp (60,2%),. Mặc dù đã có sự chuyển dịch lao động sang khu vực công nghiệp và dịch vụ, nhưng tốc độ còn chậm, phản ánh quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế chưa tạo ra đủ lực hút lao động. Đáng chú ý, năng suất lao động và thu nhập trong khu vực nông nghiệp rất thấp (chỉ khoảng 18,9 triệu đồng/người/năm), tạo ra khoảng cách lớn về đời sống so với khu vực phi nông nghiệp.

Về chất lượng lao động, tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng lên 62,4% vào năm 2025, nhưng tỷ lệ có bằng cấp, chứng chỉ chỉ đạt 30%, cho thấy phần lớn là đào tạo ngắn hạn hoặc truyền nghề, thiếu lao động kỹ thuật cao đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa.

Tỷ lệ thất nghiệp duy trì ở mức thấp (dưới 1,5%), song vấn đề cốt lõi của thị trường lao động Lai Châu không phải là thất nghiệp mở mà là tình trạng thiếu việc làm và việc làm phi chính thức tại khu vực nông thôn (tỷ lệ thiếu việc làm nông thôn cao gấp 4,7 lần bình quân cả nước),. Tính chất mùa vụ và quy mô sản xuất nhỏ lẻ khiến thu nhập của người dân thiếu ổn định.

Công tác giảm nghèo đạt kết quả ấn tượng với tốc độ giảm nghèo đa chiều bình quân 2,22%/năm, đưa tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 17,24% vào năm 2025,. Tuy nhiên, nguy cơ tái nghèo vẫn hiện hữu do sinh kế chưa bền vững và độ bao phủ của lưới an sinh xã hội còn mỏng (tỷ lệ tham gia BHXH mới đạt 17-18% lực lượng lao động).

2. Giáo dục đào tạo

Giáo dục Lai Châu đã đạt được những thành tựu quan trọng về phổ cập giáo dục, duy trì vững chắc chuẩn phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 và phổ cập giáo dục THCS mức độ 2. Mạng lưới trường lớp được phát triển rộng khắp đến từng điểm bản, với tỷ lệ phòng học kiên cố hóa đạt 81,8% vào năm 2025. Đặc biệt, mô hình trường phổ thông dân tộc bán trú và nội trú được đầu tư mạnh mẽ, đóng vai trò then chốt trong việc duy trì sĩ số và nâng cao chất lượng giáo dục tại vùng cao.

Chất lượng giáo dục mũi nhọn có bước tiến với số lượng học sinh đạt giải quốc gia gia tăng. Tuy nhiên, giáo dục đại trà vẫn đối mặt với thách thức lớn về sự chênh lệch giữa vùng thuận lợi và vùng khó khăn. Tỷ lệ huy động học sinh ra lớp ở bậc THPT còn thấp (khoảng 60%), phản ánh tình trạng phân luồng sớm hoặc bỏ học do điều kiện kinh tế.

Vấn đề thiếu giáo viên là điểm nghẽn lớn nhất, đặc biệt là giáo viên các môn chuyên biệt (Tiếng Anh, Tin học, Nghệ thuật) để thực hiện Chương trình GDPT mới,. Bên cạnh đó, giáo dục nghề nghiệp dù có quy mô tuyển sinh khá nhưng chủ yếu là đào tạo sơ cấp, ngắn hạn, chưa gắn kết chặt chẽ với nhu cầu doanh nghiệp và các ngành kinh tế mũi nhọn,. Tài chính giáo dục phụ thuộc lớn vào ngân sách nhà nước (chiếm 31% tổng chi ngân sách địa phương), nguồn lực xã hội hóa còn hạn chế.

3. Văn hóa, thể thao

Văn hóa được xác định là nguồn lực nội sinh quan trọng với sự đa dạng của 20 dân tộc. Tỉnh sở hữu 2 di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại (Thực hành Then, Nghệ thuật Xòe Thái) và nhiều di sản quốc gia khác,. Công tác bảo tồn gắn với du lịch bước đầu phát huy hiệu quả thông qua các lễ hội và du lịch cộng đồng. Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" lan tỏa rộng, góp phần đẩy lùi hủ

tục. Tuy nhiên, nguy cơ mai một bản sắc văn hóa, kiến trúc truyền thống trước tác động của đô thị hóa và kinh tế thị trường đang là thách thức lớn,.

Thể thao dân tộc là thế mạnh đặc thù, vừa phục vụ rèn luyện sức khỏe vừa trở thành sản phẩm du lịch hấp dẫn. Thể thao thành tích cao có bước đột phá với các huy chương khu vực và châu lục ở các môn võ thuật, điền kinh,. Đặc biệt, Lai Châu đang tận dụng lợi thế địa hình để phát triển mạnh mẽ thể thao mạo hiểm (leo núi, dù lượn, chạy địa hình), định vị thương hiệu du lịch thể thao độc đáo.

4. Y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Hệ thống y tế đạt được những chỉ số tích cực về nhân lực: tỷ lệ bác sĩ/vạn dân đạt 13,11; 100% xã có bác sĩ làm việc, đảm bảo tiếp cận y tế cho người dân vùng sâu vùng xa,. Tuổi thọ trung bình tăng lên 68,5 tuổi; tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em giảm mạnh,. Chuyển đổi số trong y tế là điểm sáng với 70% dân số được quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử.

Tuy nhiên, hạ tầng y tế đang đối mặt với tình trạng quá tải nghiêm trọng tại tuyến tỉnh và một số trung tâm y tế khu vực; trang thiết bị y tế tại tuyến xã còn thiếu thốn,. Việc sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp xã đã tác động đến tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế (giảm xuống 78,9% năm 2025) do yêu cầu chuẩn hóa lại.

Các vấn đề dân số và an toàn thực phẩm Thách thức lớn nhất trong công tác dân số là tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh gia tăng đáng báo động (118 bé trai/100 bé gái), đe dọa cấu trúc dân số trong tương lai,. Bên cạnh đó, công tác an toàn vệ sinh thực phẩm vẫn tiềm ẩn rủi ro cao từ các vụ ngộ độc thực phẩm do độc tố tự nhiên tại hộ gia đình.

5. Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (KHCN, ĐMST & CĐS)

Hoạt động khoa học công nghệ (KHCN) đã đóng góp thiết thực vào sản xuất nông nghiệp thông qua việc phục tráng giống bản địa (lúa, chè) và ứng dụng quy trình kỹ thuật mới (nuôi cá nước lạnh, trồng sâm, dược liệu), giúp tăng năng suất 15-48%,.

Mặc dù có nỗ lực, Lai Châu vẫn nằm trong nhóm thấp về chỉ số đổi mới sáng tạo (PII). Hạ tầng KHCN còn yếu kém, thiếu các phòng thí nghiệm đạt chuẩn và các thiết chế hỗ trợ khởi nghiệp (vườn ươm, không gian làm việc chung),. Đầu tư cho KHCN từ ngân sách địa phương rất thấp (chỉ chiếm 4-5% so với toàn vùng), chưa đủ tạo ra cú

hích lớn cho đổi mới sáng tạo. Nguồn nhân lực nghiên cứu và phát triển (R&D) tuy có mật độ khá hơn một số tỉnh lân cận nhưng vẫn thấp so với trung bình cả nước,.

6. Quốc phòng, an ninh, đối ngoại

Tỉnh Lai Châu đã quán triệt sâu sắc và thể chế hóa các quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc. Công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực này được thực hiện chặt chẽ thông qua việc ban hành hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, kế hoạch thống nhất và phân cấp quản lý rõ ràng, gắn trách nhiệm trực tiếp cho người đứng đầu cấp ủy, chính quyền. Đặc biệt, tỉnh chú trọng việc thẩm định yếu tố quốc phòng - an ninh trong các dự án phát triển kinh tế - xã hội, nhất là các dự án trọng điểm tại địa bàn trọng yếu, đảm bảo sự phát triển hài hòa giữa kinh tế và quốc phòng.

Triển khai thực hiện hiệu quả chủ trương, đường lối, định hướng của Đảng và Nhà nước về công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế; trong đó tập trung triển khai Nghị quyết số 59-NQ/TW của Bộ Chính trị, các đề án, chương trình của Tỉnh uỷ về hội nhập quốc tế trong tình hình mới, đảm bảo có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, thực chất, góp phần tạo lập môi trường hoà bình, ổn định, tranh thủ nguồn lực từ các đối tác nước ngoài, phục vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh.

Lực lượng vũ trang duy trì nghiêm chế độ sẵn sàng chiến đấu và hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu được giao. Năm 2025, công tác tuyển quân đạt 100% chỉ tiêu (806 tân binh); tổ chức thành công 05 cuộc diễn tập khu vực phòng thủ và ứng phó thiên tai, nâng cao đáng kể khả năng hiệp đồng tác chiến,. Công tác giáo dục quốc phòng - an ninh được đổi mới, mở rộng đối tượng đến công nhân trong các khu công nghiệp và doanh nghiệp FDI, nhằm nâng cao nhận thức toàn dân trước tình hình mới.

An ninh chính trị được giữ vững nhờ việc triển khai hiệu quả Đề án đưa công an chính quy về xã và các đợt cao điểm trấn áp tội phạm. Lực lượng chức năng đã ngăn chặn thành công các hoạt động tuyên truyền tà đạo trái pháp luật và âm mưu chống phá, góp phần ổn định địa bàn.

Về trật tự an toàn xã hội, các chỉ số tội phạm năm 2025 ghi nhận sự giảm mạnh so với năm 2024, phản ánh hiệu quả của công tác phòng ngừa. Cụ thể: tội phạm về trật tự xã hội giảm 32 vụ; tội phạm kinh tế giảm 92 vụ; tội phạm môi trường giảm 32 vụ; và đặc biệt tội phạm ma túy giảm 135 vụ,. Tuy nhiên, tình hình tai nạn giao thông diễn biến phức tạp, dù giảm về số vụ và số người bị thương nhưng số người chết lại tăng (tăng 06 người), đòi hỏi các giải pháp quyết liệt hơn. Công tác phòng chống mua bán

người và phòng cháy chữa cháy cũng được chú trọng với sự tham gia của cả hệ thống chính trị và các phong trào toàn dân.

Hoạt động đối ngoại tiếp tục là điểm sáng, góp phần xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị. Tỉnh đã thực hiện hiệu quả Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 59-NQ/TW của Bộ Chính trị, duy trì và phát triển quan hệ hợp tác thực chất với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), các tỉnh Bắc Lào và đối tác Hàn Quốc,. Các cơ chế hợp tác như Hội nghị Bí thư và Nhóm Công tác liên hợp được vận hành trơn tru, giải quyết kịp thời các vấn đề biên giới lãnh thổ và thúc đẩy giao lưu nhân dân. Đồng thời, tỉnh tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức phi chính phủ nước ngoài triển khai dự án, hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

III. Hiện trạng hạ tầng phát triển

1. Hạ tầng y tế

Hạ tầng y tế Lai Châu trong giai đoạn này ghi nhận sự mở rộng mạnh mẽ về "độ phủ" mạng lưới nhưng năng lực chiều sâu chưa tương xứng. Mạng lưới y tế cơ sở được kiện toàn với 100% trạm y tế xã được kiên cố hóa và 87,9% dân số được quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử, tạo nền tảng tốt cho chăm sóc sức khỏe ban đầu và ứng dụng chuyển đổi số.

Tuy nhiên, "điểm nghẽn" lớn nhất nằm ở chất lượng điều trị chuyên sâu và tình trạng quá tải cục bộ. Số giường bệnh công lập đạt 33,12 giường/vạn dân nhưng phân bố không đều, dẫn đến quá tải tại tuyến tỉnh (Bệnh viện Đa khoa tỉnh thực kê 530 giường trên quy mô thiết kế 300 giường) và một số trung tâm y tế khu vực như Than Uyên, Phong Thổ,. Chất lượng cơ sở vật chất tại nhiều đơn vị đã xuống cấp do đầu tư từ trước năm 2015; trang thiết bị y tế lạc hậu, thiếu đồng bộ, chưa đủ năng lực triển khai các kỹ thuật cao như xạ trị hay thụ tinh trong ống nghiệm (IVF),. Đặc biệt, hạ tầng công nghệ thông tin cũ kỹ, cấu hình thấp đang là rào cản lớn cho lộ trình triển khai bệnh án điện tử toàn diện.

Bảng 3. Đánh giá cơ sở hạ tầng ngành y tế tỉnh Lai Châu (2021 - 2025)

Nội dung	Thực trạng thực hiện giai đoạn 2021 - 2025	Đánh giá mức độ đáp ứng
Mạng lưới cơ sở (Tuyến tỉnh)	Gồm 03 bệnh viện chuyên khoa (Đa khoa, Phổi, Y học cổ truyền); 03 Trung	Hệ thống tổ chức được kiện toàn đồng bộ theo hướng tinh gọn.

	tâm chuyên khoa; 01 Cơ sở Bảo trợ xã hội và 03 đơn vị quản lý nhà nước.	
Mạng lưới cơ sở (Tuyến xã)	Có **38 trạm y tế** xã, phường và **68 điểm trạm** y tế trực thuộc (sau khi sắp xếp lại đơn vị hành chính).	Phủ khắp địa bàn, đảm bảo người dân thuận lợi tiếp cận dịch vụ y tế ban đầu.
Cơ sở vật chất (Giường bệnh)	Số giường bệnh quốc lập trên vạn dân đạt **33,12**; Bệnh viện Đa khoa tỉnh thực kê **530/300 giường** thiết kế.	**Quá tải nghiêm trọng** ở tuyến tỉnh và một số trung tâm y tế khu vực (Than Uyên, Phong Thổ, Tân Uyên).
Trang thiết bị y tế	Đã được trang bị các thiết bị cơ bản; đang triển khai hệ thống quản lý hình ảnh (PACS/RIS) và xét nghiệm (LIS).	Phần lớn đã **lạc hậu, hư hỏng**, không đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật chuyên sâu và chức năng nhiệm vụ mới.
Hạ tầng số & CNTT	87,9% dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử; triển khai hệ thống "Bác sỹ cho mọi nhà" tại các xã.	Thiết bị CNTT cũ, hết thời gian khấu hao, cấu hình thấp không đủ cài đặt bệnh án điện tử.

2. Hạ tầng cơ sở giáo dục - dạy nghề

Mạng lưới giáo dục được thiết lập bao phủ rộng khắp, thích ứng tốt với địa hình chia cắt thông qua mô hình trường phổ thông dân tộc bán trú và nội trú tại các cụm xã,. Tuy nhiên, cơ cấu mạng lưới bộc lộ mâu thuẫn giữa yêu cầu tiếp cận (cần nhiều điểm trường lẻ) và yêu cầu nâng cao chất lượng (cần tập trung đầu tư). Sự phân tán này làm gia tăng chi phí quản lý và khó khăn trong việc chuẩn hóa cơ sở vật chất phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới. Tính liên thông giữa các cấp học và phân luồng sau trung học cơ sở còn hạn chế, chưa tạo được dòng chảy nhân lực hiệu quả vào hệ thống giáo dục nghề nghiệp.

Hạ tầng giáo dục nghề nghiệp được tổ chức theo mô hình "tinh gọn – nòng cốt – vệ tinh" với Trường Cao đẳng Lai Châu là hạt nhân và các trung tâm cấp huyện là vệ tinh. Mô hình này giúp nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 62,4%, song chất lượng thực chất còn thấp khi tỷ lệ có bằng cấp/chứng chỉ chỉ đạt khoảng 30%. Hạ tầng đào tạo chưa

gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp, thiếu các thiết chế đào tạo chất lượng cao để cung ứng nhân lực cho thị trường xuất khẩu lao động hoặc các ngành kinh tế mũi nhọn, dẫn đến chênh lệch lớn về cơ hội đào tạo giữa khu vực đô thị và nông thôn.

3. Hạ tầng thiết chế văn hóa, thể thao

Hệ thống thiết chế văn hóa đã được đầu tư hoàn thiện và phát huy hiệu quả tích cực, với 1.056 thiết chế từ tỉnh đến thôn bản, cơ bản đáp ứng mục tiêu đề ra đến năm 2030.

Đặc biệt, hạ tầng thể thao không chỉ dừng lại ở phúc lợi công cộng mà đang có sự chuyển dịch chiến lược mạnh mẽ sang mô hình "Hạ tầng kinh tế - dịch vụ". Với sự phát triển của các sân tập hiện đại (sân cỏ nhân tạo, pickleball, quần vợt) và lợi thế địa hình, hạ tầng thể thao Lai Châu đang trở thành nền tảng để phát triển dòng sản phẩm du lịch thể thao mạo hiểm (Adventure Tourism) - một thế mạnh cạnh tranh độc đáo của tỉnh so với toàn vùng.

4. Hạ tầng an sinh xã hội

Hạ tầng dịch vụ việc làm còn mỏng, chỉ có 01 Trung tâm cấp tỉnh mà chưa hình thành mạng lưới vệ tinh tại các phường/xã, gây khó khăn cho người lao động vùng sâu vùng xa trong tiếp cận thông tin. Khả năng kết nối cung - cầu lao động còn hạn chế, chủ yếu dừng lại ở việc làm ngắn hạn, thời vụ; năng lực thu thập và dự báo thông tin thị trường lao động chưa đáp ứng yêu cầu quản lý dài hạn. Trong giai đoạn 2021-2025, tỉnh đã giải quyết việc làm cho hơn 9.550 lao động/năm. Công tác đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài đạt 139,5% kế hoạch, riêng năm 2025 tăng gấp 5,3 lần so với năm 2020, mở ra hướng thoát nghèo bền vững cho người dân.

Cơ sở hạ tầng chăm sóc người có công và đối tượng yếu thế mang tính phân tán và chưa chuyên biệt. Tỉnh chưa có trung tâm điều dưỡng người có công riêng biệt; cơ sở trợ giúp xã hội quy mô nhỏ (khoảng 100 đối tượng), thiếu các khu chức năng chuyên sâu như phục hồi chức năng hay trị liệu tâm lý. Hạ tầng phòng chống tệ nạn xã hội cũng còn bỏ ngỏ khi chưa có cơ sở cai nghiện ma túy tập trung quy mô lớn, gây áp lực lên công tác quản lý tại cộng đồng. Công tác chăm sóc người có công được đảm bảo, với phần lớn người có công đã được hỗ trợ an cư trong những ngôi nhà kiên cố hoặc bán kiên cố, đời sống vật chất và tinh thần ngày càng được nâng cao.

5. Kết cấu hạ tầng giao thông vận tải

Giao thông đường bộ giữ vai trò "xương sống" với 06 tuyến quốc lộ và 20 tuyến đường tỉnh, trong đó tỷ lệ cứng hóa đường giao thông nông thôn đạt trên 73%. Mặc dù kết nối nội tỉnh cơ bản được thông suốt, nhưng kết nối liên vùng vẫn là điểm nghẽn lớn do thiếu các tuyến cao tốc và sự chênh lệch hạ tầng giữa khu vực phía Đông (thuận lợi) và phía Tây (khó khăn). Địa hình chia cắt mạnh khiến suất đầu tư cao và công tác bảo trì gặp nhiều thách thức.

Hạ tầng giao thông đạt được những thành tựu trong việc kết nối nội tỉnh và liên vùng. Hệ thống quốc lộ (QL.4D, QL.12, QL.32...) được nâng cấp đồng bộ. Đặc biệt, hạ tầng giao thông nông thôn đã hoàn thành xuất sắc mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh: 100% thôn bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi, với tỷ lệ cứng hóa đường xã đạt gần 80%.

Bên cạnh đó, giao thông đường thủy nội địa trên các lòng hồ thủy điện (Sơn La, Lai Châu, Bản Chát) bắt đầu được khai thác bài bản với việc công bố các tuyến và bến cảng, giúp phá vỡ thế độc đạo của đường bộ và đa dạng hóa loại hình vận tải. Tỉnh chưa có cảng hàng không, đường sắt; hạ tầng logistics còn sơ khai, thiếu các trung tâm logistics, cảng cạn (ICD) và kho bãi đạt chuẩn, làm gia tăng chi phí vận chuyển và giảm năng lực cạnh tranh của hàng hóa địa phương.

6. Kết cấu hạ tầng mạng lưới điện

Trong giai đoạn 2021–2025, nhu cầu sử dụng điện trên địa bàn tỉnh Lai Châu tăng trưởng ở mức cao, phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh. Đến năm 2024, công suất cực đại (Pmax) toàn tỉnh đạt khoảng 65,7 MW. Sản lượng điện thương phẩm toàn tỉnh năm 2024 đạt 267,82 triệu kWh.

Phụ tải điện tập trung chủ yếu tại khu vực công nghiệp – xây dựng, đặc biệt là các khu công nghiệp, cụm công nghiệp lớn, có đặc điểm tăng nhanh và biến động mạnh theo giờ cao điểm. Sự gia tăng nhanh của phụ tải, nhất là phụ tải công nghiệp quy mô lớn, đã và đang tạo áp lực đáng kể lên hệ thống lưới điện truyền tải và phân phối trên địa bàn tỉnh.

Tính đến hết năm 2025, trên địa bàn tỉnh đã đưa vào vận hành 46 công trình thủy điện với tổng công suất lắp máy là 955,6 MW hòa vào lưới 110kV và hạ áp. Các nguồn điện này có vai trò bổ sung, hỗ trợ cung cấp điện cục bộ, tuy nhiên tỷ trọng đóng góp còn nhỏ so với tổng công suất toàn hệ thống.

Ngoài ra trên địa bàn tỉnh còn 03 công trình thủy điện lớn gồm: TĐ Lai Châu công suất 1.200MW và TĐ Bản Chát công suất 220MW và TĐ Huội Quang 520MW. Đây là những công trình thủy điện quan trọng đóng vai trò ổn định cho hệ thống.

Nhìn chung, hệ thống lưới điện tỉnh Lai Châu hiện nay đã được đầu tư phát triển tương đối đồng bộ, có khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng điện hiện tại và trong ngắn hạn. Lưới điện truyền tải 500 kV và 220 kV giữ vai trò quan trọng trong hệ thống điện quốc gia, trong khi lưới điện phân phối từng bước được nâng cấp, hiện đại hóa.

Tuy nhiên, trước yêu cầu tăng trưởng phụ tải cao trong giai đoạn tới, đặc biệt tại các khu công nghiệp và khu vực phát triển kinh tế trọng điểm, hệ thống lưới điện của tỉnh cần tiếp tục được đầu tư nâng cấp, bổ sung các trạm biến áp và đường dây mới, đồng thời đẩy mạnh ứng dụng tự động hóa và chuyển đổi số nhằm nâng cao độ tin cậy, an toàn và hiệu quả vận hành.

7. Hạ tầng cấp, thoát nước

Hạ tầng cấp nước nông thôn đạt tỷ lệ bao phủ 93% về nước hợp vệ sinh, nhưng tỷ lệ nước sạch theo quy chuẩn QCVN mới chỉ đạt 30%. Đáng lo ngại là có tới 12,1% công trình cấp nước nông thôn đã ngừng hoạt động và 11,1% hoạt động kém hiệu quả, gây lãng phí nguồn lực đầu tư. Hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải tại khu vực nông thôn gần như chưa có, chủ yếu dựa vào địa hình tự nhiên.

8. Hạ tầng phòng chống thiên tai và thuỷ lợi

Hệ thống thủy lợi chủ yếu là các công trình quy mô nhỏ, phân tán (1.017 công trình), với tỷ lệ kênh mương kiên cố hóa đạt cao (trên 90% số công trình), đảm bảo tưới cho hơn 27.000 ha đất sản xuất,. Về phòng chống thiên tai, tỉnh đã đầu tư 56 công trình kè bảo vệ tại các điểm xung yếu, tập trung nhiều nhất tại xã Than Uyên, xã Mường Kim... Tuy nhiên, trước diễn biến thiên tai phức tạp (lũ quét, sạt lở đất), mạng lưới này vẫn cần được củng cố, đặc biệt tại các khu vực dân cư ven sông suối có nguy cơ cao.

9. Kết cấu hạ tầng môi trường

Công tác xử lý chất thải rắn đang dựa hoàn toàn vào 12 bãi chôn lấp, trong đó chỉ có bãi rác Tân Phong được đầu tư tương đối bài bản, còn lại là các bãi chôn lấp quy mô xã với công nghệ thô sơ. Tỉnh chưa có nhà máy xử lý rác công nghệ cao (đốt phát điện, tái chế), gây nguy cơ ô nhiễm môi trường và lãng phí tài nguyên rác. Đây là thách thức lớn đối với mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

Hạ tầng thu gom - vận chuyển nhìn chung chưa đồng bộ, đặc biệt trong bối cảnh triển khai phân loại rác tại nguồn; thiếu phương tiện chuyên dụng cho từng loại chất thải sau phân loại, làm hạn chế hiệu quả của các mô hình phân loại, tái chế.

Hình 2. Hiện trạng 12 bãi chôn lấp trên địa bàn tỉnh

Hạ tầng xử lý chất thải rắn tập trung của tỉnh Lai Châu hiện nay cơ bản đáp ứng yêu cầu quản lý trong giai đoạn trước, khi quy mô phát sinh chất thải còn thấp và áp lực môi trường chưa lớn. Việc lựa chọn công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh là phù hợp trong điều kiện thực tế về kinh tế - xã hội và địa hình. Tuy nhiên, trong bối cảnh định hướng phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính đến năm 2030, hệ thống hiện hữu đã bộc lộ những hạn chế về công nghệ, tính bền vững và khả năng thích ứng dài hạn. Điều này đặt ra yêu cầu từng bước loại bỏ dần mô hình xử lý dựa chủ yếu vào chôn lấp, thay thế bằng các công nghệ xử lý tiên tiến, an toàn môi trường, gắn với phân loại tại nguồn, tái chế, sản xuất phân hữu cơ và thu hồi năng lượng, làm cơ sở cho việc đề xuất phương án phát triển hạ tầng xử lý chất thải rắn trong thời gian tới.

Mạng lưới quan trắc môi trường được thiết lập khá đầy đủ với các điểm quan trắc nước mặt, không khí, đất và trầm tích, cùng hệ thống trạm khí tượng thủy văn quốc gia và chuyên dùng,. Hệ thống này cung cấp cơ sở dữ liệu quan trọng phục vụ công tác cảnh báo thiên tai và quản lý tài nguyên trên địa bàn.

Bảng 4. Thống kê các vị trí quan trắc môi trường giai đoạn 2021-2025

Thành phần môi trường	2021-2025
Chất lượng không khí xung quanh	49 vị trí
Tiếng ồn, độ rung	24 vị trí
Chất lượng nước mặt	59 vị trí
Chất lượng nước dưới đất	32 vị trí
Nước mưa	04 vị trí
Chất lượng đất	42 vị trí
Chất lượng trầm tích	12 vị trí

Trên địa bàn tỉnh Lai Châu hiện có 06 trạm thủy văn, đo mực nước và lưu lượng được xây dựng và vận hành từ những năm đầu của thế kỷ XX, trong đó phần lớn các trạm bắt đầu hoạt động sau năm 1960. Đến nay, 03 trạm Nà Tăm, Nậm Pô và Pa Há đã ngừng hoạt động, các trạm còn lại chủ yếu phục vụ theo dõi chế độ thủy văn trên các sông chính như sông Đà, sông Nậm Na, sông Nậm Mu.

Bảng 5. Một số trạm thủy văn trên địa bàn tỉnh Lai Châu

TT	Tên trạm	Xã	Sông	Vĩ độ	Kinh độ	Thời gian đo
1	Nậm Giàng	Lê Lợi	Nậm Na	22º15'	103º15'	1965-2014
2	Nà Hừ	Bum Nưa	Nậm Bum	22º24'	102º52'	1967-2014
3	Mường Tè	Mường Tè	Đà	22º18'	102º36'	1962-2014
4	Ta Gia	Khoen On	Nậm Mu	21º47'	103º48'	1961-2014
5	Nà Tăm	Bản Bo	Nậm Mu	22º16'	103º37'	1967-1972
6	Pa Há	Sìn Hồ	Nậm Mạ	22o13'	103º24'	1962-1981

Theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh Lai Châu có 10 trạm khí tượng thuộc mạng lưới quốc gia.

Bảng 6. Hệ thống trạm quan trắc khí tượng theo QĐ90/QĐ-TTg

TT	Khu vực, tỉnh và tên trạm	Địa danh	Vĩ độ	Kinh độ
1	Tam Đường	Tân Phong	2475018,5	276896,3
2	Mường Tè	Mường Tè	2474480,2	318095,0
3	Sìn Hồ	Sìn Hồ	2361499,3	358287,7
4	Bình Lư	Tam Đường	2427712,7	384691,0
5	Than Uyên	Than Uyên	2479735,3	343896,8
6	Ka Lăng	Thu Lũm	2501572,7	232704,3
7	Pa Vệ Sủ	Bum Nưa	2500910,1	273842,4
8	Mường Mô	Nậm Chà	2456610,2	273193,9
9	Nậm Cha	Nậm Tăm	2455834,7	335063,8
10	Tân Uyên	Tân Uyên	2455453,9	376302,9

Các trạm này đóng vai trò quan trọng trong theo dõi diễn biến khí tượng, thủy văn, phục vụ cảnh báo thiên tai và cung cấp dữ liệu nền cho công tác quản lý tài nguyên nước và môi trường.

PHẦN III. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN VÀ BỐ TRÍ KHÔNG GIAN LÃNH THỔ THEO PHÂN KHU CHỨC NĂNG TỈNH LAI CHÂU THỜI KỲ 2021 – 2025

I. Hiện trạng và và biến động sử dụng đất theo từng loại đất

1. Hiện trạng sử dụng các loại đất

Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Lai Châu là 906.872,75 ha. Trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp là 675.665,68 ha, chiếm 74,51% tổng diện tích tự nhiên.

- Nhóm đất phi nông nghiệp là 39.192,43 ha, chiếm 4,32% tổng diện tích tự nhiên.

- Nhóm đất chưa sử dụng là 192.014,64 ha, chiếm 21,17% tổng diện tích tự nhiên.

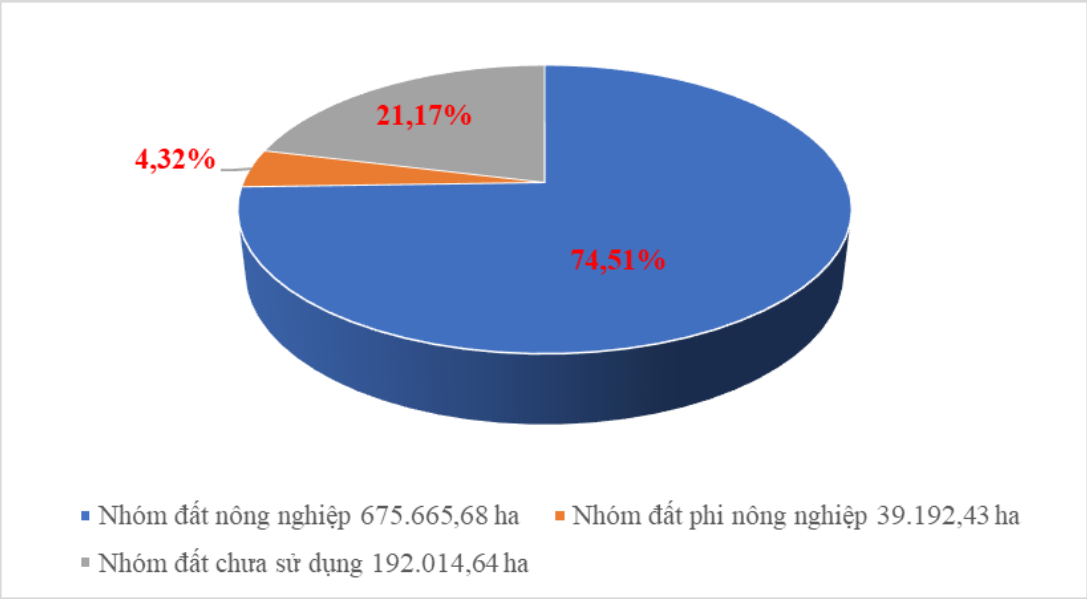

Hình 3. Cơ cấu hiện trạng sử dụng đất năm 2025 tỉnh Lai Châu

1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2025 của tỉnh là 675.665,68 ha, chiếm 74,51% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất nông nghiệp của tỉnh như sau:

Bảng 7. Hiện trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**675.665,68**	**74,51**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31.669,31	3,49
1.1.1	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*	7.497,27	0,83
1.1.2	*Đất trồng lúa còn lại*	*LUK*	24.172,04	2,67
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	54.849,22	6,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.334,25	3,68
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.575,40	4,03
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	278.337,93	30,69

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	239.564,41	26,42
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	182.108,73	20,08
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.138,44	0,13
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	55,26	0,01
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	141,47	0,02

1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2025 của tỉnh là 39.192,43 ha, chiếm 4,32% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất phi nông nghiệp của tỉnh như sau:

Bảng 8. Hiện trạng sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**39.192,43**	**4,32**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.632,79	0,40
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	180,23	0,02
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	151,61	0,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	298,23	0,03
2.5	Đất an ninh	CAN	89,66	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	654,19	0,07
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	71,35	0,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	12,20	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	64,98	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	429,87	0,05
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	43,50	0,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	1,77	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1,37	0,00
2.6.8	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	37,87	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	913,27	0,10
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	91,89	0,01
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	240,02	0,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	587,78	0,06
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	9.041,38	1,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	6.693,94	0,74
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	684,23	0,08
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	35,00	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	12,69	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	77,63	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	35,09	0,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.501,51	0,17
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	8,49	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	13,33	0,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	103,88	0,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,27	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,85	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	591,35	0,07
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	23.347,61	2,57
2.12.1	*Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*	*MNC*	*16.585,29*	*1,83*
2.12.2	*Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*	*SON*	*6.889,44*	*0,76*
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	18,31	0,00

1.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng năm 2025 của tỉnh là 192.014,64 ha, chiếm 21,17% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất phi nông nghiệp của tỉnh như sau:

Bảng 9. Hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**192.014,64**	**21,17**
	Trong đó	-		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2.924,14	0,32
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	187.705,07	20,70
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	1.385,43	0,15
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		

2. Biến động sử dụng các loại đất

Trong giai đoạn 05 năm, quỹ đất của tỉnh có sự chuyển dịch tích cực theo hướng khai thác triệt để đất chưa sử dụng để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội:

• Đất nông nghiệp: Tăng mạnh 40.885,23 ha, chủ yếu do mở rộng diện tích trồng rừng (rừng phòng hộ tăng hơn 15.400 ha, rừng sản xuất tăng gần 26.000 ha) và cây lâu năm (cao su, chè, mắc ca). Tuy nhiên, đất trồng lúa giảm 1.810,43 ha do thay đổi trong kiểm kê loại đất lúa nương và đất rừng đặc dụng giảm do điều chỉnh danh mục khu bảo tồn.

• Đất phi nông nghiệp: Tăng 3.561,69 ha để đáp ứng nhu cầu xây dựng hạ tầng. Đáng chú ý, đất công trình năng lượng tăng 591,91 ha và đất giao thông tăng 1.535,02 ha. Đất ở nông thôn tăng trong khi đất ở đô thị giảm do tác động của việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã.

• Đất chưa sử dụng: Giảm mạnh 44.446,93 ha do được đưa vào khai thác trồng rừng và phát triển sản xuất..

Bảng 10. Biến động sử dụng các loại đất giai đoạn 2020-2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2025	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**906.872,76**	**906.872,75**	**-0,01**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**634.780,45**	**675.665,68**	**40.885,23**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	33.479,74	31.669,31	-1.810,43
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.116,01	7.497,27	381,26
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	26.363,73	24.172,04	-2.191,69
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	52.877,24	54.849,22	1.971,98

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2025	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29.501,64	33.334,25	3.832,61
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	41.275,00	36.575,40	-4.699,60
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	262.924,91	278.337,93	15.413,02
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	213.651,43	239.564,41	25.912,98
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	179.226,66	182.108,73	2.882,07
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.001,04	1.138,44	137,40
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		55,26	55,26
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	69,45	141,47	72,02
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**35.630,74**	**39.192,43**	**3.561,69**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.458,27	3.632,79	174,52
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	472,05	180,23	-291,82
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	147,44	151,61	4,17
2.4	Đất quốc phòng	CQP	286,39	298,23	11,84
2.5	Đất an ninh	CAN	67,42	89,66	22,24
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	615,76	654,19	38,43
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	56,33	71,35	15,02
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	10,65	12,20	1,55
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	57,66	64,98	7,32
2.6.4	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	415,26	429,87	14,61
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	28,16	43,50	15,34
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	2,14	1,77	-0,37
2.6.8	Đất XD cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		1,37	1,37
2.6.9	Đất XD công trình sự nghiệp khác	DSK	45,56	37,87	-7,69
2.7	Đất SX, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	989,38	913,27	-76,11
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	92,42	91,89	-0,53
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	155,93	240,02	84,09
2.7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	346,85	587,78	240,93
2.7.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	394,18		-394,18

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	Diện tích năm 2025	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	6.703,42	9.041,38	2.337,96
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	5.158,92	6.693,94	1.535,02
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	477,76	684,23	206,47
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		35,00	35,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		12,69	12,69
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	24,27	77,63	53,36
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	32,12	35,09	2,97
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	909,60	1.501,51	591,91
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	8,11	8,49	0,38
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	15,52	13,33	-2,19
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	77,12	103,88	26,76
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,27	4,27	0,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,69	2,85	0,16
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	579,16	591,35	12,19
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	22.292,09	23.347,61	1.055,52
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	16.870,87	16.585,29	-285,58
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5.421,22	6.889,44	1.468,22
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12,40	18,31	5,91
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**236.461,57**	**192.014,64**	**-44.446,93**

3. Tính hợp lý và hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất

• Hiệu quả kinh tế - xã hội: Cơ cấu sử dụng đất chuyển dịch hợp lý, tỷ lệ đất đã đưa vào sử dụng đạt 78,83%. Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất đã hỗ trợ phát triển

hạ tầng, đô thị (Khu kinh tế Ma Lù Thàng, các tuyến quốc lộ) và đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ.

• Tác động môi trường: Quá trình khai thác đất cường độ cao đã gây ra những tác động tiêu cực như ô nhiễm đất, nước do lạm dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và khai thác khoáng sản. Tình trạng xói mòn, rửa trôi đất vẫn diễn ra tại khu vực đồi núi dốc chưa được phủ xanh.

• Tính hợp lý: Cơ cấu đất phi nông nghiệp hiện còn thấp (4,32%), chưa tương xứng với yêu cầu công nghiệp hóa và phát triển đô thị, cần quy hoạch bổ sung trong giai đoạn tới.

4. Tiềm năng đất đai

• Nông - Lâm nghiệp: Tiềm năng mở rộng đất lúa nước hạn chế, chủ yếu tập trung khai thác đất chưa sử dụng để trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và phát triển kinh tế dưới tán rừng (với hơn 554.000 ha đất rừng hiện có).

• Công nghiệp - Năng lượng: Tiềm năng lớn về thủy điện (hệ thống sông Đà), chế biến nông lâm sản và khai thác khoáng sản (đất hiếm tại Nậm Xe, Đông Pao; vật liệu xây dựng).

• Du lịch - Dịch vụ: Lợi thế cảnh quan núi cao (Pu Si Lung, Pu Ta Leng), lòng hồ thủy điện và văn hóa bản địa để phát triển du lịch sinh thái, mạo hiểm. Vị trí cửa khẩu quốc tế thuận lợi cho phát triển kinh tế biên mậu.

• Đô thị và Hạ tầng: Quỹ đất phát triển đô thị tập trung tại TP Lai Châu và các trung tâm huyện. Giai đoạn tới sẽ khai thác quỹ đất dọc các tuyến giao thông mới và các khu vực có địa hình thuận lợi để hình thành khu dân cư và công trình công cộng.

II. Thực trạng hệ thống đô thị và nông thôn

1. Thực trạng hệ thống đô thị

Đến năm 2025, cấu trúc hành chính và không gian đô thị tỉnh Lai Châu đã trải qua một cuộc cải cách triệt để theo hướng tinh gọn. Thực hiện các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ về sắp xếp đơn vị hành chính, toàn tỉnh hiện chỉ còn 38 đơn vị hành chính cấp xã (giảm mạnh từ 106 đơn vị trước đây), trong đó hệ thống đô thị được thu gọn về số lượng nhưng tập trung nâng cao về chất lượng.

Thành phố Lai Châu (cũ) đóng vai trò là đô thị hạt nhân duy nhất còn giữ quy chế hành chính đô thị với 02 phường (Tân Phong và Đoàn Kết) sau khi sáp nhập các xã

vùng ven. Đô thị này đã thực hiện bước chuyển mình chiến lược, được đánh giá chuyển tiếp từ đô thị loại III lên đô thị loại II với hạ tầng cơ bản hoàn thiện, giữ vai trò trung tâm chính trị - kinh tế của tỉnh.

Ngược lại, 07 thị trấn huyện lỵ trước đây (Mường Tè, Nậm Nhùn, Phong Thổ, Sìn Hồ, Tam Đường, Tân Uyên, Than Uyên) đã mất vai trò là đơn vị hành chính đô thị độc lập và sáp nhập với các xã lân cận để chuyển đổi mô hình quản lý thành đơn vị cấp xã,. Sự thay đổi này dẫn đến tỷ lệ đô thị hóa về mặt thống kê giảm sâu từ 17,67% (năm 2024) xuống còn 11,78% (năm 2025), thấp hơn nhiều so với trung bình vùng và cả nước. Tuy nhiên, xét về thực chất, các khu vực "lõi" của các xã mới này vẫn mang dáng dấp đô thị loại V và đang được định hướng chuyển tiếp sang tiêu chuẩn đô thị loại III để phù hợp với quy hoạch phát triển vùng.

Chất lượng đô thị ghi nhận những bước tiến tích cực với diện mạo "sáng - xanh - sạch - đẹp". Hệ thống hạ tầng kỹ thuật tại thành phố Lai Châu và các khu vực trung tâm huyện lỵ được đầu tư đồng bộ; tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch, sử dụng điện lưới và nhà ở kiên cố đạt mức cao. Mặc dù vậy, sự phát triển đô thị vẫn còn rời rạc, thiếu tính kết nối giữa các đô thị miền núi với nhau và chưa hình thành được các đô thị chuyên ngành đủ mạnh để khai thác tối đa tiềm năng kinh tế biên mậu và du lịch của tỉnh.

2. Thực trạng phát triển khu vực nông thôn

Sau khi thực hiện Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15, cấu trúc hành chính nông thôn của tỉnh Lai Châu có những thay đổi cụ thể như sau:

Hệ thống đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh giảm từ 106 đơn vị xuống còn 38 đơn vị (gồm 36 xã và 2 phường). Như vậy, phần lớn các đơn vị hành chính nông thôn hiện nay được hình thành trên cơ sở sáp nhập từ 2 đến 3 đơn vị cũ.

Bảng 11. Bảng thống kê các xã sau sáp nhập

STT	Tên xã	Diện tích (km2)	Dân số (người)	Mật độ (người/km2)	Loại đô thị trước sáp nhập
1	Xã Than Uyên	132,09	27.283	206,55	Loại V (TT. Than Uyên)
2	Xã Tân Uyên	296,25	30.415	102,67	Loại V (TT. Tân Uyên)
3	Xã Bình Lư	173,91	18.606	106,99	Loại V (TT. Tam Đường)

STT	Tên xã	Diện tích (km2)	Dân số (người)	Mật độ (người/km2)	Loại đô thị trước sáp nhập
4	Xã Phong Thổ	266,71	23.295	87,34	Loại V (TT. Phong Thổ)
5	Xã Sìn Hồ	159,68	14.012	87,75	Loại V (TT. Sìn Hồ)
6	Xã Bum Tở	384,07	11.711	30,49	Loại V (TT. Mường Tè)
7	Xã Nậm Hàng	335,92	11.218	33,4	Loại V (TT. Nậm Nhùn)
8	Xã Mường Kim	316,32	20.385	64,44	-
9	Xã Khoen On	189,78	10.677	56,26	-
10	Xã Mường Than	154,08	13.925	90,38	-
11	Xã Pắc Ta	168,58	10.704	63,5	-
12	Xã Nậm Sỏ	263,42	10.598	40,23	-
13	Xã Mường Khoa	168,83	12.529	74,21	-
14	Xã Bản Bo	100,82	9.496	94,19	-
15	Xã Tả Lèng	128,36	12.628	98,38	-
16	Xã Khun Há	149,35	9.148	61,25	-
17	Xã Sin Suối Hồ	255,91	16.338	63,84	-
18	Xã Dào San	137,29	16.123	117,44	-
19	Xã Si Lờ Lầu	147,8	16.196	109,58	-
20	Xã Khổng Lào	188,12	16.924	89,96	-
21	Xã Tủa Sín Chải	292,88	16.199	55,31	-
22	Xã Hồng Thu	178	13.368	75,1	-
23	Xã Nậm Tăm	242,28	12.753	52,64	-
24	Xã Pu Sam Cáp	152,23	11.611	76,27	-
25	Xã Nậm Cuổi	177,16	10.799	60,96	-
26	Xã Nậm Mạ	112,73	6.504	57,69	-
27	Xã Lê Lợi	9,11	21.452	2.354,77	-

STT	Tên xã	Diện tích (km2)	Dân số (người)	Mật độ (người/km2)	Loại đô thị trước sáp nhập
28	Xã Mường Mô	395,16	7.335	18,56	-
29	Xã Hua Bum	355,72	5.697	16,02	-
30	Xã Pa Tần	316,53	9.039	28,56	-
31	Xã Bum Nưa	315,13	7.147	22,68	-
32	Xã Mường Tè	292	6.364	21,79	-
33	Xã Thu Lũm	251,55	5.255	20,89	-
34	Xã Pa Ủ	444,58	6.084	13,68	-
35	Xã Mù Cả	384,04	3.299	8,59	-
36	Xã Tà Tổng	512,01	7.967	15,56	-

- Hệ quả: Việc giảm số lượng đơn vị giúp tinh gọn bộ máy quản lý nhưng cũng đặt ra yêu cầu phải điều chỉnh lại toàn bộ các đồ án quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới đã lập trước đây để phù hợp với ranh giới mới.

Khu vực nông thôn Lai Châu sau sắp xếp đối mặt với thách thức lớn về quy mô quản lý. Việc sáp nhập khiến diện tích tự nhiên của các xã tăng lên rất lớn, làm gia tăng khoảng cách từ trung tâm xã đến các bản vùng sâu, gây khó khăn cho công tác quản lý hành chính, bảo vệ rừng và ứng phó thiên tai. Cấu trúc không gian nông thôn phân hóa rõ rệt: vùng thấp (Than Uyên, Tân Uyên) có mật độ dân cư cao, thuận lợi canh tác lúa và cây công nghiệp; trong khi vùng cao (Mường Tè, Sìn Hồ) dân cư phân tán, bám theo các triền núi, phụ thuộc vào nương rẫy.

Về hạ tầng, tỉnh đã đạt thành tựu quan trọng khi 100% thôn bản có đường xe cơ giới, 97,1% hộ dân sử dụng điện lưới quốc gia và hạ tầng số phủ sóng đến trung tâm tất cả các xã. Chương trình Nông thôn mới đạt kết quả khả quan với 02 huyện (Than Uyên, Tân Uyên) và khoảng 39 xã đạt chuẩn. Tuy nhiên, tính bền vững của các tiêu chí chưa cao, đặc biệt là tiêu chí thu nhập và môi trường tại các xã vùng biên giới, vùng đặc biệt khó khăn,. Một vấn đề nan giải là sự tồn tại song hành hai hình thái trong cùng một đơn vị hành chính xã mới: khu vực thị trấn cũ có hạ tầng đô thị và khu vực bản làng thuần nông, tạo ra áp lực về việc duy trì chuẩn hạ tầng đô thị trong cơ chế ngân sách nông thôn.

3. Hiện trạng phát triển nhà ở

Chất lượng nhà ở trên địa bàn tỉnh được cải thiện rõ rệt, tỷ lệ nhà kiên cố và bán kiên cố tăng lên 82% vào năm 2024. Tỉnh đã bắt đầu hình thành các dự án nhà ở thương mại (Khu đô thị Thiên đường Mắc ca, Khu đô thị mới tại Tân Uyên) và triển khai dự án nhà ở xã hội quy mô lớn tại phường Đoàn Kết (960 căn hộ) để đáp ứng nhu cầu của người thu nhập thấp. Đặc biệt, công tác hỗ trợ nhà ở cho người có công, hộ nghèo và các chương trình tái định cư thủy điện, thiên tai được thực hiện quyết liệt, góp phần ổn định an sinh xã hội,. Tuy nhiên, việc phát triển nhà ở tại vùng cao vẫn gặp khó khăn do địa hình chia cắt, thiếu quỹ đất bằng phẳng và chi phí san gạt mặt bằng lớn.

III. Hiện trạng bố trí không gian lãnh thổ theo phân khu chức năng

1. Bố trí không gian lãnh thổ khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề

- Khu kinh tế cửa khẩu (KKTCK) Ma Lù Thàng: Là động lực kinh tế đối ngoại chủ đạo với diện tích hơn 26.669,72 ha. Dù cặp cửa khẩu Ma Lù Thàng - Kim Thủy Hà đã được Chính phủ Việt Nam nâng cấp lên quốc tế, nhưng phía Trung Quốc chưa hoàn tất thủ tục tương ứng, cộng với tác động của dịch bệnh và chính sách biên mậu thiếu ổn định, khiến kim ngạch xuất nhập khẩu giai đoạn 2021-2023 giảm sút (đạt hơn 109 triệu USD). Tuy nhiên, hạ tầng khu vực này đã thu hút được hơn 6.000 tỷ đồng vốn đăng ký đầu tư, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa (chuối, cao su) và cụm dịch vụ logistics sơ khai.

- Khu, Cụm công nghiệp: Phát triển công nghiệp còn hạn chế về quy mô. KCN Mường So (200 ha) đã đi vào hoạt động với một số nhà máy vật liệu xây dựng và chế biến nông sản, nhưng chưa có Ban quản lý riêng và hạ tầng chưa đồng bộ,. Các cụm công nghiệp (Tân Uyên, Than Uyên, Nậm Nhùn) chủ yếu quy mô nhỏ, tỷ lệ lấp đầy thấp, phục vụ nhu cầu chế biến tại chỗ và chưa tạo được liên kết ngành mạnh mẽ,.

- Làng nghề và ngành nghề nông thôn: Khu vực này phát triển ổn định với gần 1.500 cơ sở, doanh thu năm 2024 đạt trên 1.000 tỷ đồng. Nhóm ngành chế biến nông lâm sản chiếm ưu thế tuyệt đối (trên 70% doanh thu). Tuy nhiên, sản xuất vẫn mang tính nhỏ lẻ, công nghệ thủ công và chưa giải quyết triệt để vấn đề môi trường trong khu dân cư.

3. Bố trí không gian lãnh thổ khu thương mại dịch vụ

Mạng lưới thương mại phát triển rộng khắp với 28 chợ, 03 siêu thị và hơn 6.200 cửa hàng bán lẻ, đảm bảo cung ứng hàng hóa thiết yếu đến tận vùng sâu vùng xa. Tuy nhiên, hạ tầng thương mại hiện đại còn mỏng, thiếu vắng các chợ đầu mối và trung tâm logistics quy mô lớn. Hoạt động xuất nhập khẩu và logistics chủ yếu tập trung tại khu vực cửa khẩu và thành phố Lai Châu, trong khi các kho bãi tại các huyện còn manh mún.

4. Bố trí không gian lãnh thổ khu bảo tồn thiên nhiên

Không gian bảo tồn thiên nhiên được xác định rõ với hai khu vực trọng điểm là Vườn Quốc gia Hoàng Liên (khoảng 7.500 ha thuộc địa phận Lai Châu) và Khu dự trữ thiên nhiên Mường Tè (hơn 33.000 ha). Các khu vực này giữ vai trò "lá phổi xanh", bảo vệ đa dạng sinh học và an ninh môi trường cho toàn vùng Tây Bắc, tuy nhiên đang chịu sức ép từ biến đổi khí hậu và yêu cầu phát triển kinh tế của cộng đồng dân cư vùng đệm.

PHẦN IV. ĐÁNH GIÁ BỐI CẢNH, NHẬN ĐỊNH VỀ THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN, CƠ HỘI, THÁCH THỨC VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH LAI CHÂU THỜI GIAN TỚI

I. Dự báo các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của tỉnh lai châu trong giai đoạn tới

- Dân số và xu thế đô thị hóa: Trong giai đoạn tới, Lai Châu bước vào pha "tăng tốc" về đô thị hóa và mở rộng quy mô dân số. Dân số toàn tỉnh dự kiến đạt khoảng khoảng 532.700 người vào năm 2030 (theo kịch bản cao của Quy hoạch tỉnh), với tỷ lệ đô thị hóa phấn đấu đạt mức 40% - một bước nhảy vọt so với mức 17,67% của năm 2024. Động lực tăng trưởng dân số không chỉ dựa vào gia tăng tự nhiên mà phụ thuộc lớn vào khả năng thu hút dân cư cơ học thông qua việc làm từ công nghiệp, dịch vụ và các dự án trục động lực kết nối liên vùng.

Hệ thống đô thị phát triển theo hướng mạng lưới với thành phố Lai Châu là hạt nhân (đô thị loại III), đồng thời nâng cấp các thị trấn vệ tinh như Tam Đường và Than Uyên lên đô thị loại IV. Ba động lực chính thúc đẩy đô thị hóa được xác định là: hành chính - dịch vụ (tại TP Lai Châu), cửa khẩu - logistics (tại Phong Thổ gắn với Khu kinh tế Ma Lù Thàng) và du lịch - nông nghiệp (tại Tam Đường, Than Uyên). Tuy nhiên, thách thức đặt ra là cần tránh rủi ro "đô thị hóa hình thức", đòi hỏi sự đầu tư thực chất vào hạ tầng kỹ thuật và tiện ích sống.

- Nhu cầu giao thông và hạ tầng kết nối: Nhu cầu vận tải và logistics dự báo sẽ bùng nổ trong giai đoạn 2026-2030, gắn liền với tiến độ hoàn thành các dự án giao thông chiến lược. Đặc biệt, dự án đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với thành phố Lai Châu (hoàn thành dự kiến quý I/2026) và Hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên sẽ là "cú hích" phá vỡ thế độc đạo, rút ngắn thời gian tiếp cận thị trường và giảm chi phí logistics. Nếu hạ tầng này được đồng bộ hóa, Lai Châu có cơ hội chuyển mình từ vùng "ngõ cụt" thành điểm trung chuyển quan trọng trên hành lang kinh tế, thúc đẩy mạnh mẽ dòng khách du lịch và hàng hóa xuyên biên giới.

- Bối cảnh vùng: Lai Châu nằm trong tổng thể vùng Trung du và miền núi phía Bắc - khu vực được quy hoạch là "phên dậu" an ninh sinh thái và tăng trưởng xanh của cả nước. Định hướng phát triển vùng tập trung vào việc hình thành các hành lang kinh tế và cực tăng trưởng mới, với mục tiêu GRDP bình quân đầu người đạt trên 140 triệu đồng/năm vào năm 2030. Trong cấu trúc này, Lai Châu thuộc tiểu vùng Tây Bắc, đóng vai trò bảo vệ nguồn nước sông Đà và phát triển kinh tế biên mậu, du lịch sinh thái.

- Các tuyến hành lang kinh tế:

+ Tuyến hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh đóng vai trò xương sống, kết nối vùng Tây Nam Trung Quốc với cảng biển Việt Nam. Việc phát triển tuyến đường sắt tốc độ cao và hoàn thiện cao tốc trên trục này sẽ tạo ra lực hút và lan tỏa kinh tế mạnh mẽ. Lai Châu, thông qua các tuyến kết nối ngang (QL.4D, QL.279 và đường nối cao tốc), sẽ được hưởng lợi trực tiếp từ hành lang này để tiếp cận thị trường quốc tế và dòng vốn đầu tư.

+ Các hành lang nội vùng và kinh tế cửa khẩu: Lai Châu được định vị là giao điểm của các hành lang kinh tế nội vùng quan trọng như: Hành lang Lào Cai - Sa Pa - Lai Châu (du lịch); Hành lang Sơn La - Điện Biên - Lai Châu (nông sản và chế biến). Đặc biệt, Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng được xác định là một trong 5 khu kinh tế cửa khẩu trọng điểm của vùng. Việc nâng cấp cặp cửa khẩu Ma Lù Thàng - Kim Thủy Hà lên cửa khẩu quốc tế và quy hoạch khu kinh tế này lên tới gần 26.700 ha sẽ biến nơi đây thành động lực đột phá, thúc đẩy xuất nhập khẩu và hợp tác đa ngành với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc).

- Tác động từ định hướng phát triển các tỉnh lân cận

+ Lào Cai: Bối cảnh sáp nhập tỉnh Yên Bái vào tỉnh Lào Cai (7/2025) tạo ra một đơn vị hành chính mới với quy mô và tiềm lực lớn, hình thành cực tăng trưởng mạnh mẽ ngay sát Lai Châu. Sự thay đổi này tạo ra tác động kép: vừa mở ra cơ hội kết nối hạ tầng và chuỗi cung ứng (Lào Cai là đầu mối logistics, Lai Châu là vùng nguyên liệu), vừa tạo áp lực cạnh tranh gay gắt về thu hút đầu tư và nguồn nhân lực.

+ Điện Biên và Sơn La: Tỉnh Điện Biên với định hướng trung tâm lịch sử - văn hóa và cửa ngõ kết nối Lào tạo cơ hội liên kết các tour du lịch vòng cung Tây Bắc với Lai Châu. Trong khi đó, Sơn La phát triển mạnh về công nghiệp chế biến nông sản và logistics, đóng vai trò là "đầu kéo" tiêu thụ và chế biến các sản phẩm thế mạnh của Lai Châu như chè, mắc ca, dược liệu.

- Các yếu tố, điều kiện quốc gia

Nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 2026-2030 dự báo duy trì tốc độ tăng trưởng cao (9-10%/năm), với sự chuyển dịch mạnh mẽ sang mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và kinh tế xanh. Đây là cơ hội để Lai Châu thu hút các dòng vốn đầu tư chất lượng cao, nhưng cũng đặt ra thách thức lớn về chất lượng nguồn nhân lực và hạ tầng để hấp thụ dòng vốn này.

Một thay đổi mang tính bước ngoặt là việc triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp (cấp tỉnh và cấp cơ sở) từ năm 2025, loại bỏ cấp huyện để tinh gọn bộ máy. Đối với một tỉnh miền núi địa hình chia cắt như Lai Châu, cải cách này đòi hỏi sự thích ứng linh hoạt và các chính sách đặc thù để đảm bảo hiệu lực quản lý nhà nước không bị gián đoạn và an sinh xã hội tại cơ sở được giữ vững.

- Các yếu tố, điều kiện quốc tế

Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục là đầu tàu tăng trưởng toàn cầu, đặc biệt là sự trỗi dậy của các xu hướng thương mại số và đầu tư xanh. Quan hệ hợp tác Việt Nam - Trung Quốc đang ở giai đoạn thuận lợi với định hướng chiến lược "Cộng đồng chia sẻ tương lai", thúc đẩy mạnh mẽ kết nối hạ tầng biên giới (đường sắt, đường bộ). Tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) đang đẩy mạnh chiến lược hướng Nam, coi trọng vai trò cửa ngõ của Lai Châu, tạo dư địa lớn cho xuất khẩu nông sản và thu hút đầu tư vào chế biến.

Trong xu thế phát triển xanh, Lai Châu có lợi thế đặc biệt để tham gia vào thị trường tín chỉ carbon nhờ diện tích rừng lớn. Việc Việt Nam chuẩn bị vận hành sàn giao dịch tín chỉ carbon và các dự án thí điểm quốc tế (như dự án C4G) mở ra cơ hội biến tài nguyên rừng thành nguồn lực tài chính bền vững cho tỉnh.

II. Tồn tại, hạn chế cần giải quyết và bài học rút ra

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển của Lai Châu

Bảng 12. Đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu phát triển của Lai Châu thời kỳ 2011 – 2025

Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011-2015	Mục tiêu kế hoạch 2011-2015	Thực hiện 2016-2020	Mục tiêu kế hoạch 2016-2020	Thực hiện 2021-2025	Mục tiêu kế hoạch 2021-2025	Đánh giá mức độ thực hiện
CHỈ TIÊU KINH TẾ								
Tốc độ tăng bình quân GRDP đến cuối kỳ	%	7,4	16 - 17	11,5	> 10,0	5,26	9,27	Không đạt
Tốc độ tăng bình quân của các ngành kinh tế đến cuối kỳ								
Nông - lâm - thuỷ sản	%	4,09	6,5	5,06	-	5	>5	Đạt
Công nghiệp - xây dựng	%	19,5	23,5	23,3	-	10,02	-	
Dịch vụ	%	5,56	17,5	5,04	-	10,5		Vượt
Cơ cấu kinh tế								
Nông - lâm - thuỷ sản	%	23,63	23,8	14,5	20	13,23	12,44	
Công nghiệp - xây dựng	%	26,88	41	38,8	38	44,77	42,42	
Dịch vụ	%	44,5	35,2	39,7	42	36,3	36,43	
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	5,45	-	7	-	5,7	8,71	

Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011-2015	Mục tiêu kế hoạch 2011-2015	Thực hiện 2016-2020	Mục tiêu kế hoạch 2016-2020	Thực hiện 2021-2025	Mục tiêu kế hoạch 2021-2025	Đánh giá mức độ thực hiện
Thu NSNN trên địa bàn (thu nội địa)	Tỷ đồng	3.465	-	10.351	9.130	3.250	3.005	Vượt
Giá trị xuất khẩu hàng địa phương	Triệu USD	26,9	38,7	72,83	31,15	64,07	100,9	Không đạt
Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu hàng địa phương	%	4	17	19,54	7,53	21,3	10,01	
Tổng vốn đầu tư xã hội	tỷ đồng	24.176,80		23.148,90	23.177,70	27.053,00		
GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng/ người	18,2	19	43,7	40	65,5	60	Vượt
CHỈ TIÊU XÃ HỘI								
Tốc độ tăng dân số bình quân	%	2,04	2,28	1,74	1,79	1,25	1,53	
Tỷ lệ dân số thành thị	%	17	19,1	17,8	21,2	18%	18%	
Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	người/năm	6.304	6.000	7.036	>7.000	9.549	8.500	Không đạt
Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	40,11	>40	50,65	>50	62,4	62,8	Không đạt
Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	50	>70	84	>70	78,9	91,5	Không đạt

Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2011-2015	Mục tiêu kế hoạch 2011-2015	Thực hiện 2016-2020	Mục tiêu kế hoạch 2016-2020	Thực hiện 2021-2025	Mục tiêu kế hoạch 2021-2025	Đánh giá mức độ thực hiện
Số bác sĩ/1 vạn dân	người	8,08	8	12,1	12	13,11	13	Vượt
Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	22,9	<23	19,79	<20	14,46	<15	Đạt
Giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	5,26	4-5	5,24	3-4	3,89	3	Vượt
CHỈ TIÊU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG								
Độ che phủ rừng	%	45,2	50	50,5	50	54	54	Đạt
Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%	87	>95	95,5	>95	78,7	99	Không đánh giá
Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo quy chuẩn	%	75	90	85,2	>85	93	93	Đạt

2. Các tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Mặc dù Lai Châu có những lợi thế và cơ hội cho phát triển nhanh và bền vững hơn trong giai đoạn quy hoạch tới, tuy nhiên, Lai Châu vẫn đang phải đối mặt với một số tồn tại và hạn chế, cụ thể là:

Thứ nhất, khó khăn về địa hình do có nhiều đồi núi, nhiều vùng bị chia cắt, xa trung tâm kinh tế, liên kết vùng còn khó khăn, đường biên giới dài tiếp giáp với Trung Quốc khó quản lý.

Thứ hai, chưa phát huy được lợi thế của mình trong phát triển kinh tế: hoạt động sản xuất chủ yếu vẫn là sản xuất nông nghiệp truyền thống, chưa có ngành kinh tế mũi nhọn, giá trị gia tăng thấp.

Thứ ba, năng suất lao động và trình độ lao động chưa cao, quy mô kinh tế và thu nhập bình quân đầu người còn thấp, đời sống người dân còn khó khăn.

Thứ tư, kết quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh chưa đạt được kỳ vọng và việc thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp một số vùng còn chậm.

Thứ năm, môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của tỉnh thấp, hiệu quả quản trị và hành chính công mức độ cải cách hành chính công thấp, mức độ hài lòng của người dân chưa cao so với các tỉnh thành khác trong cả nước.

Thứ sáu, hạ tầng kỹ thuật mặc dù đã được quan tâm đầu tư, cải thiện đáng kể nhưng vẫn chưa đồng bộ, chưa đáp ứng nhu cầu của triển vọng phát triển.

Thứ bảy, mặc dù có nhiều lợi thế về truyền thống văn hóa, truyền thống, con người, tuy nhiên, để tận dụng các lợi thế này, Tỉnh cũng còn phải đối mặt với nhiều tồn tại, hạn chế về hạ tầng xã hội.

Thứ tám, kinh tế tư nhân của Tỉnh chưa sẵn sàng nhập cuộc.

3. Một số bài học kinh nghiệm

Thứ nhất, là cần khẳng định nhất quán mô hình phát triển của tỉnh Lai Châu trong thời gian tới cần được xây dựng một các khoa học và toàn diện, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu sau đây:

(1) Đảm bảo yêu cầu phát triển kinh tế:

- Mô hình phát triển phải theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên phát triển những ngành nghề là thế mạnh của Tỉnh, của vùng, địa phương so với các vùng và địa phương khác và dựa trên các giới hạn nguồn lực, đặc biệt là nguồn tài nguyên;

- Xây dựng mô hình phát triển kinh tế gắn với phát triển các sản phẩm có tính đặc hữu, có lợi thế và có giá trị kinh tế cao;

- Các hoạt động phát triển kinh tế phải đảm bảo gắn với nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia của tỉnh;

(2) Đảm bảo yêu cầu về xã hội:

- Xây dựng mô hình phát triển phải đảm bảo thúc đẩy tiến bộ xã hội;

- Xây dựng mô hình phát triển kinh tế trên cơ sở phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của quá trình sản xuất và quá trình phát triển của nền kinh tế.

(3) Đảm bảo yêu cầu về môi trường:

- Xây dựng mô hình phát triển kinh tế phải gắn liền với yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái; phát triển các ngành, sản phẩm thân thiện với môi trường;

- Xây dựng mô hình phát triển kinh tế phải đảm bảo phù hợp với xu hướng tích cực của phát triển khoa học công nghệ và chiến lược số hóa;

Thứ hai, xây dựng quy hoạch có chất lượng, toàn diện, quy hoạch thực sự đảm bảo tính đồng bộ, khoa học, có tầm nhìn dài hạn và khả thi. Trọng tâm là đổi mới, sắp xếp không gian phát triển hợp lý; xác định không gian và giải pháp phát huy thế mạnh vùng động lực, trọng điểm kinh tế; đồng thời cũng đề ra các nhiệm vụ, giải pháp giải quyết những vấn đề đặt ra đối với vùng khó khăn của tỉnh. Tổ chức không gian phát triển công nghiệp; không gian sản xuất nông, lâm, nghiệp và thủy sản; không gian phát triển dịch vụ sản xuất, dịch vụ xã hội; không gian bảo tồn văn hóa; không gian phát triển đô thị, nông thôn; không gian các khu vực cần kiểm soát, bảo vệ môi trường nghiêm ngặt, phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu...

Thứ ba, tiếp tục đẩy mạnh cải thiện môi trường kinh doanh và phát triển kinh tế tư nhân, đẩy mạnh quá trình cải cách hành chính công theo hướng tăng cường chuyển đổi số để nâng cao hiệu quả của công tác quản lý và mức độ hài lòng của người dân.

Thứ tư, đẩy mạnh xây dựng các vùng kinh tế trọng điểm, tăng cường kết nối vùng và liên vùng theo hướng xây dựng và phát triển các sản phẩm và ngành nghề có trọng tâm

trọng điểm theo hướng phát huy lợi thế của từng vùng, từ đó hình thành các chuỗi giá trị trong phát triển kinh tế liên vùng, từng bước vươn ra thị trường thế giới.

Thứ năm, triển khai các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội cần bám sát nguyên tắc có trọng tâm, trọng điểm, sáng tạo và hiệu quả; định hướng vùng, ngành, sản phẩm động lực cho phát triển, tận dụng tối đa các tiềm năng, lợi thế so sánh của địa phương để phát triển; phát triển theo chiều sâu và đảm bảo sự lan tỏa tích cực của quá trình tăng trưởng tới phát triển kinh tế - xã hội; sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là nguồn lực đất đai.

Thứ sáu, phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển; lấy giá trị, bản sắc văn hóa, đặc trưng của các dân tộc, của con người Lai Châu là yếu tố, sức mạnh nội sinh quan trọng đảm bảo cho sự phát triển bền vững. Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích, phát huy tinh thần cống hiến, khát vọng phát triển, hướng vào nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân, đặc biệt đối với vùng đặc biệt khó khăn, người nghèo, người yếu thế. Lấy đầu tư, phát triển giáo dục và đào tạo là nền tảng cho phát triển bền vững, lâu dài; tạo sự chuyển biến trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để nâng cao năng suất lao động, chuyển dịch mô hình tăng trưởng theo chiều sâu. Tăng cường hợp tác giữa ba nhà, "Nhà nước - Nhà doanh nghiệp - Nhà khoa học"

Thứ bảy, phát triển đảm bảo với sự đồng hành của bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học. Tăng trưởng theo chiều sâu, hạn chế tối đa tác động tiêu cực đến môi trường, kiên quyết không đánh đổi tăng trưởng cao với hủy hoại môi trường. Sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, quan tâm ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu.

III. Đánh giá chung Điểm mạnh - Điểm yếu - Cơ hội - Thách thức đối với sự phát triển của Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030

1. Điểm mạnh

- Vị trí địa lý chiến lược và vai trò kinh tế biên giới
- Tiềm năng tài nguyên thiên nhiên và phát triển kinh tế xanh
- Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu theo hướng tích cực
- Tiềm năng phát triển du lịch và kinh tế dịch vụ
- Phát triển xã hội, giảm nghèo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

- Môi trường đầu tư, kinh doanh và vai trò của khu vực kinh tế tư nhân
- Cải cách bộ máy hành chính tinh gọn, hiệu quả

2. Điểm yếu

- Quy mô kinh tế nhỏ, chất lượng tăng trưởng chưa bền vững
- Hạ tầng kinh tế – xã hội và kết nối liên vùng còn nhiều điểm nghẽn
- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, giá trị gia tăng thấp
- Năng lực cạnh tranh và phát triển doanh nghiệp còn hạn chế
- Giáo dục và nguồn nhân lực còn hạn chế về chất lượng
- Dịch vụ y tế và an sinh xã hội còn nhiều khó khăn
- Giảm nghèo chưa bền vững và chênh lệch phát triển nội vùng
- Việc phân bổ nguồn lực, và quản trị sau cải cách bộ máy hành chính còn gặp nhiều khó khăn
- Cơ chế chính sách còn nhiều bất cập

3. Cơ hội

- Mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế và thị trường xuất khẩu
- Vị trí địa kinh tế biên giới và thương mại xuyên biên giới
- Chính sách hỗ trợ phát triển hạ tầng và kết nối quốc gia
- Tăng trưởng và phục hồi của ngành du lịch quốc tế
- Hợp tác quốc tế và xu hướng thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao
- Xu hướng phát triển kinh tế xanh, bền vững và giá trị gia tăng
- Cải cách bộ máy hành chính giúp mở rộng không gian phát triển

4. Thách thức

- Biến đổi khí hậu, thiên tai và rủi ro môi trường
- Áp lực cạnh tranh khu vực và hội nhập thị trường
- Rủi ro biến động chuỗi cung ứng toàn cầu
- Hạn chế kết nối hạ tầng so với vùng và quốc gia
- Áp lực cạnh tranh trong nội bộ vùng

PHẦN V. QUAN ĐIỂM, LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI THỜI KỲ 2021 - 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. Quan điểm phát triển

(1) Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 của cả nước; các quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng và phù hợp với các định hướng, quan điểm, chiến lược phát triển trong kỷ nguyên mới, phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh vùng trung du và miền núi phía Bắc.

(2) Phát triển nhanh gắn với bền vững bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế nhanh, thúc đẩy tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường; trong đó khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực then chốt nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng, khai thác hiệu quả tài nguyên. Phát triển kinh tế - xã hội gắn với thực hiện nhiệm vụ chiến lược về quốc phòng - an ninh, đối ngoại, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân trên địa bàn tỉnh; xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển. Phát triển nền kinh tế tuần hoàn, đảm bảo hài hoà giữa kinh tế với bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa để phát triển xã hội, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu.

(**3)** Tổ chức, sắp xếp không gian phát triển hợp lý, phát huy lợi thế so sánh và tăng cường liên kết vùng; phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng tăng cường kết nối trong và ngoài tỉnh. Tăng cường liên kết trong phát triển với các địa phương, chủ động hội nhập, mở rộng hợp tác quốc tế trên mọi lĩnh vực; tăng cường năng lực chống chịu với các tác động bên ngoài; đối phó hiệu quả các thách thức an ninh phi truyền thống, nhất là dịch bệnh, thiên tai và biến đổi khí hậu.

(4) Huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực; tập trung nguồn lực đầu tư có trọng điểm gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng trưởng theo chiều sâu, tạo ra động lực mới để phát triển "một trục, hai vùng, ba trụ cột". Tận dụng tối đa cơ hội để phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số trong từng ngành, từng lĩnh vực để phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; hiện đại hóa quản lý biên giới theo hướng ứng dụng công nghệ số. Thực hiện hiệu quả cải cách thể chế, tập trung cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư trên địa bàn tỉnh.

(5) Phát triển văn hóa con người là nền tảng, nguồn lực nội sinh, động lực cho phát triển nhanh và bền vững; con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển bền vững. Xây dựng chính sách để khuyến khích, phát huy tinh thần cống hiến, hướng vào nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào các dân tộc. Đẩy mạnh đổi mới, đột phá phát triển giáo dục đào tạo, làm nền tảng cho phát triển bền vững và vươn lên thoát nghèo, tiến tới làm giàu trong Nhân dân.

II. Các kịch bản phát triển

1. Xây dựng các kịch bản tăng trưởng kinh tế

Việc xây dựng các kịch bản phát triển kinh tế – xã hội tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021–2030 được thực hiện trên cơ sở đánh giá toàn diện bối cảnh trong nước và quốc tế; phân tích điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội, kết cấu hạ tầng, nguồn lực đầu tư, chất lượng nguồn nhân lực và năng lực quản trị của địa phương; đồng thời xem xét khả năng khai thác các động lực tăng trưởng mới trong thời kỳ quy hoạch.

Các kịch bản phát triển được xây dựng nhằm lượng hóa các phương án tăng trưởng khác nhau trong điều kiện các yếu tố về hạ tầng, môi trường đầu tư, liên kết vùng, kinh tế biên mậu và chuyển đổi số có mức độ cải thiện khác nhau; làm cơ sở cho việc lựa chọn phương án phát triển phù hợp, khả thi và bền vững cho tỉnh Lai Châu.

1.1. Kịch bản 01 – Kịch bản tăng trưởng cơ sở

1.1.1. Nội dung kịch bản

Kịch bản tăng trưởng cơ sở được xây dựng trên giả định các điều kiện phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh được cải thiện theo xu hướng hiện tại, không có đột phá lớn về thể chế, kết cấu hạ tầng, môi trường đầu tư kinh doanh và liên kết vùng. Các ngành kinh tế chủ yếu của tỉnh tiếp tục phát triển dựa trên các động lực truyền thống, đặc biệt là công nghiệp thủy điện, nông nghiệp hàng hóa và dịch vụ thương mại – du lịch quy mô nhỏ.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực nhưng chậm; hiệu quả sử dụng nguồn lực được cải thiện ở mức độ nhất định, song chưa tạo được bước ngoặt về chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

1.1.2. Kết quả dự kiến

Theo kịch bản này, các chỉ tiêu phát triển kinh tế – xã hội chủ yếu dự kiến đạt được như sau:

- Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2026–2030 đạt khoảng 8,0–8,5%/năm.
- Quy mô GRDP (giá so sánh):
  - Năm 2026 đạt 17.452,7 tỷ đồng;
  - Năm 2030 đạt 23.956,4 tỷ đồng;
  - Năm 2035 đạt 38.092,1 tỷ đồng;
  - Năm 2050 đạt 95.790,9 tỷ đồng.
- GRDP bình quân đầu người:
  - Năm 2030 đạt 124,6 triệu đồng/người (≈ 4.299 USD/người);
  - Năm 2035 đạt 203,4 triệu đồng/người;
  - Năm 2050 đạt 475,1 triệu đồng/người.
- Nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2026–2030 đạt khoảng 49–50 nghìn tỷ đồng, bình quân 9,8–10,0 nghìn tỷ đồng/năm; hệ số ICOR duy trì trong khoảng 47,5–49,0.

Kịch bản 1 bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô nhưng chưa tạo được bước đột phá rõ nét về quy mô GRDP và thu nhập.

1.2. Kịch bản 02 – Kịch bản tăng trưởng cao và bền vững *(Kịch bản được lựa chọn)*

1.2.1. Nội dung kịch bản

Kịch bản tăng trưởng cao và bền vững được xây dựng trên giả định tỉnh Lai Châu triển khai quyết liệt và hiệu quả các giải pháp đột phá về phát triển kết cấu hạ tầng, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, chuyển đổi số, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường liên kết vùng.

Trong kịch bản này, các ngành kinh tế chủ lực của tỉnh được tái cơ cấu theo hướng nâng cao giá trị gia tăng; công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến nông – lâm sản, khai thác và chế biến khoáng sản được phát triển gắn với bảo vệ môi trường; khu vực dịch vụ, đặc biệt là du lịch, thương mại, logistics và kinh tế biên mậu từng bước trở thành động lực tăng trưởng quan trọng.

Phát triển kinh tế gắn chặt với bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, bảo vệ tài nguyên và môi trường, giữ vững quốc phòng – an ninh.

1.2.2. Kết quả dự kiến

Theo kịch bản này, các chỉ tiêu phát triển kinh tế – xã hội chủ yếu dự kiến đạt được như sau:

- Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2026–2030 đạt khoảng 9,8–10,3%/năm; giai đoạn 2031–2035 duy trì ở mức 10,7–11,2%/năm.
- Quy mô GRDP (giá so sánh):
  - Năm 2026 đạt 17.744,5 tỷ đồng;
  - Năm 2030 đạt 26.027,5 tỷ đồng;
  - Năm 2035 đạt 44.724,0 tỷ đồng;
  - Năm 2050 đạt 138.379,9 tỷ đồng.
- GRDP bình quân đầu người:
  - Năm 2030 đạt 138,8 triệu đồng/người (≈ 4.790,4 USD/người);
  - Năm 2035 đạt 244,9 triệu đồng/người;
  - Năm 2050 đạt 704,0 triệu đồng/người.
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế:
  - Đến 2030: Nông, lâm nghiệp và thủy sản 7,62%; Khai khoáng, công nghiệp – xây dựng 56,18%; Dịch vụ 32,19%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp 4,00%.
  - Đến 2035: Nông, lâm nghiệp và thủy sản 5,25%; Khai khoáng, công nghiệp – xây dựng 57,23%; Dịch vụ 34,32%; Thuế 3,20%.
- Nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội:
  - Giai đoạn 2026–2030 đạt 52.760,4 tỷ đồng;
  - Giai đoạn 2031–2035 đạt 81.434,0 tỷ đồng.
  - Hệ số ICOR giảm dần từ khoảng 49,7 xuống 43,0, phản ánh hiệu quả đầu tư được cải thiện.

Kịch bản 2 bảo đảm tăng trưởng cao, cơ cấu kinh tế hợp lý và nhu cầu vốn khả thi, phù hợp để lựa chọn làm phương án phát triển chính thức.

1.3. Kịch bản 03 – Kịch bản tăng trưởng vượt trội

1.3.1. Nội dung kịch bản

Kịch bản tăng trưởng vượt trội được xây dựng trên giả định các điều kiện phát triển hội tụ đầy đủ và thuận lợi hơn dự kiến; các dự án hạ tầng chiến lược được hoàn

thành sớm; môi trường đầu tư kinh doanh có bước cải thiện đột phá; liên kết vùng và hợp tác kinh tế biên mậu phát triển mạnh; chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo trở thành động lực chủ đạo của tăng trưởng.

1.3.2. Kết quả dự kiến

Theo kịch bản này, các chỉ tiêu phát triển chủ yếu dự kiến đạt được như sau:

- Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2026–2030 đạt khoảng 10,9–11,4%/năm.
- Quy mô GRDP (giá so sánh):
  - Năm 2030 đạt 27.362,0 tỷ đồng;
  - Năm 2035 đạt 48.954,0 tỷ đồng;
  - Năm 2050 đạt 168.233,5 tỷ đồng.
- GRDP bình quân đầu người:
  - Năm 2030 đạt 149,6 triệu đồng/người (≈ 5.161,9 USD/người);
  - Năm 2050 đạt 877,2 triệu đồng/người (≈ 21.396,9 USD/người).
- Nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2026–2030 đạt trên 55 nghìn tỷ đồng, với hệ số ICOR cao hơn so với các kịch bản còn lại.

Kịch bản 3 mang lại quy mô tăng trưởng lớn nhưng yêu cầu nguồn lực rất cao, tiềm ẩn rủi ro về khả năng huy động vốn và hiệu quả đầu tư.

2. Lựa chọn phương án phát triển

Trên cơ sở phân tích, so sánh các kịch bản phát triển; xét đến điều kiện thực tiễn, khả năng huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực của tỉnh Lai Châu trong thời kỳ quy hoạch, **lựa chọn Kịch bản 02 – Kịch bản tăng trưởng cao và bền vững** làm phương án phát triển chủ đạo.

Kịch bản này bảo đảm sự cân đối hài hòa giữa mục tiêu tăng trưởng nhanh với yêu cầu phát triển bền vững; phù hợp với tiềm năng, lợi thế và năng lực thực hiện của tỉnh; đồng thời tạo nền tảng vững chắc để Lai Châu tiếp tục phát triển nhanh hơn trong giai đoạn sau năm 2030.

Dưới đây là một số chỉ tiêu tăng trưởng chính của Lai Châu theo kịch bản lựa chọn:

Bảng 13. Dự báo tăng trưởng GRDP theo kịch bản 2

Năm\Đơn vị	*Tăng trưởng GRDP*	*GRDP giá so sánh*	*GRDP giá thực tế (VNĐ)*	*GRDP (theo USD)*	GRDP giá thực tế/người	GRDP theo USD/người
	(%)	*tỷ đồng*	*tỷ đồng*	*triệu USD*	triệu đồng/người	usd/người
2026	110.06	17,744.5	45,248.6	1,703.64	89.30	3,360.7
2027	110.56	19,617.5	51,397.8	1,893.45	100.20	3,692.7
2028	109.06	21,393.8	57,549.4	2,074.45	111.00	3,999.7
2029	111.46	23,844.5	65,810.8	2,321.21	125.40	4,424.6
2030	109.16	26,027.5	73,657.7	2,542.03	138.80	4,790.4
2031	111.44	29,004.7	83,823.4	2,830.53	155.60	5,255.2
2032	111.94	32,467.4	95,778.9	3,164.47	175.20	5,788.4
2033	110.44	35,856.6	107,928.2	3,488.87	194.50	6,287.5
2034	112.84	40,460.1	124,212.4	3,928.53	220.50	6,975.2
2035	110.54	44,724.0	139,986.1	4,331.79	244.90	7,577.5
2040	108.87	68,415.1	225,769.9	6,266.05	361.20	10,025.7
2045	108.27	101,803.7	351,222.9	9,093.29	524.20	13,572.3
2050	106.33	138,379.9	498,167.5	12,150.97	704.00	17,170.7

Bảng 14. Dịch chuyển cơ cấu ngành kinh tế theo phương án lựa chọn

Giai đoạn	Nông nghiệp	Khai khoáng, công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế – trợ cấp
2026	10.11	53.61	31.40	4.87
2027	9.46	54.30	31.86	4.38
2028	8.83	55.05	32.12	4.00
2029	8.22	55.59	32.05	4.14
2030	7.62	56.18	32.19	4.00
2031	7.03	56.38	32.66	3.92
2032	6.51	56.72	33.09	3.68
2033	6.02	57.01	33.57	3.41
2034	5.59	57.00	34.11	3.30
2035	5.25	57.23	34.32	3.20
2040	4.35	56.80	35.62	3.23
2045	3.75	56.93	36.03	3.28
2050	3.34	57.42	36.00	3.23

Bảng 15. GRDP (giá thực tế) phân theo ngành kinh tế Lai Châu của phương án lựa chọn

Giai đoạn	Nông nghiệp	Khai khoáng, công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế – trợ cấp
2026	4,674	24,780	14,515	2,251
2027	5,164	29,644	17,393	2,391
2028	5,522	34,421	20,083	2,498
2029	6,006	40,621	23,418	3,023
2030	6,364	46,891	26,868	3,336
2031	6,807	54,571	31,613	3,794
2032	7,338	63,896	37,278	4,147
2033	7,773	73,655	43,371	4,402
2034	8,451	86,206	51,594	4,991
2035	9,103	99,147	59,451	5,535
2040	11,351	148,127	92,877	8,411
2045	14,181	215,027	136,095	12,376
2050	17,606	302,489	189,651	17,040

Bảng 16. Tổng hợp một số kết quả chính của kịch bản được lựa chọn (Kịch bản 2)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2026	2030	2035	2050
1	**GRDP giá so sánh**	**Tỷ đồng**	**17,744.5**	**26,027.5**	**44,724.0**	**138,379.9**
	- Nông nghiệp. lâm nghiệp. thủy sản	Tỷ đồng	2,396.8	2,837.7	3,545.5	5,762.9
	- Khai khoáng, công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	8,259.9	13,591.6	25,100.6	64,359.4
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	6,283.4	8,558.1	14,542.0	38,429.8
	- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	804.0	1,042.5	1,537.6	3,917.2
	GRDP giá hiện hành/người (USD)	USD	3,360.7	4,790.4	7,577.5	17,170.7
	GRDP giá hiện hành/người (VNĐ)	Triệu đồng	89.3	138.8	244.9	704.0
	Năng suất lao động	Triệu đồng/người	70.3	86.4	118.8	252.1
2	**Cơ cấu kinh tế**	**%**	**100.00**	**100.00**	**100.00**	**100.00**
	- Nông nghiệp. lâm nghiệp. thủy sản	%	10.11	7.62	5.25	3.34
	- Khai khoáng, công nghiệp-Xây dựng	%	53.61	56.18	57.23	57.42
	- Dịch vụ	%	31.40	32.19	34.32	36.00
	- Thuế sản phẩm	%	4.87	4.00	3.20	3.23
3	**Tổng vốn đầu tư phát triển tích lũy (2026-2030; 2031-2035; 2035; 2050)**	Nghìn tỷ đồng	**52,760.4**	**81,434.0**	19,242.2	40,558.9

Bảng 17. Dự báo đóng góp của các ngành kinh tế vào tăng trưởng GRDP của Lai Châu 2026- 2035 (tỷ đồng) theo kịch bản được chọn

Giai đoạn	Nông nghiệp	Khai khoáng, công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế – trợ cấp
Điểm % đóng góp				
2026-2030	0.57	6.42	2.84	0.24
2031-2035	0.43	7.04	3.67	0.30
Cơ cấu (%)				
2026-2030	5.65%	63.81%	28.21%	2.36%
2031-2035	3.75%	61.54%	32.04%	2.64%

II. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Nắm bắt và khai thác hiệu quả các cơ hội, nguồn lực bên trong và bên ngoài để đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế, xây dựng Lai Châu phát triển xanh, nhanh, bền vững và toàn diện trên tất cả các mặt kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia, mở rộng hợp tác quốc tế. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp năng lượng, khai thác chế biến khoáng sản, nông lâm sản; gia tăng đóng góp của ngành dịch vụ, tập trung phát triển dịch vụ du lịch với các sản phẩm du lịch đặc sắc gắn với cảnh quan thiên nhiên, khí hậu và bản sắc văn hóa các dân tộc; mở rộng thị trường xuất khẩu hàng địa phương; nông nghiệp phát triển theo hướng đa giá trị, sản xuất hàng hóa tập trung gắn với xây dựng nông thôn mới, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững. Phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nhất là hạ tầng liên kết vùng. Khoa học, công nghệ được ứng dụng hiệu quả, kinh tế số phát triển, chất lượng nguồn nhân lực được nâng cao. Các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội được phát triển toàn diện, đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân được nâng lên, mở rộng hợp tác, hội nhập sâu rộng. Đảm bảo quốc phòng, an ninh, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia. Đến năm 2030, phấn đấu đưa Lai Châu trở thành tỉnh phát triển trung bình của vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

b) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

- Về kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 10%/năm. Trong đó: ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng khoảng 4,48%; ngành công nghiệp và xây dựng tăng khoảng 13,57%; ngành dịch vụ tăng khoảng 8,0%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng khoảng 5%.

+ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 7-8%; ngành công nghiệp, xây dựng chiếm 56-57%; ngành dịch vụ chiếm 32-33%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4%.

+ Quy mô GRDP (giá so sánh) đến năm 2030 tăng khoảng 1,45-1,5 lần so với năm 2025; GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 4.700-4.800 USD/người (giá hiện hành); thu nhập bình quân đầu người đến năm 2030 đạt trên 55 triệu đồng/người/năm.

+ Ngành công nghiệp năng lượng, chế biến, xây dựng hạ tầng và dịch vụ logistics - du lịch là các ngành có vai trò dẫn dắt nền kinh tế.

+ Huy động vốn đầu tư cho phát triển giai đoạn 2026 - 2030 đạt khoảng 111 nghìn tỷ đồng.

+ Giá trị hàng địa phương tham gia xuất khẩu tăng bình quân 10,5%/năm.

+ Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn phấn đấu đến năm 2030 đạt trên 4.500 tỷ đồng.

+ Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội tăng bình quân khoảng 8-9%/năm.

+ Tổng lượt khách du lịch tăng bình quân 10%/năm; doanh thu từ du lịch đến năm 2030 đạt trên 2.700 tỷ đồng.

- *Về xã hội:*

+ Quy mô dân số đến năm 2030 trên 530 nghìn người. Tốc độ tăng dân số trung bình khoảng 1,22% - 1,23%/năm.

+ Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 20%.

+ Tỷ lệ người lao động qua đào tạo đạt 70,5%, trong đó lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35%. Trung bình mỗi năm giải quyết việc làm cho trên 10.000 lao động; tỷ lệ thất nghiệp đến năm 2030 dưới 1%.

+ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt từ 80% trở lên; Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường: mẫu giáo đạt 99,8%, tiểu học đạt 99,9%, trung học cơ sở đạt 98%, trung học phổ thông đạt từ 60% trở lên.

+ Tỷ lệ hộ nghèo bình quân giảm 3% - 4%/năm, đến năm 2030, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều còn dưới 10%. Cơ bản không còn xã, thôn bản đặc biệt khó khăn.

+ Tỷ lệ giường bệnh/vạn dân đạt trên 40 giường và đạt trên 13,5 bác sĩ/vạn dân; số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế đạt trên 92%; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 96%; tuổi thọ bình quân đạt 70 tuổi.

+ Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hoá đạt 88%; tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa đạt trên 86%; tỷ lệ thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa đạt 78%; tỷ lệ cơ quan, đơn vị doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa đạt 98%; phấn đấu hoàn thành việc tu bổ, tôn tạo 70% di tích cấp quốc gia.

+ Phấn đấu toàn tỉnh có ít nhất 10 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

+ Phấn đấu trên 50% số xã phường không có ma túy.

- *Về môi trường*

+ Tỷ lệ che phủ rừng đạt 55%.

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị, chất thải rắn công nghiệp được thu gom, xử lý đạt 95%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được phân loại, thu gom, xử lý đạt 90%; 98% các cơ sở sản xuất kinh doanh phải đạt quy chuẩn về môi trường.

+ 100% các khu, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông, suối đạt 65%.

- *Về hạ tầng*

+ Trên 95% đường xã được cứng hóa; 99% hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia; 100% dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung; 80% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn; hoàn thành 1.500 căn nhà ở xã hội.

+ Phổ cập dịch vụ mạng Internet băng rộng cáp quang trên phạm vi toàn tỉnh. Hoàn thành phủ sóng 5G ở các điểm dân cư trên địa bàn toàn tỉnh, phủ sóng 6G tại các trung tâm kinh tế, hành chính và khu, cụm công nghiệp; phổ cập điện thoại di động thông minh.

- *Về quốc phòng, an ninh*

Tăng cường quản lý về quốc phòng, an ninh, chủ động nắm chắc tình hình, không bị động, bất ngờ; thực hiện tốt phòng chống các thách thức an ninh truyền thống, phi truyền thống. Xây dựng, củng cố, phát huy thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân. Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ biên giới và mốc giới quốc gia; tăng cường công tác đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước, đối ngoại biên phòng và đối ngoại nhân dân, giải quyết tốt các sự kiện biên giới.

III. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển

a) Các nhiệm vụ trọng tâm

- Nhóm nhiệm vụ "tăng cường các yếu tố thúc đẩy", bao gồm:

+ Nâng cao chất lượng, hiệu quả trong tham mưu, ban hành các cơ chế, chính sách; đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử.

+ Tạo bước đột phá về phát triển hạ tầng đồng bộ, hiện đại, trọng tâm là hạ tầng giao thông, logistics, đô thị, du lịch, hạ tầng thương mại cửa khẩu, hạ tầng khu - cụm công nghiệp theo hướng tập trung, hiệu quả, tạo nền tảng thu hút đầu tư và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và mục tiêu tăng trưởng của tỉnh.

+ Phát triển hạ tầng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ trên các lĩnh vực.

+ Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực thông qua thu hút nhân tài và cải thiện chất lượng đào tạo nhân lực tại chỗ, khơi dậy khát vọng phát triển, đẩy mạnh đổi mới sáng tạo và hỗ trợ khởi nghiệp.

- Nhóm nhiệm vụ "thực hiện tái cơ cấu kinh tế và các trụ cột phát triển", bao gồm:

+ Tận dụng vị trí địa lý, phát triển thương mại, dịch vụ, kinh tế cửa khẩu; đẩy mạnh thương mại điện tử.

+ Phát triển du lịch theo hướng (i) bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa các dân tộc trên địa bàn, khai thác tối đa nguồn lực và lợi thế hiện có để phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa; (ii) tập trung thu hút đầu tư, phát triển sản phẩm du lịch đa dạng và hiện đại có đủ điều kiện để phục vụ du lịch quy mô lớn, chất lượng cao trong đó tập trung phát triển các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, du lịch thể thao, du lịch mạo hiểm - khám phá, du lịch văn hóa - tín ngưỡng, du lịch cộng đồng.

+ Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp mà tỉnh có tiềm năng, lợi thế, nhất là thủy điện và công nghiệp chế biến sản phẩm nông lâm thủy sản và khai thác, chế biến khoáng sản.

+ Đẩy mạnh cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp, trọng tâm là sản phẩm có ưu thế, sản phẩm chủ lực của tỉnh.

- Nhóm nhiệm vụ "tăng cường hiệu quả thực hiện", bao gồm:

+ Huy động các nguồn lực, thu hút đầu tư nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế phát triển 02 vùng kinh tế trên địa bàn tỉnh.

+ Củng cố thế trận quốc phòng toàn dân, xây dựng khu vực phòng thủ biên giới vững chắc; mở rộng quan hệ đối ngoại, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, phát triển.

b) Các đột phá phát triển

- Về kết cấu hạ tầng: Tập trung xây dựng, tạo bước đột phá về hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, logistics, công nghệ, thông tin, tập trung vào hạ tầng giao thông kết nối đối ngoại, để đảm bảo tính kết nối của tỉnh với các địa phương trong khu vực, cả nước và thị trường Vân Nam (Trung Quốc); thu hút đầu tư cảng hàng không Lai Châu. Phát triển hạ tầng du lịch, nông nghiệp, đô thị để thu hút đầu tư, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế; phát triển hạ tầng số để hướng tới mục tiêu xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong các lĩnh vực; Công nghệ và sáng tạo sẽ được xem là yếu tố "bệ phóng" nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng trong các ngành kinh tế, đồng thời nâng cao hiệu quả quản trị xã hội. Xây dựng hạ tầng công nghệ số hiện đại, an toàn và đồng bộ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Về hoàn thiện thể chế: Đẩy mạnh hoàn thiện cơ chế, chính sách và cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo động lực phát triển mạnh mẽ các lĩnh vực tỉnh có tiềm năng, lợi thế như: du lịch, thủy điện, nông nghiệp đặc hữu, khoáng sản… Trong đó, tập trung vào việc nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách mang tính đặc thù, sáng tạo, làm gia tăng lợi thế cạnh tranh của địa phương.

- Đột phá về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, nhất là cán bộ nữ trẻ, cán bộ người dân tộc

thiểu số; xây dựng đội ngũ cán bộ "dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm". Đẩy mạnh đào tạo nghề gắn với thị trường lao động; phát triển nhân lực cho nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo, du lịch và kinh tế số.

- Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp hàng hóa và dược liệu theo hướng kinh tế xanh, tập trung vào việc áp dụng công nghệ cao, tiêu chuẩn hữu cơ, tuần hoàn, xây dựng thương hiệu và liên kết chuỗi giá trị.

IV. Tầm nhìn tới năm 2050

Đến năm 2050, Lai Châu trở thành không gian phát triển xanh - sinh thái - biên giới ổn định, có năng lực hội nhập, liên kết vùng và xuyên biên giới, đóng góp tích cực vào phát triển bền vững của vùng Trung du và miền núi phía Bắc và cả nước. Bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia, giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Phấn đấu đưa Lai Châu trở thành tỉnh có kinh tế, xã hội trên mức trung bình của cả nước.

PHẦN VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC QUAN TRỌNG

I. Luận chứng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng

Căn cứ trên đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh Lai Châu, các yếu tố tác động tới sự phát triển của Tỉnh trong giai đoạn tới, xác định dịch vụ, công nghiệp và nông nghiệp là các ngành kinh tế quan trọng, là 03 trụ cột phát triển kinh tế tỉnh Lai Châu. Các ngành này có mối quan hệ hữu cơ, cộng hưởng lẫn nhau, trong đó Khoa học công nghệ và Đổi mới sáng tạo đóng vai trò là động lực thúc đẩy năng suất và chuyển đổi số toàn diện. Sự phát triển của thương mại cửa khẩu và thương mại điện tử sẽ kích cầu cho nông nghiệp; ngược lại, sản phẩm nông nghiệp là đầu vào cho công nghiệp chế biến và phục vụ trực tiếp cho du lịch.

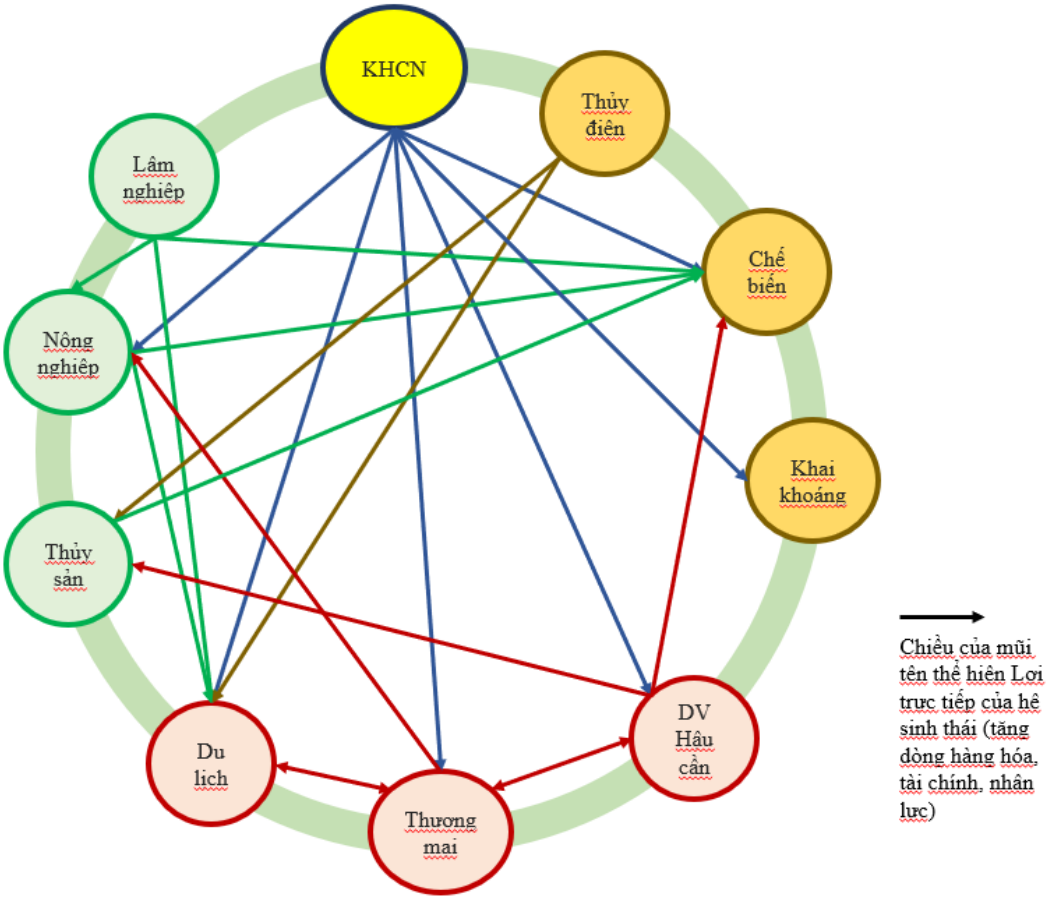

Hình 4. Mối quan hệ hữu cơ giữa các ngành/lĩnh vực quan trọng của tỉnh Lai Châu

II. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp

Ngành công nghiệp được định hướng phát triển theo chiều sâu, hiện đại và bền vững, phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 12,87%/năm và chiếm tỷ trọng 56,18% GRDP vào năm 2030. Tỉnh tập trung vào 04 nhóm ngành ưu tiên gồm: sản xuất năng lượng (thủy điện, điện mặt trời, thủy điện tích năng); công nghiệp chế biến nông - lâm sản và dược liệu (chè, mắc ca, quế, sâm Lai Châu); khai thác và chế biến sâu khoáng sản (đặc biệt là đất hiếm) gắn với bảo vệ môi trường; và sản xuất vật liệu xây dựng xanh. Không gian phát triển được bố trí hợp lý theo lợi thế từng vùng, gắn kết với phát triển đô thị và dịch vụ, đồng thời đẩy mạnh thu hút đầu tư vào hạ tầng các khu, cụm công nghiệp và công nghiệp hỗ trợ nhằm chuyển dịch mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu.

Phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, theo cả chiều rộng và chiều sâu; tập trung ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng, thế mạnh của tỉnh theo hướng chuyên sâu gắn với vùng nguyên liệu, công nghiệp thực phẩm và các ngành công nghiệp sạch, quy mô phù hợp như: Công nghiệp sản xuất điện, chế biến nông lâm sản, công nghiệp khai thác và chế biến sâu khoáng sản (nhất là đất hiếm);

sản xuất vật liệu xây dựng "xanh"; duy trì tốc độ tăng trưởng công nghiệp ở mức cao, tiếp tục là động lực cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh; hạn chế các ngành thâm dụng tài nguyên, sử dụng nhiều năng lượng và có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

III. Phương hướng phát triển ngành thương mại - dịch vụ

Phát triển ngành thương mại dịch vụ đa dạng, hiện đại, bền vững trên cơ sở khai thác tối đa thế mạnh của tỉnh và theo kinh tế thị trường; gia tăng đóng góp của ngành dịch vụ, chú trọng xây dựng, tập trung phát triển dịch vụ logistics thành một ngành dịch vụ đem lại giá trị gia tăng cao, gắn dịch vụ logistics với phát triển sản xuất hàng hóa, xuất nhập khẩu và thương mại nội địa; tập trung đẩy mạnh phát triển kinh tế biên mậu, phát huy vai trò là cửa ngõ thông thương giữa các nước ASEAN và Trung Quốc thông qua cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng; mở thêm một cửa khẩu song phương như cửa khẩu Sông Đà - Sông Lý Tiên; giá trị hàng địa phương tham gia xuất khẩu tăng bình quân 10,5%/năm. Xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng trở thành một động lực phát triển kinh tế của tỉnh Lai Châu.

IV. Phương hướng phát triển ngành du lịch

Phát triển du lịch Lai Châu trở ngành kinh tế quan trọng trong cơ cấu ngành dịch vụ của tỉnh, tập trung phát triển dịch vụ du lịch với các sản phẩm du lịch đặc sắc gắn với cảnh quan thiên nhiên, khí hậu và bản sắc văn hóa các dân tộc, phát triển mạnh du lịch leo núi (trekking), thể thao mạo hiểm, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa của các dân tộc; ưu tiên phát triển sản phẩm du lịch mới như du lịch nghỉ dưỡng, du lịch chăm sóc sức khỏe và vui chơi giải trí,...; đẩy mạnh thu hút đầu tư phấn đấu đến năm 2050 hình thành 02 khu du lịch cấp quốc gia, 04 tổ hợp dịch vụ nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao sân gôn và 44 khu, điểm du lịch cấp tỉnh với các sản phẩm du lịch đặc sắc, khác biệt như: Dự án trồng rừng kết hợp du lịch sinh thái, dịch vụ nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí dưới tán rừng, hình thành Cung đường tình yêu - Hành trình hạnh phúc với các loài hoa bản địa (hoa đào, đỗ quyên…) khu vực Ô Quý Hồ, gắn với xây dựng các khu, điểm du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, trải nghiệm văn hóa truyền thống của các dân tộc); các tổ hợp dịch vụ khám phá, chinh phục các đỉnh núi gắn với vùng hoa Đỗ quyên qua các hình thức trải nghiệm hiện đại như: Hệ thống cáp treo, cầu kính trên sườn núi… Chuyển trọng tâm từ "lưu giữ" văn hóa sang "bảo tồn chủ động và phát huy có kiểm soát" giá trị văn hóa, coi di sản là nền tảng tạo khác biệt cho sản phẩm du lịch.

V. Phương hướng phát triển ngành nông nghiệp

Xây dựng nền nông nghiệp sản xuất tích hợp đa giá trị, nông nghiệp hàng hóa tập trung, sản xuất sản phẩm có giá trị cao, đa dạng theo chuỗi giá trị, nông nghiệp tuần hoàn, sản phẩm sạch, hữu cơ phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh; tập trung

phát triển một số sản phẩm chủ lực: Mắc ca, chè, sâm Lai Châu, các sản phẩm OCOP đặc hữu… Các hoạt động nông nghiệp của tỉnh Lai Châu hướng tới phát thải các bon thấp, thân thiện với môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển kinh tế rừng bền vững dựa trên nguyên tắc phát triển toàn diện và đồng bộ các hoạt động quản lý, bảo vệ rừng, khai thác, chế biến, thương mại lâm sản, dịch vụ môi trường rừng gắn với du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng,… gắn với tạo sinh kế, nâng cao thu nhập cho người dân vùng có rừng và hưởng lợi từ rừng, góp phần bảo tồn đa dạng sinh học, đảm bảo an ninh quốc phòng và an ninh nguồn nước. Chú trọng phát triển thủy sản theo hướng bền vững; ưu tiên phát triển các loài thủy sản có giá trị kinh tế cao, nuôi trồng thủy sản hàng hóa, đặc sản bản địa thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, liên kết sản xuất - tiêu thụ theo chuỗi giá trị, xây dựng thương hiệu và nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm thủy sản. Đến năm 2030 có 3.500 ha lúa tập trung, gần 13.000 ha cây cao su; 8.400 ha cây mắc ca (trồng mới 1.000 ha); 10.000 ha chè; 10.000 ha quế; vùng phát triển 3.000 ha Sâm Lai Châu; trên 7.000 đàn ong;...

VI. Phương hướng phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là đột phá chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tạo nền tảng cho tăng trưởng nhanh, bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh. Lấy khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo làm động lực chủ yếu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; lấy chuyển đổi số làm phương thức phát triển mới, gắn với phát triển kinh tế số, xã hội số và chính quyền số.

Phát triển đồng bộ hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng trong các ngành, lĩnh vực chủ lực. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, trọng tâm là các lĩnh vực đột phá phát triển của tỉnh.

Tập trung phát triển chính quyền số, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành; thúc đẩy kinh tế số gắn với các lĩnh vực có lợi thế của tỉnh, phấn đấu đến năm 2030, tỷ trọng kinh tế số đạt khoảng 9-10% GRDP; phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số, bảo đảm người dân được tiếp cận bình đẳng, thụ hưởng các dịch vụ số an toàn, thuận tiện. Thực hiện chuyển đổi số đồng bộ, toàn diện trên phạm vi toàn tỉnh; cơ bản hoàn thành chuyển đổi số trên các lĩnh vực ưu tiên, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội, đến năm 2030, Lai Châu cơ bản hoàn thành các mục tiêu chuyển đổi số trên cả ba trụ cột là chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

PHẦN VII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC KHÁC

I. Phương hướng phát triển văn hóa, thể dục thể thao và thông tin

Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; khôi phục, bảo tồn di sản văn hoá phi vật thể có nguy cơ mai một, coi giá trị truyền thống văn hóa - lịch sử; giá trị văn hóa con người là nền tảng, nguồn lực nội sinh cho phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Xây dựng và phát triển văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, môi trường văn hóa lành mạnh, từ gia đình, nhà trường đến xã hội và không gian số, trọng tâm là xây dựng văn hóa gia đình dựa trên giá trị truyền thống dân tộc, hướng tới cuộc sống no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh, là hạt nhân, tế bào lành mạnh của xã hội, tổ ấm của mỗi người dân Lai Châu. Tăng cường hội nhập quốc tế về văn hóa. Phát triển văn học, nghệ thuật và các ngành công nghiệp văn hóa có điều kiện, lợi thế; xây dựng và lan tỏa giá trị văn hóa truyền thống, đặc sắc của con người Lai Châu đáp ứng yêu cầu thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế, trong điều kiện cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Nâng cao năng lực vận hành, hiệu quả hoạt động thiết chế văn hoá cơ sở; đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ trong lĩnh vực văn hoá; phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, bảo đảm nguồn lực tương xứng cho phát triển văn hoá.

Phát triển thể dục, thể thao đồng bộ, rộng khắp tạo điều kiện để mọi người dân đều được tiếp cận, hưởng thụ các dịch vụ thể dục, thể thao, nâng cao sức khỏe, thể lực và chất lượng cuộc sống. Ưu tiên đầu tư cho thể thao thành tích cao, từng bước đưa thể dục thể thao thành một loại hình dịch vụ. Tập trung xây dựng, từng bước hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao gắn với xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh. Tăng cường hội nhập quốc tế về thể thao. Phấn đấu đến năm 2030, số người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên đạt trên 32%; có trên 21.383 gia đình thể thao; toàn tỉnh có 187 công trình thể thao...

Phát triển báo chí, truyền thông theo hướng chuyên nghiệp, nhân văn, hiện đại, từng bước phát triển kinh tế báo chí. Xây dựng mô hình "toà soạn hội tụ" theo hướng đa nền tảng, đa phương tiện, chuyên nghiệp, hiện đại, gắn kết chặt chẽ giữa các loại hình báo chí truyền thống với các loại hình, phương tiện truyền thông mới, trên nền tảng số, hệ sinh thái số; chuyển đổi số các hoạt động báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tin cơ sở, thông tin điện tử, thông tin đối ngoại; mở rộng hợp tác với các cơ quan báo chí trong nước và nước ngoài. Phát huy vai trò, thế mạnh, đưa thông tin cơ sở trở thành nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của cấp uỷ Đảng, chính quyền và cả hệ thống chính trị nhằm đáp ứng nhu cầu tiếp cận, sử dụng thông tin của người dân, tạo đồng thuận xã hội, quảng bá hình ảnh con người và văn hóa

Lai Châu năng động, thân thiện, là điểm đến tin cậy của bạn bè trong nước và quốc tế, qua đó tạo niềm tin, sức hút của các nhà đầu tư đến với Lai Châu.

II. Phương hướng phát triển giáo dục, đào tạo

Tiếp tục thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Tạo bước tiến mạnh mẽ, vững chắc về chất lượng giáo dục và đào tạo; xây dựng nền giáo dục tỉnh Lai Châu phát triển toàn diện, nhân văn, từng bước hiện đại, giàu bản sắc văn hóa dân tộc. Hình thành thế hệ công dân có đạo đức, tri thức, sức khỏe, trách nhiệm xã hội, nhân ái, tự tin, tự lực, tự cường, có khát vọng vươn lên và khả năng thích ứng với yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Phát triển mạnh hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú tại vùng khó khăn, vùng biên giới nhằm thu hẹp khoảng cách giáo dục giữa các vùng, tạo nền tảng vững chắc cho phát triển nguồn nhân lực có chất lượng, góp phần thực hiện mục tiêu đưa tỉnh Lai Châu phát triển xanh, nhanh và bền vững.

Phấn đấu tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia từ 80% trở lên; hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2; 100% phòng học được kiên cố hóa, mở rộng quy mô các trường học phù hợp, hoàn thành xây dựng hệ thống trường phổ thông nội trú liên cấp tại các xã biên giới; 100% cơ sở giáo dục phổ thông có ít nhất 01 phòng học trực tuyến tập trung.

Đổi mới toàn diện, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác đào tạo nghề, ưu tiên tập trung các ngành nghề và kỹ năng mới, phù hợp với nhu cầu thị trường lao động, phát triển theo hướng đảm bảo về chất lượng, hợp lý về quy mô, cơ cấu, trình độ nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và giải quyết việc làm; huy động nguồn lực, đầu tư cơ sở vật chất, trường lớp học, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong đào tạo nghề.

III. Phương hướng phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Đổi mới toàn diện và đồng bộ công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân. Phát triển hệ thống y tế theo hướng hiện đại và bền vững, trong đó tập trung củng cố hệ thống y tế cơ sở, tạo chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng dịch vụ y tế và ý thức chăm sóc sức khỏe trong cộng đồng. Phát triển đồng bộ giữa y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe ban đầu và hệ thống khám chữa bệnh phục hồi chức năng; lồng ghép y học cổ truyền vào y khoa hiện đại; gắn kết chặt chẽ giữa y tế phổ cập với các lĩnh vực chuyên khoa sâu; thúc đẩy chuyển đổi số y tế toàn diện, nhằm tối ưu hóa hiệu quả chăm sóc sức khỏe và nâng cao chất lượng dân số.

Xây dựng hệ thống y tế Lai Châu phát triển; Phát triển nhân lực y tế đảm bảo đồng bộ về số lượng, chất lượng, cơ cấu, nhất là y tế cơ sở, y tế dự phòng. Đẩy mạnh cải cách tài chính y tế; khuyến khích xã hội hóa, phát triển hệ thống y tế ngoài công lập. Phát triển hệ thống y tế ngoài công lập trên cơ sở phát huy nội lực, lợi thế và phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội của địa phương và khu vực lân cận.

Phấn đấu đạt trên 40 giường bệnh, 13,5 bác sĩ trên một vạn dân; trên 92% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 96%; tuổi thọ trung bình đạt 70 tuổi; thực hiện miễn viện phí cơ bản trong phạm vi quyền lợi bảo hiểm y tế; người dân được khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí ít nhất mỗi năm một lần, được lập sổ sức khỏe điện tử.

IV. Phương hướng phát triển dân số, lao động và an sinh xã hội

Huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững, giảm tỷ lệ tái nghèo, đến năm 2030 tỷ lệ hộ nghèo đa chiều còn dưới 10%; cơ bản không còn xã, thôn bản đặc biệt khó khăn. Thực hiện tốt công tác đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống; tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận một cách tốt nhất các dịch vụ xã hội cơ bản. Nghiên cứu, hoàn thiện các chính sách về an sinh xã hội; gắn đào tạo nghề với phát triển các ngành kinh tế ưu tiên của tỉnh.

Đa dạng hóa và tối ưu hóa việc huy động các nguồn lực để tập trung đầu tư hệ thống hạ tầng an sinh xã hội đồng bộ. Trong đó, ưu tiên trọng điểm cho các xã biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các khu vực đặc biệt khó khăn nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển.

Triển khai quyết liệt các giải pháp giảm nghèo đa chiều, bền vững; chú trọng công tác hậu kiểm và hỗ trợ sau giảm nghèo để hạn chế tối đa tình trạng tái nghèo. Gắn trách nhiệm đảm bảo an sinh xã hội với mục tiêu nâng cao toàn diện chất lượng cuộc sống của Nhân dân.

Xây dựng cơ chế hỗ trợ linh hoạt, tạo điều kiện thuận lợi nhất để hộ nghèo và các đối tượng yếu thế tiếp cận đầy đủ, bình đẳng các dịch vụ xã hội cơ bản như: y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và thông tin

V. Phương hướng công tác quốc phòng - an ninh

Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh Lai Châu cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, vững mạnh, toàn diện; tăng cường khả năng chiến đấu cao, không để bị động, bất ngờ và xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống, không để trở thành "điểm nóng" về an ninh, trật tự, bảo đảm giữ vững chủ quyền lãnh thổ quốc gia, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; chủ động thực hiện hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế, xây dựng vùng biên giới xanh, hòa bình.

PHẦN VIII. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ- XÃ HỘI, CÁC KHU CHỨC NĂNG, QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ SẮP XẾP, BỐ TRÍ DÂN CƯ NÔNG THÔN

I. Phương án tổ chức hoạt động kinh tế, xã hội, các khu chức năng và liên kết không gian

1. Định hướng không gian phát triển

Tỉnh Lai Châu phát triển theo trọng tâm "một trục - hai vùng - ba trụ cột", cụ thể như sau:

1.1. Một trục

Tỉnh Lai Châu hình thành **01 Trục động lực phát triển tổng hợp** (trục "xương sống"): Tập trung các cực tăng trưởng, đô thị trung tâm, trung tâm dịch vụ - công nghiệp và các nút kết nối liên vùng; đóng vai trò dẫn dắt lan toả phát triển sang các vùng còn lại. Trục phát triển kinh tế dọc theo dọc QL.32 - QL.4D - QL.12, nối đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai qua QL.279, kết nối các đô thị và vùng phụ cận: Than Uyên - Tân Uyên - Bình Lư - đô thị Lai Châu - Phong Thổ ra cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng.

1.2. Hai vùng

Hai vùng kinh tế của tỉnh, gồm:

- Vùng kinh tế 1 (gồm các xã: Mường Kim, Khoen On, Than Uyên, Mường Than, Pắc Ta, Nậm Sỏ, Tân Uyên, Mường Khoa, Bản Bo, Bình Lư, Tả Lèng, Khun Há, Sin Suối Hồ, Phong Thổ, Dào San, Sì Lở Lầu, Khổng Lào và 2 phường Tân Phong, Đoàn Kết): Tập trung phát triển du lịch sinh thái, mạo hiểm, văn hóa cộng đồng; sản xuất điện, vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến nông sản, chế biến đất hiếm; phát triển đô thị, kinh tế biên mậu.

- Vùng kinh tế 2 (gồm các xã: Tủa Sín Chải, Sìn Hồ, Hồng Thu, Nậm Tăm, Pu Sam Cáp, Nậm Cuổi, Nậm Mạ, Nậm Hàng, Mường Mô, Hua Bum, Pa Tần, Bum Nưa, Bum Tở, Mường Tè, Thu Lũm, Pa Ủ, Tà Tổng, Mù Cả): Bảo vệ phát triển rừng, trồng quế, mắc ca, cao su, cây gỗ lớn, phát triển dược liệu dưới tán rừng (ưu tiên phát triển sâm Lai Châu), dịch vụ môi trường rừng, du lịch, các sản phẩm đặc hữu và sản xuất điện.

1.3. Ba trụ cột

Ba trụ cột phát triển kinh tế, gồm: (i) dịch vụ, tập trung vào du lịch với các sản phẩm du lịch đặc sắc gắn với cảnh quan thiên nhiên, khí hậu và bản sắc văn hóa các dân tộc và kinh tế biên mậu; (ii) công nghiệp, tập trung vào công nghiệp năng lượng, công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, chế biến nông lâm thuỷ sản; (iii) nông

nghiệp, tập trung vào phát triển nông nghiệp đa giá trị, nông nghiệp hữu cơ gắn với chuỗi giá trị, dựa vào các sản phẩm nông, lâm sản có lợi thế, có giá trị gia tăng cao.

2. Phương án phát triển các khu chức năng

2.1. Phương án phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng

Phát triển và mở rộng Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng trở thành khu kinh tế cửa khẩu đa ngành, đa lĩnh vực, là một trong những trung tâm kinh tế về thương mại, dịch vụ, du lịch và công nghiệp của khu vực các tỉnh miền núi phía Tây Bắc; có khả năng gắn kết được với các địa phương khác để tạo thành tuyến dịch vụ thương mại - du lịch động lực của toàn vùng trung du miền núi phía Bắc, đồng thời là một trong những trung tâm giao thương của Việt Nam và khu vực ASEAN với vùng Tây Nam - Trung Quốc; trở thành điểm đột phá về kinh tế của tỉnh Lai Châu và các tỉnh miền núi phía Tây Bắc.

2.2. Phương án phát triển hệ thống Khu, Cụm công nghiệp

Phát triển không gian sản xuất công nghiệp gắn với không gian phát triển đô thị, hình thành một số khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ. Phát triển các ngành nghề thủ công, phát huy thế mạnh của từng địa phương trong tỉnh; phát triển làng nghề, mở rộng các mặt hàng theo hướng sản xuất hàng hóa. Khuyến khích phát triển khu công nghiệp sinh thái.

Đến năm 2030, tỉnh Lai Châu phát triển 01 khu kinh tế, 03 khu công nghiệp và 02 cụm công nghiệp; đến năm 2050, tiếp tục hoàn thiện, nâng cao hiệu quả hoạt động các khu, cụm hiện có.

Bảng 18. Phương án điều chỉnh quy hoạch các khu, cụm công nghiệp tỉnh Lai Châu giai đoạn 2026- 2030, tầm nhìn 2050

STT	Tên khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo quy hoạch điều chỉnh	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
I. Khu công nghiệp				
1	KCN Mường So	Xã Phong Thổ	198	Điều chỉnh giảm diện tích so với quy hoạch đã phê duyệt
2	KCN Than Uyên	Xã Mường Than	>75	Chuyển từ giai đoạn 2031-2050 lên giai đoạn 2026-2030

	Mô hình KCN Đô thị dịch vụ			
3	KCN Tân Uyên	Xã Tân Uyên	>75	Chuyển từ giai đoạn 2031-2050 lên giai đoạn 2026-2030
II. Cụm công nghiệp				
1	CCN Nậm Nhùn	Xã Nậm Hàng	17,88	Điều chỉnh vị trí so với quy hoạch đã phê duyệt
2	CCN Mường Tè	Xã Bum Tở	46,24	Giữ nguyên so với quy hoạch đã phê duyệt

2.3. Phương án phát triển khu du lịch

Phát triển 02 khu du lịch định hướng trở thành khu du lịch cấp quốc gia có tính độc đáo, hấp dẫn, có tiềm năng thu hút khách đối với khu vực, cả nước và quốc tế; 44 khu du lịch định hướng trở thành khu du lịch cấp tỉnh nhằm đa dạng hóa sản phẩm du lịch, tăng giá trị trải nghiệm của du khách, từng bước thu hút thị trường khách du lịch lớn chuyển dịch từ các thị trường du lịch lân cận sang Lai Châu. Trên cơ sở liên kết về tài nguyên du lịch nổi bật và hệ thống giao thông kết nối, hình thành 03 cụm du lịch gồm: Cụm 1: Động lực Trung tâm và Cửa ngõ, Cụm 2: Nghỉ dưỡng & Chăm sóc sức khỏe Đông Nam), Cụm 3: Sinh thái Sông Đà - Cao nguyên & Biên giới.

Quy hoạch các khu chức năng tổng hợp tổ hợp sân gôn và nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, trong đó có 04 sân gôn.

2.4. Phương án phát triển khu di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng

Phấn đấu đến năm 2030 toàn tỉnh có 37 di tích được xếp hạng, trong đó có 01 di tích quốc gia đặc biệt, 05 di tích cấp quốc gia, 31 di tích cấp tỉnh; 70% di tích quốc gia được đầu tư tu bổ, tôn tạo gắn với phát triển du lịch gồm: Pu Sam Cáp tại phường Đoàn Kết; địa điểm lưu niệm vua Lê Thái Tổ tại xã Lê Lợi; Hang Tiên Sơn tại xã Bình Lư.

Quy hoạch bảo tồn không gian văn hóa các dân tộc phục vụ phát triển du lịch như: Nhà bảo tồn văn hóa dân tộc Lự tại bản Pậu, xã Nậm Tăm và khu vực bảo tồn văn hóa bản sắc dân tộc Si La tại xã Bum Tở...

Quy hoạch không gian bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, trí thức dân gian: Đề nghị công nhận di sản văn hóa phi vật thể nghệ thuật múa xòe dân tộc Hà Nhì; trí thức dân gian về ẩm thực truyền thống dân tộc Thái; tri thức dân gian về y, dược học dân tộc Dao và các di sản khác khi có đủ điều kiện.

2.5. Phương án phát triển khu dịch vụ tổng hợp nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao, sân gôn

Quy hoạch các khu chức năng tổng hợp tổ hợp sân gôn và nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, trong đó có 04 sân gôn.

2.6. Phương án phát triển khu nghiên cứu, đào tạo

- Quy hoạch bố trí phát triển 02 khu sản xuất ươm dưỡng con giống thủy sản; 04 khu nghiên cứu và sản xuất con giống; 03 khu nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng.

- Thành lập Trung tâm hỗ trợ nông nghiệp có chức năng làm đầu mối hỗ trợ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, nghiên cứu, đánh giá thị trường, hỗ trợ tìm kiếm đầu ra của các sản phẩm.

- Xây dựng Trường Cao đẳng Lai Châu đạt chuẩn quốc gia, tạo đột phá phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng nghề cao.

2.7. Phương án phát triển khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Lai Châu gồm: Khu bảo tồn Mường Tè khoảng 30.564 ha và Vườn quốc gia Hoàng Liên khoảng 7.500 ha. Tiếp tục duy trì, bảo vệ 02 khu rừng đặc dụng hiện có và 04 vùng đất ngập nước quan trọng.

2.8. Phương án xác định khu quân sự, an ninh

Đất an ninh: Đến năm 2030, phân bổ tổng diện tích là 197 ha.

- Bố trí vị trí đất để xây dựng trụ sở Công an các xã ít nhất từ 1,5 ha đến 2,0 ha cho 31 xã với quy mô 01/xã từ 35 đến 50 đồng chí. Đảm bảo nguồn lực hỗ trợ kinh phí cho việc giải phóng mặt bằng 31 xã (ưu tiên bố trí đất các các xã biên giới và các xã trọng điểm về an ninh trật tự trong năm 2026, các xã còn lại đầu tư trong năm 2027-2028).

- Bố trí tối thiểu 1,0 ha để xây dựng 09 Đội PCCC và CNCH khu vực gồm Đội PCCC và CNCH các khu vực Đoàn Kết, Bình Lư, Than Uyên, Tân Uyên, Phong

Thổ, Sìn Hồ, Nậm Tăm, Bum Tở, Nậm Hàng; đề nghị UBND tỉnh hỗ trợ nguồn lực kinh phí để xây dựng trụ sở làm việc các Đội PCCC và CNCH trong giai đoạn 2026-2030.

- Bố trí đất an ninh tại các khu kinh tế đảm bảo tối thiểu 2,5 ha/01 vị trí để xây dựng Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại khu Kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại khu Kinh tế cửa khẩu U Ma Tu Khoòng, Cửa khẩu song phương Sông Đà, Lối mở chính thức Pô Tô; Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại KCN Mường So bằng nguồn kinh phí địa phương và Bộ Công an hỗ trợ giai đoạn 2026 - 2030.

- Bố trí đất tại các cụm công nghiệp đảm bảo tối thiểu 1,5 ha/01 vị trí để xây dựng Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự PCCC&CNCH tại CCN Than Uyên, Tân Uyên; đề nghị UBND tỉnh hỗ trợ nguồn lực, kinh phí để xây dựng trụ sở làm việc các Đội PCCC và CNCH trong giai đoạn 2026 - 2030.

- Bố trí đất tại Sân bay, cảng hàng không: Đảm bảo tối thiểu 2,5 ha để xây dựng Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại Sân bay Lai Châu.

- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất an ninh đối với đất Cơ sở cai nghiện ma túy và bổ sung tối thiểu 2,0 ha để xây dựng Cơ sở cai nghiện ma túy thuộc Công an tỉnh Lai Châu giai đoạn 2026 - 2028.

2.9. Phương án phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

Vùng cây trồng hàng hóa tập trung: Vùng lúa khoảng 3.500ha; vùng chè khoảng 10.000ha; vùng quế khoảng 15.000ha; vùng cây cao su khoảng 12.930ha; vùng mắc ca khoảng 8.400ha; vùng trồng dược liệu khoảng 12.100ha (trong đó Sâm Lai Châu khoảng 3.000ha, cây dược liệu khác khoảng 9.100ha); vùng cây ăn quả khoảng 9.900ha; vùng rau, hoa, củ quả trên 5.100ha tại các địa bàn phù hợp.

Vùng chăn nuôi tập trung: chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò, ngựa) khoảng 8.000 con/lứa; chăn nuôi lợn khoảng 40.000 con/lứa; nuôi dê khoảng 600 con/lứa; nuôi gia cầm khoảng 32.000 con/lứa; vùng nuôi ong khoảng 7.000 đàn; vùng nuôi trồng thủy sản tại các lòng hồ thủy điện lớn khoảng 200.000m^3; vùng nuôi cá nước lạnh khoảng 70.000m^3.

Tập trung nguồn lực xây dựng vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao dọc theo trục Than Uyên - Tân Uyên - Bình Lư - Phong Thổ, Khổng Lào - Cửa khẩu Ma Lù Thàng, trên đất lúa một vụ, hoa màu kém hiệu quả.

II. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

1. Quan điểm phát triển đô thị

- Xây dựng phương án phát triển hệ thống đô thị, nông thôn trên cơ sở tiêu chuẩn của của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

- Phù hợp với bối cảnh phát triển mới của vùng Trung Du miền núi phía Bắc và định hướng phát triển quốc gia.

- Tăng cường mối liên kết đô thị - nông thôn và tổ chức lãnh thổ hợp lý. Phát triển hệ thống đô thị phải gắn chặt với quá trình phát triển nông thôn, tạo chuỗi liên kết chức năng đô thị - nông thôn nhằm lan tỏa cơ hội phát triển và nâng cao chất lượng sống của người dân nông thôn. Hình thành mạng lưới đô thị liên kết vùng, bảo đảm kết nối hiệu quả giữa các trung tâm tỉnh, xã và cụm đô thị ven hành lang kinh tế

- Xây dựng hệ thống đô thị - nông thôn bền vững, có tính kết nối, thích ứng với biến đổi khí hậu, hướng đến tăng trưởng xanh, đô thị thông minh, lấy con người và chất lượng cuộc sống làm trung tâm

- Khắc phục tình trạng phát triển mất cân đối và khai thác hiệu quả tiềm năng của cấu trúc không gian mới, quá trình tái cấu trúc đô thị và nông thôn của Lai Châu cần dựa trên các quan điểm cụ thể sau:

+ Phát triển theo mô hình mạng lưới, tăng cường liên kết Đông - Tây: Chuyển đổi từ mô hình phát triển chủ yếu theo trục dọc sang một cấu trúc mạng lưới.

+ Lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính: Tích hợp chuyển đổi số vào mọi mặt của đời sống đô thị và nông thôn, từ quản trị thông minh, kinh tế số đến hiện đại hóa sản xuất nông nghiệp, nhằm tạo ra mô hình tăng trưởng mới, đột phá, hướng tới mục tiêu tăng trưởng hai con số của quốc gia.

+ Phát triển xanh, bền vững, bảo tồn bản sắc và thích ứng biến đổi khí hậu: Lấy các giá trị cốt lõi của vùng là hệ sinh thái sông, hồ, rừng, đa dạng sinh học và các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể độc đáo làm nền tảng và lợi thế cạnh tranh.

+ Phát triển gắn kết chặt chẽ với bảo đảm quốc phòng, an ninh

+ Lấy liên kết đô thị - nông thôn làm động lực cho phát triển bao trùm: Chuyển mối quan hệ từ "khai thác" sang "cộng sinh". Chú trọng phát triển hệ thống đô thị nhỏ và trung tâm cụm xã ở phía Tây, phía Nam để trở thành cầu nối cung cấp dịch vụ sản xuất, hỗ trợ chế biến, kết nối thị trường cho nông sản và tạo việc làm tại chỗ.

2. Mục tiêu phát triển đô thị

- Phấn đấu hình thành tỉnh Lai Châu là trung tâm phát triển đô thị sinh thái-công nghiệp - dịch vụ cửa khẩu của vùng Trung du miền núi phía Bắc có hệ thống đô thị đồng bộ, thông minh, xanh, thích ứng cao với biến đổi khí hậu, văn minh, mang đậm bản sắc văn hóa.

- Phát huy tối đa nội lực và lợi thế đặc thù của từng vùng, từng khu vực; đồng thời huy động đa dạng các nguồn lực xã hội, thúc đẩy đô thị hóa bền vững, tiến tới hình thành tỉnh Lai Châu có vị thế cao trong mạng lưới đô thị vùng và quốc gia.

- Tăng cường liên kết giữa phát triển đô thị và nông thôn, bảo đảm phát triển hài hòa, cân bằng giữa các khu vực; lấy con người và chất lượng cuộc sống làm trung tâm, nâng cao phúc lợi, an sinh xã hội, giữ gìn môi trường sinh thái, an ninh, an toàn và trật tự đô thị - nông thôn.

3. Định hướng phát triển không gian đô thị

Trên cơ sở phân tích trên, đề xuất điều chỉnh mô hình phát triển hệ thống đô thị tỉnh Lai Châu theo hướng **"Mạng lưới Đô thị Sinh thái - Đa trung tâm - Tích hợp Nông thôn"**:

- Cấu trúc không gian: Chuyển từ mô hình "Hạt nhân đơn lẻ" (mỗi huyện 1 thị trấn tách biệt) sang mô hình "Chuỗi đô thị và Điểm dân cư tập trung". Các điểm dân cư này được liên kết bởi các trục giao thông huyết mạch (QL4D, QL32, QL12).

- Nguyên tắc tổ chức:

+ Tách bạch quản lý phát triển: Trong phạm vi các xã mới thành lập (từ thị trấn cũ), quy hoạch phân định rõ hai vùng: Vùng lõi đô thị hóa và Vùng vành đai sinh thái. Vùng lõi áp dụng tiêu chuẩn quản lý kiến trúc, hạ tầng đô thị. Vùng vành đai áp dụng tiêu chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

+ Kế thừa và nâng cấp: Kế thừa toàn bộ hệ thống hạ tầng của các thị trấn cũ, coi đây là nền tảng để phát triển mở rộng. Không xóa bỏ quy hoạch đô thị cũ mà tích hợp nó vào quy hoạch chung của xã mới với vai trò là khu trung tâm.

4. Mô hình đô thị áp dụng cho Lai Châu

Dựa trên bối cảnh sắp xếp đơn vị hành chính và khung pháp lý mới, báo cáo đề xuất điều chỉnh về tổ chức không gian kinh tế - xã hội và mô hình phát triển hệ thống đô thị tỉnh Lai Châu theo hướng tiếp cận hiện đại, tham khảo kinh nghiệm quốc tế và phù hợp với thực tiễn địa phương. Lai Châu, cần chuyển dịch từ tư duy phát triển đô thị nén (compact city) đơn thuần sang các mô hình linh hoạt hơn.

4.1. Mô hình "Agropolis" (Đô thị Nông nghiệp - Sinh thái)

Mô hình Agropolis (Agro-City) là sự kết hợp giữa phát triển đô thị và sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nơi không gian nông nghiệp không bị đẩy lùi mà được tích hợp vào cấu trúc đô thị như một thành phần cảnh quan và kinh tế.

- Đặc điểm: Các vùng sản xuất nông nghiệp (chè, cây ăn quả, dược liệu) được quy hoạch đan xen với các khu ở mật độ thấp. Hạ tầng giao thông và thủy lợi phục vụ đa mục tiêu: vừa cho sản xuất, vừa cho sinh hoạt và du lịch.

- Áp dụng cho Lai Châu: Các xã mới như Tân Uyên, Tam Đường (Bình Lư) có lợi thế lớn về vùng chè và cảnh quan. Quy hoạch các khu vực này theo mô hình Agropolis sẽ tạo ra bản sắc riêng: "Phố trong vườn", "Đô thị đồi chè", thu hút du lịch và gia tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp, thay vì bê tông hóa hoàn toàn.

4.2. Mô hình "Đô thị Chức năng" (Functional Urban Areas - FUA)

OECD và EU sử dụng khái niệm FUA để xác định đô thị dựa trên mật độ kinh tế và luồng di chuyển lao động hàng ngày (commuting zone) thay vì ranh giới hành chính cứng nhắc.

Áp dụng cho Lai Châu: Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng hay khu vực lòng hồ thủy điện là các ví dụ điển hình. Dù dân số thường trú có thể chưa cao (do tính chất di dân, công nhân), nhưng hoạt động kinh tế và dòng chảy hàng hóa rất lớn. Quy hoạch cần xác định đây là các "Đô thị chức năng" để ưu tiên đầu tư hạ tầng khung, bất chấp quy mô dân số hành chính chưa đạt chuẩn đô thị loại III.

4.3. Mô hình “đô thị trong xã” & trung tâm cụm xã

Mô hình "đô thị trong xã" khởi đầu từ nhu cầu cấp thiết về việc tổ chức lại không gian cư trú sau khi sáp nhập các đơn vị hành chính cấp xã, nhằm giải quyết mâu thuẫn giữa nhu cầu đô thị hóa và điều kiện địa hình chia cắt, mật độ dân số thấp. Mô hình này được xác định là giải pháp chiến lược để "đô thị hóa tại chỗ", chuyển đổi lối sống của cư dân nông thôn miền núi sang tiêu chuẩn đô thị mà không làm phá vỡ cấu trúc bản sắc văn hóa của 20 dân tộc anh em. Thay vì tập trung nguồn lực xây dựng các đô thị nén quy mô lớn vốn khó khả thi tại vùng cao, Lai Châu lựa chọn phát triển các "hạt nhân đô thị" nằm ngay trong lòng các bản làng (các thị trấn cũ), tạo ra những điểm dân cư tập trung có hạ tầng hiện đại nhưng vẫn duy trì được không gian sản xuất nông lâm nghiệp và cảnh quan sinh thái đặc trưng.

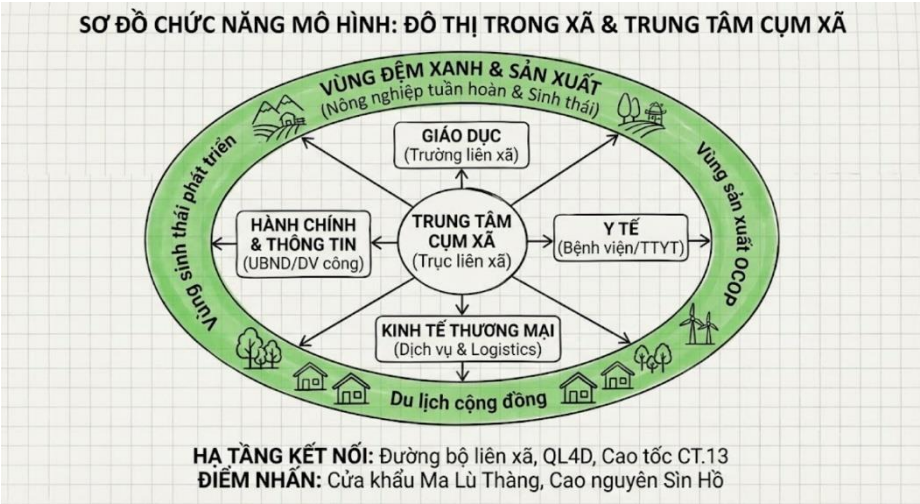

Trong việc tổ chức không gian, các trung tâm xã sau sáp nhập hoặc các trụ sở cũ được quy hoạch lại thành các cụm dịch vụ đa năng, đóng vai trò là phần đô thị của khu vực. Tại đây, tỉnh áp dụng các cơ chế linh hoạt được đề xuất trong quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc, cho phép các điểm dân cư này được áp dụng tiêu chuẩn quy mô và mật độ dân số ở mức tối thiểu 50% so với quy định chung của đô thị loại V. Điều này giúp các "đô thị trong xã" có đủ điều kiện pháp lý để nhận đầu tư công về hạ tầng thương mại, y tế, giáo dục chất lượng cao. Các tuyến phố chính trong bản làng được quy hoạch có vỉa hè, hệ thống thoát nước đồng bộ và chiếu sáng công cộng tiết kiệm năng lượng, tạo nên một diện mạo văn minh, hiện đại nhưng vẫn nằm trong khung cảnh xanh của núi rừng và các vùng chuyên canh cây dược liệu như Sâm Lai Châu.

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ công chính là yếu tố then chốt để hiện thực hóa phần đô thị trong mô hình này. Sau khi sáp nhập, việc kết nối giao thông giữa các đô thị (trung tâm xã) và xã (các bản vệ tinh) được ưu tiên hàng đầu thông qua việc cứng hóa 100% đường giao thông nông thôn đạt tiêu chuẩn cấp kỹ thuật. Đặc biệt, hạ tầng số và công nghệ thông tin được đưa vào sâu trong đời sống để thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn và thành thị; người dân dù ở bản làng vẫn có thể tiếp cận dịch vụ hành chính công trực tuyến và tham gia kinh tế số. Mô hình quản lý chất thải rắn và nước sạch tập trung cũng được triển khai tại các điểm dân cư này, đảm bảo tiêu chí môi trường tương đương với các khu vực nội thị, từ đó nâng cao chất lượng sống cho cư dân mà không cần phải di cư ra thành phố.

Về mặt kiến trúc và bảo tồn, mô hình "đô thị trong xã" tại Lai Châu đòi hỏi sự cẩn trọng trong quản lý quy hoạch kiến trúc cảnh quan để không biến làng quê thành các dãy nhà đơn điệu. Các quy định về kiến trúc ưu tiên sử dụng vật liệu địa phương, giữ gìn mái nhà truyền thống của người Thái, người Mông hay người Dao, nhưng bên trong được cải tạo tiện nghi theo chuẩn đô thị. Kinh tế của các mô hình này

không còn thuần túy là sản xuất nông nghiệp mà chuyển dịch mạnh sang dịch vụ du lịch cộng đồng (homestay) và logistics nông sản. Mỗi làng bản sẽ trở thành một khu vực sinh thái, nơi giá trị văn hóa bản địa trở thành hàng hóa dịch vụ cao cấp, giúp thực hiện mục tiêu "ly nông bất ly hương", giúp người dân làm giàu ngay trên chính mảnh đất quê hương mình.

Việc thực hiện mô hình này được quản lý chặt chẽ thông qua hệ thống cơ sở dữ liệu GIS đồng bộ, đảm bảo mọi sự thay đổi về hiện trạng đất đai và hạ tầng đều được giám sát theo thời gian thực. Việc áp dụng mô hình đô thị trong xã sau sáp nhập không chỉ giúp tối ưu hóa bộ máy quản lý và tài sản công, mà còn là bước đột phá để Lai Châu đạt được tiêu chí "Bản sắc - Sinh thái - Liên kết - Hạnh phúc" trong quy hoạch vùng.

Đô thị trong xã không chỉ dừng lại ở quy mô hành chính nội tại mà được xác lập vị thế là đô thị trung tâm động lực. Các điểm này đóng vai trò hạt nhân kích thích phát triển kinh tế cho toàn xã và các khu vực phụ cận, trở thành trung tâm dịch vụ - thương mại - hạ tầng của vùng liên xã. Đây chính là nền tảng để hình thành một mạng lưới các đô thị vệ tinh nhỏ gọn, linh hoạt, đóng vai trò là những điểm tựa phát triển kinh tế - xã hội bền vững và bảo đảm quốc phòng - an ninh tại vùng biên cương phía Bắc của Tổ quốc.

a. Mô hình tuyến điểm

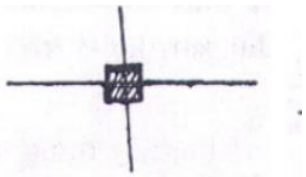

1. Mô hình điểm

Đây là phương thức tổ chức không gian dựa trên việc xác định các “điểm” động lực có lợi thế đặc biệt về kinh tế biên mậu, du lịch hoặc công nghiệp dọc theo các trục giao thông đối ngoại. Tại Lai Châu, mô hình này tập trung vào các đô thị cửa khẩu như Ma Lù Thàng hay các khu vực có tiềm năng du lịch sinh thái đặc thù như Sìn Hồ. Các “điểm” này đóng vai trò là hạt nhân tăng trưởng, có khả năng tích tụ dân cư và dịch vụ cao, tạo ra sức lan tỏa kinh tế ra các vùng phụ cận. Việc phát triển theo mô hình tuyến điểm giúp tỉnh tập trung nguồn vốn đầu tư công vào những khu vực có khả năng sinh lợi và đối ứng cao, phù hợp với các quy định về quản lý khu kinh tế cửa khẩu và khu du lịch quốc gia đã được định hướng trong Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

b. Mô hình dạng chuỗi

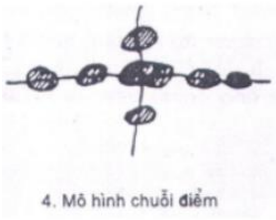

4. Mô hình chuỗi điểm

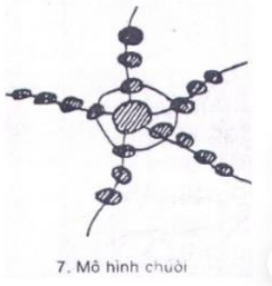

7. Mô hình chuỗi

Mô hình đặc trưng cho các địa phương miền núi nơi không gian phát triển thường bám dọc theo các thung lũng và hành lang giao thông huyết mạch. Đối với Lai Châu, mô hình dạng chuỗi được hình thành rõ nét dọc theo hành lang kinh tế Đông - Tây (trục Quốc lộ 4D, Quốc lộ 12 và tương lai là cao tốc CT.13 kết nối Bảo Hà - Lai Châu). Trong mô hình này, các đô thị như thành phố Lai Châu, thị trấn Tam Đường, thị trấn Phong Thổ và khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng được kết nối liên hoàn, tạo thành một chuỗi giá trị từ dịch vụ logistics, chế biến nông sản đến thương mại quốc tế. Sự liên kết này giúp giảm thiểu chi phí vận tải, tăng cường khả năng tiếp cận thị trường và tạo ra sự cộng hưởng giữa các đô thị thành viên. Đây là giải pháp hữu hiệu để khắc phục nhược điểm về khoảng cách địa lý và địa hình hiểm trở, đồng thời tuân thủ định hướng về phát triển hành lang kinh tế biên giới trong các nghị quyết chiến lược của Bộ Chính trị về phát triển vùng.

c. Mô hình hướng tâm

Theo mô hình này, thành phố Lai Châu đóng vai trò là "cực" điều phối không gian, nơi tập trung cao nhất các dịch vụ hạ tầng xã hội cấp vùng như y tế chuyên sâu, giáo dục đại học và các trung tâm nghiên cứu khoa học. Các trục giao thông tỏa ra từ tâm thành phố kết nối trực tiếp với các huyện lỵ và các phân vùng chức năng khác, tạo ra một cấu trúc quản trị và dịch vụ thống nhất. Mô hình hướng tâm giúp tăng cường tính gắn kết nội tỉnh, đảm bảo vai trò dẫn dắt của đô thị loại II (định hướng) đối với các đô thị vệ tinh xung quanh. Sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa mô hình tuyến điểm, dạng chuỗi và hướng tâm tạo nên một khung xương vững chắc cho hệ thống đô thị Lai Châu, vừa đảm bảo sự linh hoạt trong phát triển kinh tế, vừa củng cố vững chắc an ninh quốc phòng tại khu vực biên giới phía Bắc.

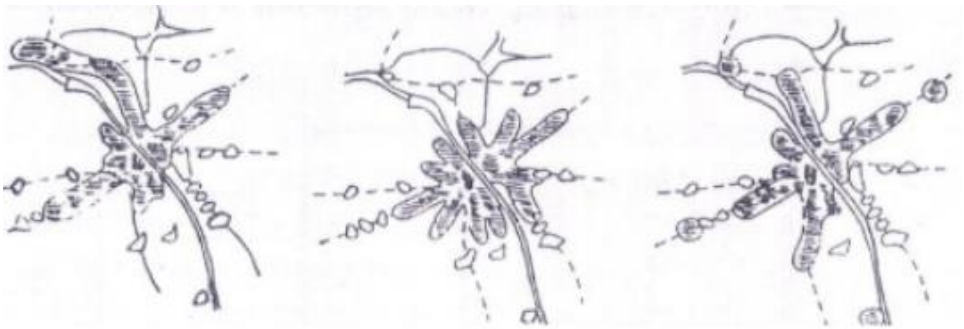

4.4. Các mô hình đô thị gắn với chức năng

a. Đô thị công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

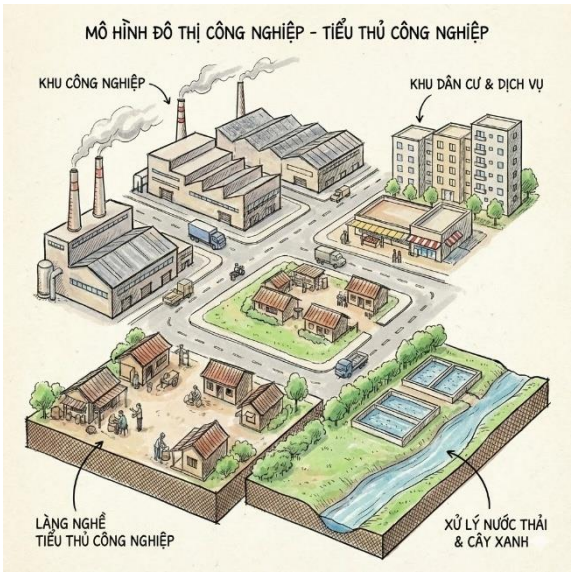

Trong tiến trình cơ cấu lại nền kinh tế tỉnh theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, loại hình Đô thị Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại Lai Châu được xác định là hạt nhân thúc đẩy quá trình chuyển đổi từ sản xuất thô sang chế biến sâu và giá trị gia tăng cao. Khác với các mô hình đô thị hành chính truyền thống, loại hình đô thị này được thiết kế dựa trên sự tích hợp chặt chẽ giữa không gian sản xuất tập trung (khu, cụm công nghiệp) với các không gian dịch vụ, nhà ở công nhân và hạ tầng xã hội đồng bộ. Căn cứ trên Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc và định hướng phát triển hành lang kinh tế Đông - Tây, các đô thị công nghiệp tại Lai Châu sẽ không phát triển dàn trải mà tập trung tại các khu vực có lợi thế về nguồn nguyên liệu, hạ tầng giao thông đối ngoại và tiềm năng năng lượng, nhằm tạo ra sự cộng hưởng tối đa giữa hoạt động sản xuất và đời sống đô thị.

Trọng tâm của loại hình đô thị này tại Lai Châu tập trung vào việc khai thác các thế mạnh đặc thù về khoáng sản (đặc biệt là đất hiếm tại mỏ Đông Pao) và nông lâm sản chất lượng cao. Đô thị công nghiệp sẽ đóng vai trò là "công xưởng" chế biến tinh, nơi các quy trình công nghệ hiện đại được áp dụng để tạo ra các sản phẩm xuất khẩu có giá trị lớn. Điển hình là khu vực phụ cận thành phố Lai Châu kết nối với Tam Đường và Phong Thổ, nơi hình thành các cụm công nghiệp tập trung gắn liền với trung tâm logistics và cảng cạn (ICD). Bên cạnh đó, yếu tố "tiểu thủ công nghiệp" được lồng ghép thông qua việc bảo tồn và nâng cấp các làng nghề truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số, biến các điểm dân cư nông thôn thành các đô thị vệ tinh chuyên biệt về hàng thủ công mỹ nghệ, kết hợp du lịch trải nghiệm. Điều này không chỉ tạo ra việc làm tại chỗ mà còn bảo tồn bản sắc văn hóa đặc trưng, phù hợp với tiêu chí phát triển bền vững và bao trùm của tỉnh.

Về mặt tổ chức không gian và kỹ thuật, các đô thị công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại Lai Châu được định hướng theo mô hình kinh tế tuần hoàn và carbon thấp, tận dụng nguồn năng lượng sạch từ hệ thống các nhà máy thủy điện trên địa bàn. Việc quy hoạch hạ tầng kỹ thuật được chú trọng đặc biệt vào hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn và các dải cách ly xanh để đảm bảo môi trường sống cho cư dân đô thị. Các trục giao thông kết nối như cao tốc CT.13 (Bảo Hà - Lai Châu) và

các tuyến quốc lộ nâng cấp sẽ là "mạch máu" liên kết các đô thị này với thị trường tiêu thụ rộng lớn tại Trung Quốc và các tỉnh đồng bằng. Sự hình thành các đô thị này không chỉ giải quyết bài toán tăng trưởng GDP mà còn là giải pháp chiến lược để phân bổ lại dân cư, hình thành đội ngũ công nhân kỹ thuật và chuyên gia, tạo nền tảng vững chắc cho lộ trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh biên giới Lai Châu đến năm 2050.

b. Đô thị du lịch - dịch vụ

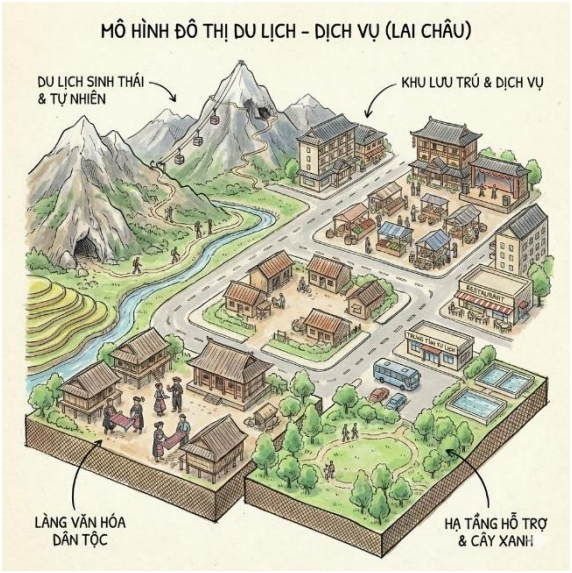

Đối với tỉnh Lai Châu, việc phát triển Đô thị du lịch - dịch vụ không chỉ là một lựa chọn kinh tế mà còn là chiến lược nhằm tôn vinh các giá trị cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ và bản sắc văn hóa độc đáo của 20 dân tộc anh em. Loại hình đô thị này được xây dựng trên triết lý "phát triển dựa vào bảo tồn", nơi hạ tầng đô thị được thiết kế hòa quyện với hệ sinh thái núi cao, thung lũng và lòng hồ thủy điện. Theo định hướng của Quy hoạch tỉnh Lai Châu và Quy hoạch hệ thống du lịch quốc gia, các đô thị này sẽ không tập trung vào mật độ xây dựng cao mà ưu tiên không gian xanh, kiến trúc bản địa và các dịch vụ cao cấp, nhằm đưa Lai Châu trở thành điểm đến mới hấp dẫn trên cung đường du lịch Tây Bắc, chia sẻ và kết nối luồng khách với trung tâm du lịch Sa Pa (Lào Cai).

Trọng tâm của mô hình này được phân bổ tại các khu vực có lợi thế đặc thù về khí hậu và địa hình như cao nguyên Sìn Hồ và huyện Tam Đường. Đô thị Sìn Hồ được định hướng trở thành "thủ phủ" du lịch nghỉ dưỡng núi cao của tỉnh với đặc trưng khí hậu ôn đới quanh năm, tập trung vào các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, dược liệu và trải nghiệm văn hóa dân tộc Mông, Dao. Trong khi đó, các đô thị tại Tam Đường sẽ đóng vai trò là cửa ngõ du lịch mạo hiểm và thể thao mạo hiểm (dù lượn, leo núi đỉnh cao như Pu Si Lung, Putaleng), kết nối trực tiếp với Sa Pa qua đèo Ô Quy Hồ. Sự kết hợp giữa hạ tầng đô thị hiện đại với các khu điểm du lịch quốc gia tạo ra một hệ sinh thái dịch vụ khép kín, từ lưu trú, ẩm thực đến các hoạt động giải trí quy mô lớn, giúp kéo dài thời gian lưu trú và tăng mức chi tiêu của du khách.

Về mặt hạ tầng kỹ thuật và kết nối, đô thị du lịch - dịch vụ tại Lai Châu được quy hoạch gắn liền với hành lang quốc lộ 4D, quốc lộ 32 và đặc biệt là tuyến cao tốc Bảo Hà - Lai Châu trong tương lai. Việc phát triển các đô thị này còn gắn liền với hệ thống lòng hồ thủy điện Sơn La, Huội Quảng, Bản Chát để hình thành các khu đô thị

du lịch sinh thái lòng hồ, phát triển giao thông thủy và các loại hình thể thao dưới nước. Tiêu chuẩn xây dựng tại đây được kiểm soát chặt chẽ về cốt nền, mật độ và hình thái kiến trúc để tránh phá vỡ cảnh quan tự nhiên. Bên cạnh đó, các yếu tố "đô thị thông minh" như hệ thống thông tin di động 5G, các ứng dụng quản lý du lịch số và hệ thống xử lý chất thải hiện đại được ưu tiên đầu tư để đảm bảo sự phát triển bền vững, giữ vững thương hiệu "Lai Châu - Xanh, Bản sắc, Hạnh phúc".

c. Đô thị gắn với khu kinh tế cửa khẩu

Mô hình đô thị gắn với khu kinh tế cửa khẩu tại Lai Châu đóng vai trò là "mũi nhọn" trong chiến lược mở cửa và hội nhập quốc tế của tỉnh. Đây là loại hình đô thị đặc thù, không chỉ thuần túy là nơi cư trú mà còn là một tổ hợp không gian kinh tế mở, tích hợp đa chức năng từ thương mại, dịch vụ logistics, kho bãi trung chuyển đến sản xuất công nghiệp gia công xuất khẩu. Trọng tâm của mô hình này tại Lai Châu là Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng (Phong Thổ), được quy hoạch để trở thành một trung tâm giao thương lớn trên hành lang kinh tế Côn Minh (Trung Quốc) - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng. Sự hình thành đô thị cửa khẩu này dựa trên các căn cứ pháp lý về phát triển kinh tế biên mậu và Nghị quyết của Bộ Chính trị về phát triển vùng Trung du và miền núi phía Bắc, nhằm biến lợi thế an ninh chiến lược thành động lực tăng trưởng thực chất.

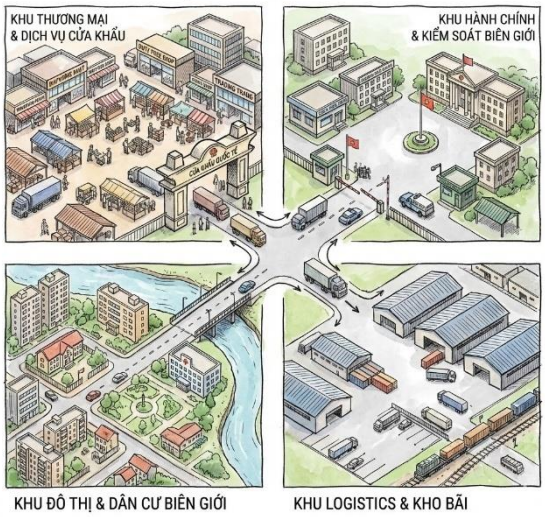

Về cấu trúc chức năng, đô thị gắn với cửa khẩu Ma Lù Thàng được thiết kế theo mô hình hạ tầng tích hợp thông minh, trong đó khu vực lõi là các phân khu chức năng kiểm soát cửa khẩu, trung tâm triển lãm hàng hóa quốc tế và hệ thống cảng cạn (ICD). Không gian đô thị phát triển lan tỏa xung quanh lõi này, ưu tiên các khu hậu cần logistics và các cụm công nghiệp chế biến tinh nông sản để tận dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ và thị trường tiêu thụ khổng lồ từ tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Đặc biệt, mô hình đô thị này tại Lai Châu chú trọng đến việc thiết lập các "vùng đệm" dịch vụ, nơi cung cấp các tiện ích chất lượng cao cho doanh nghiệp quốc tế và chuyên gia, tạo ra một môi trường kinh doanh minh bạch, hiện đại. Việc gắn kết đô thị với tuyến cao tốc Bảo Hà - Lai Châu và quốc lộ 12 sẽ giúp rút ngắn thời gian vận chuyển, nâng cao năng lực cạnh tranh cho hàng hóa xuất khẩu của toàn vùng Tây Bắc.

Bên cạnh yếu tố kinh tế, loại hình đô thị cửa khẩu tại Lai Châu còn mang trọng trách chiến lược về an ninh quốc phòng và đối ngoại. Kiến trúc đô thị và bố cục

không gian tại đây phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về hành lang bảo vệ biên giới, đồng thời thể hiện được vị thế và bản sắc văn hóa của Việt Nam thông qua các công trình biểu tượng tại cửa ngõ quốc gia. Đô thị cửa khẩu được định hướng phát triển bền vững, gắn với quản lý biên giới số và cửa khẩu thông minh, giúp tối ưu hóa quy trình thông quan và giám sát an ninh. Sự phát triển vững mạnh của các đô thị này chính là giải pháp hữu hiệu nhất để củng cố thế trận lòng dân, ổn định dân cư biên giới và tạo lập một vùng biên hòa bình, hữu nghị và phát triển thịnh vượng.

d. Đô thị nông nghiệp, lâm nghiệp

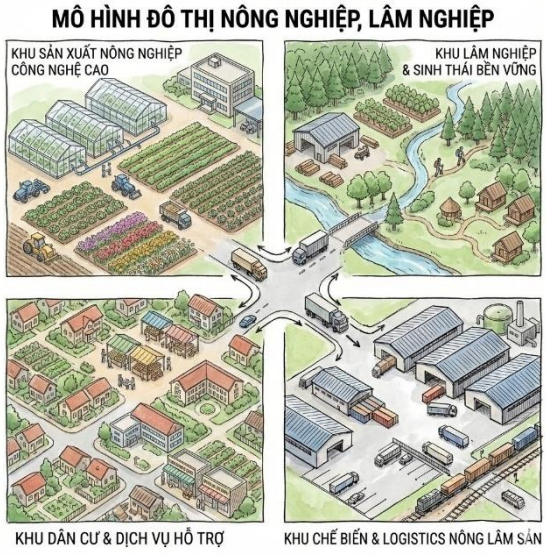

Đô thị nông nghiệp, lâm nghiệp được xác định là mắt xích quan trọng để chuyển hóa lợi thế về tài nguyên đất đai và đa dạng sinh học thành giá trị kinh tế thực tế. Đây là mô hình đô thị chuyên biệt, nơi không gian ở và hạ tầng kỹ thuật được tổ chức gắn liền với các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, trung tâm nghiên cứu giống, chuyển giao công nghệ và chế biến tinh. Với đặc thù Lai Châu có tỷ lệ che phủ rừng lớn (khoảng 53,8%) và quỹ đất dốc phù hợp với cây công nghiệp dài ngày, loại hình đô thị này không chỉ giải quyết bài toán định cư mà còn đóng vai trò là trung t điều phối các chuỗi giá trị nông - lâm nghiệp của tỉnh, đáp ứng các tiêu chuẩn về phát triển xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu đã được định hướng trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030.

Tại các khu vực như xã Than Uyên, Tân Uyên (vùng thấp) và Mường Tè, Sìn Hồ (vùng cao), mô hình đô thị nông, lâm nghiệp sẽ hình thành dựa trên các phân khu chức năng hiện đại. Đối với nông nghiệp, đô thị sẽ là hạt nhân của các vùng chuyên canh chè, mắc ca và lúa chất lượng cao, tích hợp hệ thống kho lạnh, trung tâm kiểm định chất lượng và sàn giao dịch nông sản. Đối với lâm nghiệp, trọng tâm chuyển dịch sang mô hình kinh tế rừng đa dụng, nơi đô thị đóng vai trò là trung tâm quản lý bảo vệ rừng, phát triển dược liệu dưới tán rừng (đặc biệt là Sâm Lai Châu) và dịch vụ môi trường rừng. Việc hình thành các đô thị này giúp tập trung hóa các cơ sở chế biến, giảm thiểu tổn thất sau thu hoạch và tạo ra thương hiệu sản phẩm OCOP mạnh mẽ để vươn ra thị trường quốc tế qua cửa khẩu Ma Lù Thàng.

Về mặt quy hoạch không gian, đô thị nông nghiệp, lâm nghiệp tại Lai Châu ưu tiên cấu trúc mật độ thấp, xen kẽ với các vành đai xanh và hành lang sinh thái để duy trì tính bền vững của môi trường. Điểm đột phá trong mô hình này là việc tích hợp hạ tầng số để quản lý nông nghiệp thông minh và phát triển thị trường tín chỉ

carbon. Đô thị sẽ là nơi đặt các trung tâm quan trắc, đo đạc và chứng nhận phát thải (theo chương trình REDD+), tạo ra nguồn thu mới từ việc bảo tồn rừng. Điều này không chỉ nâng cao đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ mà còn tạo ra một hình thái đô thị bản sắc, nơi sự phát triển hiện đại không tách rời mà bổ trợ mật thiết cho hệ sinh thái tự nhiên, đúng với tầm nhìn đưa Lai Châu trở thành tỉnh phát triển xanh và bền vững của vùng Tây Bắc.

5. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

5.1. Tiềm năng phát triển đô thị của các đơn vị hành chính mới

5.1.1. Phân loại đô thị theo Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15

Căn cứ nghị quyết về phân loại đô thị (NQ 111/2025/UBTVQH15) đánh giá các xã phường với tiêu chí đô thị loại III, có áp dụng điều 8: áp dụng phân loại đô thị, trong đó các đô thị trong tỉnh Lai Châu thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc: mức tối thiểu của quy mô dân số=60% mức quy định; mức tối thiểu mật độ dân số bình quân = 50% mức quy định, đánh giá thực tế về phân loại đô thị ở Lai Châu;

Bảng 19. Đánh giá đô thị và các xã có đô thị theo dự thảo nghị quyết về phân loại đô thị

Stt	Tên đô thị	Diện tích (km^2)	Dân số hiện trạng	Mật độ (người/ km^2)	Quy mô Dân số (12-200 nghìn), (Đạt/không đạt %)	Mật độ > 250 (ng/km^2) (Đạt/không đạt)	Loại đô thị
I	**TỔNG**	***1.767***	***82.845***				
1	**Đô thị Lai Châu**	18,44	*35.241*	*1.911*	Đạt 35241/12.000 293,7%	Đạt 1911,2/250	**II**
2	**Đô thị Than Uyên**	132,22	*7.100*	*54*	Không đạt 7100/12.000 59,2%	Không đạt 53,8/250	**III**
3	**Đô thị Tân Uyên**	296,25	*14.228*	*48*	Đạt 14228/12.000 118,6%	Không đạt 48,1/250	**III**
4	**Đô thị Bình Lư**	172,91	*7.382*	*42*	Không đạt 7382/12.000 61,6%	Không đạt 42,5/250	**III**
5	**Đô thị Phong Thổ**	266,72	*5.420*	*20*	Không đạt 5420/12.000 45,2%	Không đạt 20,4/250	**III**
6	**Đô thị Sìn Hồ**	159,70	*4.464*	*28*	Không đạt 4464/12.000 37,2%	Không đạt 28/250	**III**
7	**Đô thị Bum Tở**	384,07	*5.908*	*15*	Không đạt 5908/12.000 49,3%	Không đạt 15,4/250	**III**

Stt	Tên đô thị	Diện tích (km^2)	Dân số hiện trạng	Mật độ (người/ km^2)	Quy mô Dân số (12-200 nghìn), (Đạt/không đạt %)	Mật độ > 250 (ng/km^2) (Đạt/không đạt)	Loại đô thị
8	**Đô thị Nậm Hàng**	335,30	*3.102*	*9*	Không đạt 3102/12.000 25,9%	Không đạt 9,3/250	**III**

Mô hình Đô thị trung tâm (Thành phố Lai Châu) Thành phố Lai Châu thực hiện bước chuyển mình chiến lược khi sáp nhập các xã vùng ven (San Thàng, Nùng Nàng, Bản Giang, Lản Nhì Thàng, Sùng Phài) vào 02 phường hạt nhân là phường Tân Phong và phường Đoàn Kết.

- Chuyển tiếp loại đô thị: Từ đô thị loại III nâng cấp lên đô thị loại II.

- Nghiên cứu định hướng phát triển đô thị tỉnh Lai Châu được xác lập dựa trên nguyên tắc phù hợp với điều kiện thực tiễn và đặc thù địa hình miền núi. Quy hoạch không đặt mục tiêu đô thị hóa tràn lan trên toàn bộ diện tích các xã ngoại thành. Thay vào đó, tập trung xác định các khu vực, điểm phát triển đô thị hóa tập trung bên trong phạm vi ranh giới đơn vị hành chính cấp xã. Các khu vực này đóng vai trò là hạt nhân thúc đẩy kinh tế - xã hội địa phương, hướng tới hình thành các điểm đô thị có hạ tầng đồng bộ, bền vững, tránh tình trạng phát triển dàn trải, đảm bảo hiệu quả sử dụng đất và quản lý quy hoạch.

- Cấu trúc không gian thành phố Lai Châu được định hướng theo mô hình đô thị thống nhất, đa mục tiêu, đảm bảo tính liên tục và tập trung của một đô thị trung tâm tỉnh lỵ. Cụ thể:

• Lõi đô thị trung tâm: Xác định 02 phường là các đơn vị hành chính cốt lõi, cấu thành một đô thị liên phường thống nhất. Không gian phát triển đô thị tập trung chủ yếu được giới hạn trong phạm vi ranh giới thành phố Lai Châu hiện hữu (trước thời điểm sáp nhập). Giải pháp này nhằm đảm bảo duy trì mật độ dân số đô thị và tính kết nối liền mạch của hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng các tiêu chí của đô thị loại II một cách thực chất.

• Vùng đệm và không gian dự trữ: Các khu vực nông thôn mới sau khi sáp nhập được định hướng là vùng đệm sinh thái và không gian dự trữ chiến lược. Tại đây, ưu tiên phát triển mô hình công nghiệp xanh, nông nghiệp đô thị và du lịch trải nghiệm. Sự kết hợp này giúp thành phố vừa đạt được các chỉ tiêu phát triển đô thị theo quy định, vừa bảo tồn được hệ sinh thái tự nhiên và bản sắc cảnh quan đặc trưng của vùng Tây Bắc.

5.1.2. Phân loại đô thị theo điều 15 điều khoản chuyển tiếp của Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15

Căn cứ điều 15, nghị quyết về phân loại đô thị (NQ 111/2025/UBTVQH15) trong đó: Đô thị loại I (trừ các thành phố Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng và Cần Thơ), đô thị loại II, đô thị loại III, thành phố Thủ Đức, khu vực các phường thuộc phạm vi các quận trước khi sắp xếp được xác định là đô thị loại II. Đô thị loại IV, đô thị loại V, thị xã và thị trấn chưa được công nhận loại đô thị được xác định là đô thị loại III.

Bảng 20. Đánh giá xã phường theo Điều 15, nghị quyết về phân loại đô thị (NQ 111/2025/UBTVQH15)

STT	Tên đơn vị hành chính trước sáp nhập	Tên Đơn vị Hành chính mới	Phân loại đô thị	
			Loại đô thị thời kỳ trước	Loại đô thị sau chuyển tiếp
A	**TỔNG**			
I	Đô thị			
1	Thành phố Lai Châu	Phường Tân Phong (Phường Tân Phong, Đông Phong (thành phố Lai Châu), xã San Thàng, Nùng Nàng, Bản Giang)	III	II
		Phường Đoàn Kết (Phường Đoàn Kết, Quyết Tiến, Quyết Thắng (thành phố Lai Châu), xã Lản Nhì Thàng,Sùng Phài)		
II	Thị trấn (trước sáp nhập)	Nông thôn		
II.1	Xã sau sáp nhập có các đô thị hiện trạng			
2	Thị trấn Than Uyên	Xã Than Uyên (TT Than Uyên và xã Mường Than, Hua Nà, Mường Cang)	V	III

STT	Tên đơn vị hành chính trước sáp nhập	Tên Đơn vị Hành chính mới	Phân loại đô thị	
			Loại đô thị thời kỳ trước	Loại đô thị sau chuyển tiếp
3	Thị trấn Tân Uyên	Xã Tân Uyên (TT Tân Uyên và Xã Trung Đồng, Thân Thuộc, Nậm Cần)	IV	III
4	Thị trấn Tam Đường	Xã Bình Lư (Thị trấn Tam Đường, Xã Sơn Bình, Bình Lư)	V	III
5	Thị trấn Phong Thổ	Xã Phong Thổ (Thị trấn Phong Thổ, xã Huổi Luông, Ma Li Pho, Mường So)	V	III
6	Thị trấn Sìn Hồ	Xã Sìn Hồ (Thị trấn Sìn Hồ, xã SÀ Đề Phìn, Phăng Sô Lin, Tả Phìn)	V	III
7	Thị trấn Mường Tè	Xã Bum Tở (Thị trấn Mường Tè, xã Can Hồ, Bum Tở)	V	III
8	Thị trấn Nậm Nhùn	Xã Nậm Hàng (Thị trấn Nậm Nhùn, xã Nậm Hàng, Nậm Manh)	V	III

Căn cứ nghị quyết về phân loại đô thị (NQ 111/2025/UBTVQH15) tỉnh Lai Châu bao gồm 8 đô thị, trong đó:

Thành phố Lai Châu (trước sáp nhập) hiện là 2 phường Tân Phong và Phường Đoàn Kết được chuyển tiếp từ đô thị loại III sang đô thị loại II;

Các thị trấn trước sáp nhập (Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, Phong Thổ, Sìn Hồ, Mường Tè, Nậm Nhùn) nay là các xã Than Uyên, Tân Uyên, Bình Lư, Phong Thổ, Sìn Hồ, Bum Tở, Nậm Hàng được chuyển tiếp sang đô thị loại III.

Về phạm vi và đối tượng đánh giá theo tiêu chuẩn phân loại đô thị (áp dụng cho Bảng 141): Nhằm đảm bảo tính chính xác, thực tiễn và tuân thủ chặt chẽ các quy định tại Điều 15, Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 và các quy định mới tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15), việc đánh giá các tiêu chí đối với đô thị loại III trên địa bàn tỉnh được thực hiện trên cơ sở rà soát kỹ lưỡng ranh giới hành chính.

Theo đó, phạm vi đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị được xác định tập trung trong ranh giới các thị trấn hiện hữu (trước thời điểm sáp nhập đơn vị hành chính). Các khu vực xã sáp nhập vào thị trấn sẽ được xem là vùng ngoại thành/ngoại thị hoặc vùng đệm trong giai đoạn đầu, chưa tính vào phạm vi nội thị khi đánh giá các tiêu chuẩn về mật độ và hạ tầng cốt lõi. Phương pháp tiếp cận này nhằm phản ánh đúng thực trạng năng lực quản lý đô thị hiện tại, tránh việc dàn trải các chỉ tiêu hạ tầng, đồng thời tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc thực hiện các quy trình lập quy hoạch và phân loại đô thị theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

5.2. Định hướng phát triển đô thị đến năm 2030

Mục tiêu giai đoạn: Ổn định, củng cố và tái thiết lập vị thế đô thị, đảm bảo sự ổn định trong quản lý sau sáp nhập, đồng thời chuẩn bị các điều kiện để công nhận lại vị thế đô thị cho các trung tâm động lực.

(1) Khu vực thành phố Lai Châu cũ (Đô thị trung tâm tỉnh lỵ):

- Hiện trạng: Đô thị loại II.

- Điều chỉnh: Tập trung nâng cao chất lượng đô thị theo tiêu chí đô thị loại II (giai đoạn sau 2030). Bao gồm phường Tân Phong và Phường Đoàn Kết. Mở rộng không gian kết nối với khu du lịch Pu Sam Cáp và xã San Thàng (nay là phường Tân Phong mở rộng). Phát triển theo mô hình đô thị xanh, thông minh, trung tâm dịch vụ - thương mại và du lịch của tiểu vùng Tây Bắc.

(2) Các khu vực hạt nhân đô thị hóa (Khu vực dự kiến tập trung đầu tư hạ tầng đô thị):

Thay vì xác định là các đơn vị hành chính đô thị độc lập, Quy hoạch tỉnh tập trung xác định danh mục Các khu vực định hướng phát triển chức năng đô thị tập trung gắn với các xã trung tâm sau sáp nhập. Đây là cơ sở để ưu tiên nguồn lực đầu tư, quản lý không gian và tạo tiền đề đáp ứng các tiêu chuẩn đô thị trong tương lai:

Khu vực	Định hướng & Tính chất phát triển
Hạt nhân Phong Thổ	Phát triển đô thị thương mại biên mậu gắn với Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng.

Khu vực	Định hướng & Tính chất phát triển
	Phát triển các khu chức năng đô thị trong Khu kinh tế cửa khẩu theo mô hình đô thị biên giới hiện đại. Ưu tiên đầu tư hạ tầng kỹ thuật, kho bãi logistics để thúc đẩy giao thương với Vân Nam (Trung Quốc).
Hạt nhân Tân Uyên	Phát triển mô hình Agropolis gắn với vùng chè và công nghiệp chế biến.
Hạt nhân Sìn Hồ	Phát triển "Sa Pa thứ 2". Đô thị du lịch nghỉ dưỡng, dược liệu ôn đới. Tận dụng khí hậu đặc thù.
Hạt nhân Nậm Hàng	Phát triển hạ tầng theo hướng Đô thị công nghiệp năng lượng. Là trung tâm điều phối, dịch vụ hậu cần cho các tổ hợp thủy điện và năng lượng tái tạo trên địa bàn
Hạt nhân Bum Tở	Phát triển theo hướng Đô thị trung tâm tiểu vùng biên giới. Ưu tiên đầu tư hạ tầng xã hội và dịch vụ cơ bản đạt chuẩn đô thị, đóng vai trò chốt chặn phát triển và đảm bảo an ninh quốc phòng.
Hạt nhân Bình Lư	Phát triển theo hướng Đô thị cửa ngõ & trung tâm điều phối du lịch, xây dựng thành điểm dừng chấn cheiens lược và trung tâm điều phối khách du lịch trên hành lan kết nối Sapa - Lai Châu
Hạt nhân Than Uyên	Phát triển theo hướng Trung tâm Dịch vụ Du lịch - Thương mại. Phát triển hệ thống dịch vụ lưu trú, ẩm thực, trưng bày nông sản đặc hữu, phát triển nông nghiệp gắn với cảnh quan,…

Đối với khu vực các đô thị thời kỳ trước sáp nhập thành xã, định hướng thành các mô hình "đô thị trong xã" và trung tâm cụm xã, cụ thể như sau:

Mô hình "đô thị trong xã" đối với các thị trấn cũ của Lai Châu (như Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, Phong Thổ, Sìn Hồ, Mường Tè, Nậm Nhùn) đại diện cho một tư duy quy hoạch tích hợp mới, nơi ranh giới hành chính không còn là rào cản đối với sự phát triển hạ tầng kỹ thuật. Trong mô hình này, các khu vực lõi vốn là thị trấn cũ đóng vai trò là trung tâm đô thị hóa, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế cho toàn bộ không gian nông thôn rộng lớn bao quanh. Đây không chỉ là việc sáp nhập đơn thuần, mà là sự xác lập các cực tăng trưởng có đủ mật độ dân số và quy mô kinh tế để thực hiện những bước nhảy vọt về đẳng cấp đô thị.

Việc chuyển tiếp từ đô thị loại V lên đô thị loại III cho các khu vực trung tâm xã này là một minh chứng cho chiến lược "tập trung hóa" nguồn lực. Mặc dù nằm trong đơn vị hành chính cấp xã, nhưng các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội, y tế, giáo dục và môi trường sẽ được đầu tư theo chuẩn đô thị loại III. Điều này cho phép Lai Châu hình thành những trung tâm dịch vụ chuyên sâu, đủ sức gánh vác vai trò là đầu mối logistics, thương mại và dịch vụ cấp vùng huyện, tạo ra sức hút mạnh mẽ đối với các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực chế biến sâu nông - lâm sản và dược liệu.

Về mặt hạ tầng, mô hình này tạo điều kiện thuận lợi để đồng bộ hóa mạng lưới giao thông hướng tâm, kết nối các bản làng vùng sâu vùng xa trực tiếp với lõi đô thị hiện đại. Sự lan tỏa của hạ tầng kỹ thuật như điện lưới, viễn thông và đặc biệt là hệ thống xử lý môi trường tập trung từ lõi đô thị ra vùng ngoại vi sẽ giúp nâng cao chất lượng sống cho cư dân nông thôn một cách nhanh chóng. Thay vì đầu tư dàn trải, tỉnh có thể tập trung nguồn lực để xây dựng các trạm xử lý nước thải và khu xử lý rác thải hiện đại tại trung tâm xã, từ đó bảo vệ bền vững môi trường sinh thái và nguồn nước cho toàn khu vực.

Về mặt kinh tế, lõi đô thị loại III trong xã sẽ trở thành trung tâm tiêu thụ và trung chuyển cho các vùng nguyên liệu sạch bao quanh. Sự kết hợp giữa năng lực dịch vụ thương mại đô thị với thế mạnh sản xuất nông nghiệp đặc hữu của xã tạo ra một chuỗi giá trị khép kín ngay tại địa phương. Ví dụ, tại xã Than Uyên hay Tân Uyên mới, vùng sản xuất lúa hàng hóa và chè sẽ có ngay hệ thống kho bãi, cơ sở chế biến và sàn giao dịch tại khu vực lõi đô thị, giúp giảm thiểu chi phí trung gian và nâng cao giá trị thặng dư cho người nông dân.

Mô hình này cũng đóng vai trò then chốt trong việc hiện thực hóa mục tiêu "ly nông bất ly hương" và thu hẹp khoảng cách giàu nghèo. Khi lõi đô thị trong xã phát triển các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, lực lượng lao động tại các bản sẽ có cơ hội chuyển đổi nghề nghiệp sang phi nông nghiệp ngay tại địa bàn mình sinh sống. Người dân nông thôn sẽ được thụ hưởng trực tiếp các dịch vụ

xã hội cao cấp như bệnh viện đa khoa, trường học đạt chuẩn quốc gia và các thiết chế văn hóa hiện đại của đô thị loại III mà không cần phải di cư về thành phố, góp phần ổn định dân cư và giữ vững trật tự xã hội vùng biên giới.

Cuối cùng, trong bối cảnh đặc thù của một tỉnh miền núi biên giới như Lai Châu, mô hình "đô thị trong xã" còn mang ý nghĩa chiến lược về quốc phòng và an ninh. Các xã đô thị hóa với lõi đô thị vững mạnh sẽ tạo thành các "pháo đài kinh tế - xã hội" dọc hành lang biên giới và các trục quốc lộ chính. Việc tập trung dân cư và phát triển hạ tầng tại các điểm nút giao thông quan trọng này không chỉ thúc đẩy giao thương quốc tế qua các cửa khẩu như Ma Lù Thàng mà còn củng cố thế trận quốc phòng toàn dân, đảm bảo mỗi đơn vị hành chính mới là một thực thể phát triển an toàn, bền vững và thịnh vượng.

5.3. Định hướng phát triển đô thị đến năm 2050

- Định hướng đến năm 2050: Hình thành thêm 07 đô thị mới, bao gồm: Đô thị Ma Lù Thàng (xã Phong Thổ), Mường Than (xã Mường Than), Pắc Ta (xã Pắc Ta), Dào San (xã Dào San), Nậm Tăm (xã Nậm Tăm), Bản Bo (xã Bản Bo) và đô thị Pa Tần (thuộc xã Pa Tần) các đô thị được hình thành trong giai đoạn đến năm 2025 được định hướng là các đô thị loại III. Nâng tổng số đô thị của Lai Châu lên 15 đô thị.

- Mục tiêu chiến lược: Xây dựng và hoàn thiện mạng lưới đô thị tỉnh Lai Châu theo mô hình "Đô thị sinh thái - Thông minh - Thích ứng". Đến năm 2050, hệ thống đô thị không chỉ là các trung tâm hành chính mà phải trở thành các cực tăng trưởng xanh, có sức chống chịu cao trước biến đổi khí hậu và là hạt nhân dẫn dắt kinh tế vùng biên giới.

- Cấu trúc mạng lưới đô thị tích hợp: Hình thành hệ thống đô thị phân bố tối ưu theo mô hình "Trục hành lang và Vùng động lực" dọc theo các tuyến xương sống: Quốc lộ 32, Quốc lộ 4D, Quốc lộ 12 và hành lang kinh tế sông Đà. Thay thế mô hình thị trấn/thị xã cũ bằng các Khu vực phát triển đô thị tập trung quy mô lớn (Urban Agglomerations) tại trung tâm các xã Than Uyên, Tân Uyên, Phong Thổ... Các khu vực này được quy hoạch mở rộng không gian, tích hợp hoàn chỉnh hạ tầng đô thị loại II và loại III trong lòng một đơn vị hành chính xã hiện đại.

- Tiêu chuẩn chất lượng đô thị hóa: Chuyển đổi toàn diện các đô thị Lai Châu sang tiêu chuẩn Đô thị xanh và Kinh tế tuần hoàn. Ứng dụng công nghệ số (Digital Twin) trong quản lý quy hoạch và vận hành hạ tầng thông minh. Phấn đấu đưa tỷ lệ đô thị hóa đạt ngưỡng trung bình của vùng Trung du và miền núi phía Bắc, dao động trong khoảng 35-40%, đảm bảo sự cân bằng mật độ giữa các lõi đô thị tập trung và vùng đệm nông thôn sinh thái.

- Định vị bản sắc đô thị đặc hữu: Phát triển mỗi đô thị thành một đô thị có chức năng bản sắc riêng dựa trên lợi thế so sánh về địa hình và văn hóa:

+ Đô thị Ma Lù Thàng (xã Phong Thổ): Là trung tâm kinh tế, văn hóa, thương mại và dịch vụ của xã Phong Thổ. Đây là cửa ngõ kinh tế đối ngoại trọng điểm của tỉnh và quốc gia, tập trung vào dịch vụ xuất nhập khẩu, logistics và du lịch biên mậu.

+ Đô thị Mường Than (xã Mường Than): Là trung tâm dịch vụ hỗ trợ cho vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung (cánh đồng Mường Than). Định hướng phát triển dịch vụ thương mại nông sản và du lịch trải nghiệm văn hóa gắn với danh thắng vùng lòng hồ và đồng ruộng.

+ Đô thị Pắc Ta (xã Pắc Ta): Là đô thị dịch vụ - công nghiệp hỗ trợ. Chức năng chính là trung tâm thu gom, sơ chế nông lâm sản (chè, mắc ca, gỗ) và cung ứng dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp cho khu vực phía Đông khu vực Tân Uyên.

+ Đô thị Dào San (xã Dào San): Là đô thị du lịch - dịch vụ vùng cao và an ninh quốc phòng. Định hướng trở thành trung tâm giao thương khu vực các xã biên giới phía Bắc huyện Phong Thổ, gắn liền với thương hiệu "Chợ phiên Dào San" và du lịch sinh thái cao nguyên.

+ Đô thị Nậm Tăm (xã Nậm Tăm): Đóng vai trò là đô thị động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng phía Đông khu vực Sìn Hồ. Đây là trung tâm dịch vụ tổng hợp, kết nối giao thương giữa vùng thấp Sìn Hồ với trục kinh tế sông Đà và khu vực Tam Đường.

+ Đô thị Bản Bo (xã Bản Bo): Đô thị chuyên ngành về du lịch sinh thái và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Trọng tâm phát triển dựa trên lợi thế về cảnh quan đồi chè, du lịch cộng đồng (Bản Hon, Bản Bo) và kết nối với hành lang du lịch Sa Pa - Tam Đường - Lai Châu.

+ Đô thị Pa Tần (xã Pa Tần): Đô thị dịch vụ vận tải và cửa ngõ giao thông trọng yếu. Nằm tại nút giao quan trọng kết nối QL.12, QL.4H và tỉnh lộ đi Ma Lù Thàng, Pa Tần định hướng trở thành trung tâm dịch vụ logistics, điểm dừng nghỉ và trung chuyển hàng hóa quan trọng trên hành lang biên giới.

(Xem bảng tổng hợp tại Phụ lục 5.1)

6. Định hướng phát triển đô thị theo mô hình TOD

Định hướng liên kết các phường và tạo lập các trung tâm dịch vụ mới tại các giao điểm giao thông theo mô hình TOD (Transit-Oriented Development), được thiết kế phù hợp với đô thị miền núi, quy mô vừa, sinh thái nhạy cảm như ở tỉnh Lai Châu

6.1. Quan điểm áp dụng mô hình TOD cho đô thị miền núi

a. Quan điểm cốt lõi về mô hình TOD mềm trong cấu trúc đô thị miền núi

Mô hình phát triển đô thị lấy định hướng giao thông làm cơ sở (TOD) tại Lai Châu cần được hiểu là một chiến lược "tối ưu hóa điểm nút" thay vì "nén mật độ cao" như các đô thị đồng bằng. Do đặc thù địa hình chia cắt mạnh, quan điểm "TOD mềm" sẽ tập trung vào việc hình thành các cụm chức năng đa năng tại các đầu mối giao thông công cộng, bến xe hoặc các giao lộ lớn. Thay vì xây dựng hệ thống đường sắt đô thị tốn kém, Lai Châu hướng tới việc đồng bộ hóa mạng lưới xe buýt chất lượng cao và xe điện nội thị để kết nối các cụm dân cư. Việc từ chối mô hình cao tầng dày đặc không chỉ giúp bảo tồn cảnh quan thiên nhiên đặc trưng mà còn giảm áp lực lên hệ thống hạ tầng kỹ thuật vốn dễ bị tổn thương trước các tác động của thiên tai.

b. Cơ chế liên kết phường và chiến lược chia sẻ chức năng đô thị

Trong quy hoạch cũ, các phường thường phát triển theo mô hình tự cung tự cấp, dẫn đến sự chồng chéo hoặc thiếu hụt dịch vụ tại các khu vực giáp ranh. Với mô hình TOD mới, ranh giới hành chính giữa các phường được làm mờ đi bằng các trung tâm dịch vụ dùng chung đặt tại các giao điểm chiến lược. Mỗi phường sẽ đảm nhận một vai trò chuyên biệt như phường trung tâm hành chính, phường dịch vụ du lịch, hay phường hậu cần logistics. Khi đó, các trung tâm TOD đóng vai trò là "trạm sạc" năng lượng đô thị, nơi cư dân từ nhiều phường có thể cùng tiếp cận các tiện ích cao cấp như y tế, giáo dịch và thương mại chỉ thông qua một lộ trình giao thông ngắn. Điều này tạo ra một hệ sinh thái đô thị liên kết chặt chẽ, tối ưu hóa nguồn lực đất đai và ngân sách đầu tư công.

c. Tạo lập các trung tâm dịch vụ đa năng tại giao điểm giao thông

Các điểm trung chuyển giao thông không chỉ đơn thuần là nơi dừng đỗ phương tiện mà phải trở thành những "nội dung sống" hấp dẫn. Tại các nút giao giữa quốc lộ và đường nội thị, hoặc các bến xe khách tỉnh, quy hoạch sẽ ưu tiên bố trí các tổ hợp thương mại quy mô vừa, không gian trưng bày sản phẩm OCOP địa phương và các khu vực công cộng xanh. Cách tiếp cận này biến các điểm dừng giao thông thành đích đến của các hoạt động kinh tế và xã hội, giúp kích thích kinh tế đêm và kinh tế dịch vụ phát triển. Việc tích hợp dịch vụ ngay tại điểm nút giao thông sẽ giảm thiểu nhu cầu di chuyển bằng phương tiện cá nhân, từ đó kiến tạo nên một lối sống đô thị hiện đại, thân thiện với môi trường và phù hợp với quy mô đô thị loại III, loại IV của tỉnh.

d. Thiết kế thích ứng địa hình và bảo tồn sinh thái nhạy cảm

An toàn địa hình là điều kiện tiên quyết khi lựa chọn vị trí triển khai các mô hình TOD tại Lai Châu. Quy hoạch chỉ cho phép hình thành các cụm dịch vụ nén tại những khu vực thung lũng có địa hình tương đối bằng phẳng, có nền địa chất ổn định và nằm ngoài các hành lang có nguy cơ sạt lở hoặc lũ quét. Thiết kế công trình tại các nút TOD phải tuân thủ nghiêm ngặt các chỉ số về mật độ xây dựng và hệ số sử

dụng đất để không phá vỡ cấu trúc sinh thái tự nhiên. Việc áp dụng các giải pháp hạ tầng xanh như vỉa hè thấm nước, hệ thống thu gom nước mưa tự nhiên và duy trì độ che phủ cây xanh lớn tại các nút giao sẽ giúp đô thị thích ứng tốt với biến đổi khí hậu, đồng thời tạo ra bản sắc đô thị miền núi sinh thái nhạy cảm đặc trưng của vùng Tây Bắc.

e. Lộ trình hình thành các cực tăng trưởng TOD trọng điểm

Trong giai đoạn đầu, tỉnh cần tập trung thí điểm mô hình này tại ba khu vực hạt nhân: khu vực Bến xe khách tỉnh kết nối với trục QL.4D (thành phố Lai Châu), khu vực dự kiến sân bay Tân Uyên và khu vực cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng. Tại thành phố Lai Châu, việc cải tạo chỉnh trang các nút giao hiện hữu theo mô hình TOD sẽ tạo ra sức bật mới cho khu vực lõi. Tại Tân Uyên, TOD gắn liền với hạ tầng hàng không sẽ mở ra cơ hội phát triển đô thị công nghiệp - dịch vụ hiện đại. Đối với Ma Lù Thàng, các trung tâm dịch vụ TOD sẽ đóng vai trò là cửa ngõ logistics quốc tế, nơi tích hợp giữa kiểm soát biên giới, thương mại tự do và dịch vụ hậu cần. Đây chính là các động lực tăng trưởng chính, đưa Lai Châu trở thành trung tâm kết nối giữa vùng Tây Bắc Việt Nam với khu vực Tây Nam Trung Quốc.

6.2. Cấu trúc liên kết phường theo mô hình TOD

a. Mô hình mạng TOD đa trung tâm (Polycentric TOD)

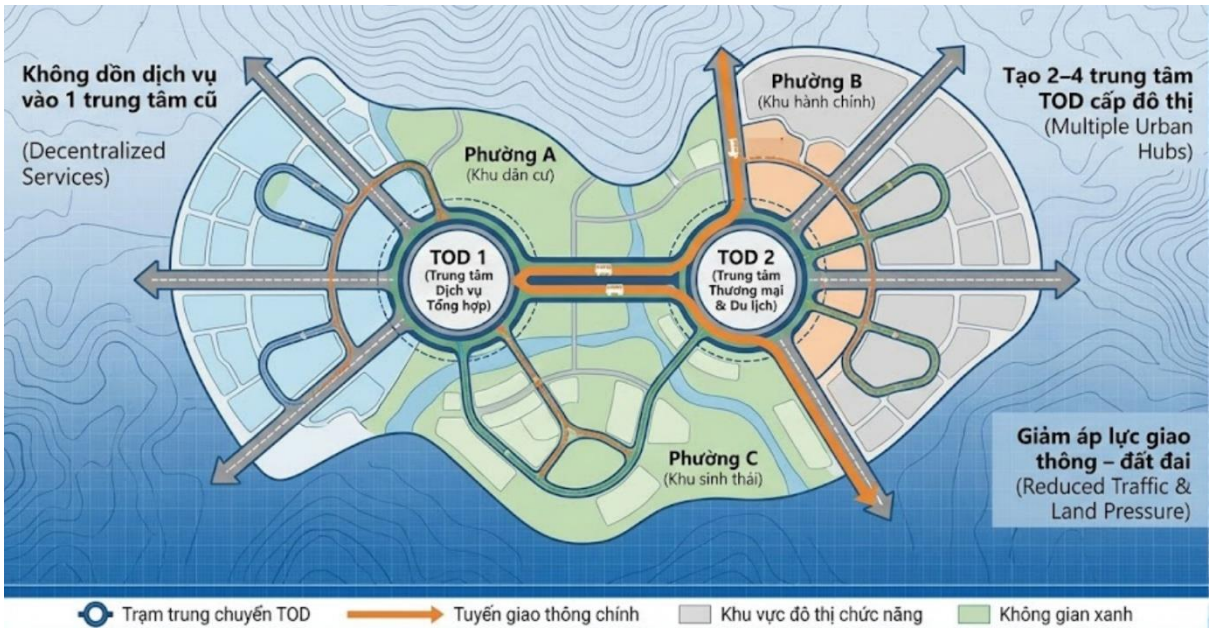

Chuyển đổi từ cấu trúc đơn cực sang mạng lưới TOD đa trung tâm

Trong bối cảnh đô thị miền núi như thành phố Lai Châu, việc duy trì một trung tâm hiện hữu duy nhất đang tạo ra áp lực quá tải lên hạ tầng kỹ thuật và quỹ đất tại

lõi lịch sử. Chuyển dịch sang mô hình TOD đa trung tâm (Polycentric TOD) là giải pháp chiến lược nhằm phân tán các chức năng đô thị ra nhiều cực tăng trưởng khác nhau. Thay vì dồn nén toàn bộ các dịch vụ thương mại, hành chính và công cộng vào một khu vực trung tâm cũ, quy hoạch sẽ thiết lập từ 2 đến 4 trung tâm TOD cấp đô thị tại các giao điểm giao thông trọng yếu. Cấu trúc này không chỉ giúp mở rộng không gian phát triển mà còn tạo ra sự cân bằng về mật độ dân cư và tiện ích, đảm bảo tính bền vững cho hệ sinh thái đô thị trong dài hạn.

Cơ chế liên kết mạng lưới và phân định chức năng giữa các phường

Mô hình liên kết giữa các phường thông qua các nút TOD (ví dụ: Phường A — TOD 1 — Phường B) tạo ra một hệ thống hỗ trợ lẫn nhau thay vì cạnh tranh trực tiếp. Tại các vị trí giáp ranh hoặc các giao lộ lớn kết nối nhiều đơn vị hành chính, các trung tâm TOD đóng vai trò là "cổng chào" dịch vụ chung. Mỗi trung tâm này được thiết kế để phục vụ bán kính di chuyển tối ưu cho cư dân từ 2 đến 3 phường lân cận. Việc phân định vai trò cụ thể cho từng nút TOD - ví dụ: một nút chuyên về thương mại - dịch vụ, một nút chuyên về văn hóa - giáo dục - y tế - sẽ giúp tối ưu hóa hiệu quả sử dụng đất. Cư dân tại các phường khác nhau có thể tiếp cận các dịch vụ chuyên sâu này thông qua hệ thống giao thông công cộng kết nối trực tiếp giữa các điểm nút, hình thành nên một cộng đồng đô thị liên kết chặt chẽ.

Tối ưu hóa nguồn lực đất đai và giảm thiểu áp lực giao thông

Việc kiến tạo các trung tâm dịch vụ mới tại các giao điểm giao thông giúp giảm thiểu đáng kể nhu cầu di chuyển xuyên tâm vào lõi đô thị cũ, từ đó giải quyết triệt để tình trạng ùn tắc vào các khung giờ cao điểm. Chiến lược này cho phép tỉnh khai thác hiệu quả các quỹ đất chưa phát triển dọc theo các trục giao thông chính hoặc các khu vực chuyển đổi chức năng, tạo ra giá trị gia tăng cho đất đai từ việc phát triển hạ tầng. Bằng cách nén các dịch vụ tiện ích tại các nút giao thông, quy hoạch bảo vệ được các không gian xanh và vùng nông nghiệp sinh thái nhạy cảm xen kẽ giữa các cụm đô thị. Đây là yếu tố sống còn để duy trì đặc điểm "đô thị xanh, sinh thái" của Lai Châu, đồng thời giúp tiết kiệm chi phí đầu tư hạ tầng trải rộng mà hiệu quả thấp.

Định hướng hình thành các cụm TOD trọng điểm liên phường

Căn cứ vào điều kiện thực tế, thành phố Lai Châu có thể hình thành cấu trúc đa cực với các nút TOD đại diện cho các hướng phát triển. Cụm TOD phía Đông có thể tập trung tại khu vực nút giao QL.4D và trục đi San Thàng, đóng vai trò là cửa ngõ giao thương và dịch vụ du lịch cộng đồng. Cụm TOD trung tâm sẽ cải tạo khu vực xung quanh bến xe cũ và các trục phố chính để nâng cấp dịch vụ thương mại hiện hữu. Cụm TOD phía Tây phát triển theo hướng dịch vụ hậu cần và công nghiệp nhẹ gắn với các tuyến kết nối liên huyện. Sự phân bố này đảm bảo rằng mỗi người

dân dù ở phường nào cũng có thể tiếp cận ít nhất một trung tâm dịch vụ chất lượng cao trong vòng 10-15 phút di chuyển bằng phương tiện công cộng hoặc cá nhân, tạo nên một cấu trúc đô thị minh bạch, logic và giàu sức sống.

b. Phân cấp trung tâm TOD

Cấp TOD	Phạm vi phục vụ	Bán kính	Chức năng chính
TOD đô thị	2-3 phường	800-1.000 m	Dịch vụ tổng hợp, trung chuyển
TOD khu vực	1 phường	400-600 m	Thương mại - cộng đồng
TOD cửa ngõ	Liên đô thị	1-2 km	Logistics nhẹ, bến bãi

Phát triển mạng lưới đa trung tâm nhằm phi tập trung hóa dịch vụ đô thị

Sự chuyển dịch từ mô hình đô thị đơn tâm truyền thống sang mạng lưới đa trung tâm (Polycentric TOD) là bước đi tất yếu nhằm giải quyết triệt bài toán quá tải tại các khu vực lõi lịch sử của Lai Châu. Thay vì dồn nén toàn bộ các tiện ích vào một trung tâm cũ, quy hoạch kiến tạo từ 2 đến 4 trung tâm TOD cấp đô thị, phân bổ tại các vị trí cửa ngõ và giao lộ chiến lược. Cơ chế phi tập trung hóa này không chỉ giúp phân tán lưu lượng giao thông mà còn kích thích sự phát triển đồng đều giữa các vùng không gian. Việc hình thành các "Urban Hubs" mới cho phép đô thị mở rộng một cách có kiểm soát, tạo ra các cực tăng trưởng vệ tinh đủ sức hấp dẫn để thu hút dân cư và đầu tư, đồng thời giữ cho trung tâm cũ không bị rơi vào tình trạng suy thoái hạ tầng do nén mật độ quá mức.

Cơ chế liên kết liên phường thông qua các điểm nút TOD chiến lược

Cấu trúc liên kết giữa các đơn vị hành chính cấp phường được tổ chức chặt chẽ thông qua các điểm nút giao thông trung chuyển. Trong mô hình này, các phường không còn tồn tại như các thực thể độc lập về hạ tầng mà trở thành các thành phần trong một hệ sinh thái chung. Ví dụ, Phường A với chức năng khu dân cư tập trung và Phường B với chức năng khu hành chính sẽ được kết nối trực tiếp thông qua điểm nút TOD 1 và TOD 2. Các trung tâm TOD đóng vai trò là các khu vực dịch vụ, nơi cư dân của nhiều phường cùng tiếp cận các tiện ích công cộng cao cấp. Sự liên kết này tạo ra một mạng lưới đa chiều, giúp tối ưu hóa bán kính phục vụ và đảm bảo mọi người dân, dù ở khu dân cư hay khu sinh thái như Phường C, đều có thể tiếp cận trung tâm dịch vụ một cách nhanh chóng thông qua các trục giao thông chính và tuyến trung chuyển công cộng.

Tối ưu hóa quỹ đất và giảm thiểu xung đột giao thông xuyên tâm

Một trong những ưu điểm lớn nhất của mô hình mạng lưới đa trung tâm là khả năng giảm áp lực trực tiếp lên quỹ đất và hệ thống giao thông đường bộ. Bằng cách

nén các dịch vụ thương mại, văn phòng và tiện ích công cộng tại các nút TOD, quy hoạch tạo ra các khu vực phát triển mật độ cao có chọn lọc, từ đó dành lại không gian cho các hành lang xanh và khu vực sinh thái nhạy cảm. Điều này đặc biệt quan trọng với địa hình đồi núi của Lai Châu, nơi quỹ đất xây dựng bằng phẳng rất khan hiếm. Việc hình thành các trung tâm dịch vụ tại giao lộ giúp triệt tiêu nhu cầu di chuyển xuyên tâm không cần thiết, giảm thiểu xung đột giao thông tại các trục đường chính và rút ngắn quãng đường di chuyển của người dân, hướng tới một đô thị carbon thấp và phát triển bền vững.

Phân hóa chức năng giữa các trung tâm TOD để tạo lập hệ sinh thái dịch vụ hoàn chỉnh

Để tránh sự chồng chéo và lãng phí nguồn lực, mỗi nút giao thông TOD trong mạng lưới được định hướng một vai trò chức năng chuyên biệt nhưng mang tính bổ trợ lẫn nhau. Nút TOD 1 có thể được thiết kế như một Trung tâm dịch vụ tổng hợp, nơi tích hợp các tiện ích thiết yếu phục vụ đời sống dân sinh cho các phường lân cận. Trong khi đó, nút TOD 2 được định vị trở thành Trung tâm Thương mại và Du lịch, khai thác lợi thế kết nối vùng và bản sắc văn hóa địa phương để thu hút khách du lịch. Sự phân hóa này giúp mỗi điểm nút có một đặc trưng riêng, tạo nên sự phong phú cho bộ mặt đô thị. Sự kết hợp giữa khu dân cư, khu hành chính và khu sinh thái xung quanh các nút TOD này tạo thành một cấu trúc đô thị hoàn chỉnh, nơi các chức năng sống, làm việc và giải trí được vận hành nhịp nhàng trong một khung hạ tầng giao thông đồng bộ.

6.3. Tạo lập trung tâm dịch vụ mới tại các giao điểm giao thông

a. TOD tại nút giao trục chính - trục liên phường

"Trung tâm dịch vụ liên phường"

Xác lập tọa độ TOD tại các nút giao hạ tầng khung và trục liên khu

Trong cấu trúc quy hoạch đô thị miền núi, các điểm giao cắt giữa trục đường chính đô thị và hệ thống đường vành đai hoặc trục liên khu được xác định là những trọng điểm cho phát triển kinh tế. Tại Lai Châu, thay vì để các giao lộ phát triển tự phát theo mô hình bám mặt đường đơn thuần, quy hoạch chủ động định hướng hình thành các trung tâm dịch vụ liên phường. Việc lựa chọn vị trí tại các nút giao chiến lược này nhằm tận dụng tối đa lưu lượng giao thông đối ngoại và nội vùng, biến những điểm dừng chân thuần túy thành các tổ hợp đa chức năng. Đây là giải pháp quy hoạch thông minh giúp nén dịch vụ vào các điểm nút có khả năng tiếp cận cao nhất, từ đó giảm thiểu chi phí đầu tư hạ tầng trải rộng trên địa hình chia cắt.

Mô hình liên kết đa thành phần giữa các phường chức năng

Trung tâm dịch vụ liên phường đóng vai trò là hạt nhân kết nối và điều tiết chức năng giữa các phân khu hành chính có tính chất khác biệt. Theo mô hình này, một nút TOD sẽ là điểm hội tụ của ba loại hình phường đặc trưng: phường trung tâm (nơi tập trung công sở), phường ở (khu vực dân cư mật độ trung bình) và phường sinh thái (khu vực bảo tồn cảnh quan và nông nghiệp công nghệ cao). Sự liên kết này tạo ra một vòng lặp nhu cầu và cung ứng khép kín: người dân từ phường ở và phường sinh thái di chuyển đến nút TOD để sử dụng dịch vụ hoặc trung chuyển đến nơi làm việc, trong khi cư dân phường trung tâm tìm thấy tại đây những không gian mở và tiện ích thương mại hiện đại. Cấu trúc liên kết này đảm bảo các phường không bị cô lập về mặt không gian và giúp chia sẻ áp lực hạ tầng xã hội giữa các đơn vị hành chính.

Tổ hợp chức năng nén và vai trò hạt nhân của mô hình TOD

Tại vị trí hạt nhân của mỗi nút TOD, quy hoạch bố trí một hệ sinh thái chức năng tích hợp chặt chẽ bao gồm trung tâm thương mại quy mô vừa, không gian làm việc chung (Co-working space) và các dịch vụ tài chính - ngân hàng. Bên cạnh đó, các thiết chế văn hóa như quảng trường nhỏ và chợ đô thị hiện đại được lồng ghép để duy trì sức sống cộng đồng và bản sắc địa phương. Điểm mấu chốt tạo nên sự khác biệt của mô hình này chính là việc tích hợp các điểm trung chuyển xe buýt và xe điện ngay trong lõi trung tâm dịch vụ. Việc ưu tiên cho giao thông công cộng và đi bộ tại đây giúp hình thành một môi trường đô thị an toàn, xanh sạch, nơi mọi hoạt động giao thương và giao tiếp xã hội diễn ra sôi động, tạo động lực phát triển kinh tế bền vững cho toàn tỉnh.

Sự thích ứng với đô thị miền núi sinh thái nhạy cảm

Việc tập trung các trung tâm dịch vụ tại giao điểm giao thông là chiến lược bảo tồn hệ sinh thái nhạy cảm của Lai Châu một cách chủ động. Thay vì phát triển dàn trải dọc theo các tuyến đường gây nguy cơ sạt lở và phá vỡ cảnh quan rừng, mô hình TOD tập trung hóa sự phát triển vào các cụm đô thị nén có kiểm soát. Các công trình tại nút TOD được thiết kế với mật độ xây dựng hợp lý, ưu tiên các giải pháp kiến trúc xanh và hạ tầng thấm nước để giảm thiểu tác động đến dòng chảy tự nhiên. Cách tiếp cận này giúp Lai Châu hình thành được các cực tăng trưởng hiện đại, năng động nhưng vẫn giữ vững được các hành lang xanh và sự yên bình của các khu vực dân cư vùng núi, tạo nên một bản sắc quy hoạch độc đáo, hài hòa giữa phát triển và bảo tồn.

b. TOD tại bến xe / điểm trung chuyển

"Trung tâm dịch vụ - giao thông tích hợp"

Xác lập vai trò hạt nhân dịch vụ của các đầu mối giao thông đối ngoại

Trong cấu trúc đô thị Lai Châu, các bến xe và điểm trung chuyển không chỉ đóng vai trò là hạ tầng kỹ thuật thuần túy mà phải được nâng tầm trở thành những trung tâm dịch vụ tích hợp đa năng. Thay vì mô hình bến xe truyền thống thường tách biệt với các hoạt động đô thị, quy hoạch định hướng phát triển các điểm nút này thành những thực thể kinh tế sống động. Đây là nơi hội tụ các dịch vụ hỗ trợ thiết yếu, từ ăn uống, giải trí đến lưu trú ngắn ngày, nhằm tối ưu hóa giá trị của dòng người lưu thông. Việc tích hợp này giúp biến các khoảng thời gian chờ đợi hoặc chuyển tiếp của hành khách thành cơ hội kinh doanh, đồng thời cung cấp thêm các tiện ích công cộng chất lượng cao cho cư dân sinh sống ở các khu vực lân cận bến xe.

Đa dạng hóa hệ sinh thái chức năng hỗ trợ hành khách và doanh nghiệp

Hệ thống chức năng tại các nút TOD bến xe được thiết kế để đáp ứng nhu cầu đa dạng của nhiều nhóm đối tượng khác nhau. Đối với khách vãng lai và hành khách liên tỉnh, quy hoạch bố trí các khu vực dịch vụ ăn uống hiện đại và cơ sở lưu trú ngắn ngày (như mô hình khách sạn quy mô nhỏ hoặc homestay đô thị), giúp giảm bớt sự mệt mỏi trong hành trình di chuyển. Đối với các doanh nghiệp và hộ kinh doanh địa phương, không gian văn phòng dịch vụ được tích hợp ngay tại điểm nút giao thông sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao dịch, quản lý vận tải và cung cấp dịch vụ tư vấn. Sự đan xen các chức năng này tạo nên một môi trường kinh doanh năng động, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế đô thị theo hướng dịch vụ hóa mạnh mẽ.

Nguyên tắc quản lý phát triển bền vững và kiểm soát kiến trúc cảnh quan

Để bảo vệ tính chất "mềm" và sinh thái của đô thị miền núi, quy hoạch áp dụng các nguyên tắc nghiêm ngặt trong việc kiểm soát hoạt động tại các nút TOD này. Một trong những quy định tiên quyết là không bố trí các kho bãi quy mô lớn hay các cơ sở sản xuất công nghiệp gây ô nhiễm ngay tại khu vực trung tâm tích hợp, nhằm tránh xung đột giao thông giữa xe khách và xe tải trọng lớn, đồng thời bảo vệ môi trường sống cho khu dân cư. Về mặt kiến trúc, chiều cao công trình được kiểm soát chặt chẽ trong ngưỡng 5 - 7 tầng. Quy định này đảm bảo các tổ hợp dịch vụ không phá vỡ tầm nhìn cảnh quan tự nhiên đặc trưng của vùng núi, đồng thời duy trì tỷ lệ vàng giữa công trình xây dựng và không gian xanh, tạo nên một diện mạo đô thị hài hòa và thân thiện.

Chiến lược phục vụ hỗn hợp giữa cư dân địa phương và khách vãng lai

Mục tiêu cuối cùng của trung tâm dịch vụ - giao thông tích hợp là tạo ra một không gian dùng chung hiệu quả cho cả cộng đồng địa phương và khách du lịch. Đối với người dân Lai Châu, đây là điểm tiếp cận giao thông công cộng an toàn, văn minh và là nơi hưởng thụ các dịch vụ thương mại chất lượng. Đối với du khách, đây là "cửa ngõ" đầu tiên đem lại ấn tượng về một tỉnh miền núi hiện đại, hiếu khách và chuyên nghiệp. Sự kết hợp nhu cầu của hai nhóm đối tượng này tạo ra lưu lượng

khách hàng ổn định quanh năm, đảm bảo tính khả thi về mặt tài chính cho các dự án đầu tư theo mô hình TOD. Đây chính là mảnh ghép quan trọng để hoàn thiện bức tranh quy hoạch đô thị Lai Châu - một đô thị lấy con người và sự thuận tiện trong di chuyển làm trung tâm của sự phát triển.

c. TOD tại cửa ngõ đô thị

"Trung tâm dịch vụ cửa ngõ - logistics nhẹ"

Xác lập vị trí chiến lược tại các đầu mối giao thông cửa ngõ

Trong cấu trúc quy hoạch đô thị tỉnh Lai Châu, các khu vực cửa ngõ không chỉ là điểm phân chia ranh giới hành chính mà phải được định vị là các bộ lọc giao thông và kinh tế quan trọng. Vị trí của các nút TOD cửa ngõ được ưu tiên đặt tại điểm giao cắt giữa các trục quốc lộ huyết mạch như QL.4D, QL.12 với các tuyến đường liên huyện và đường chính vào nội thị. Việc đặt trung tâm dịch vụ tại đây cho phép đô thị chủ động kiểm soát dòng phương tiện và hàng hóa ngay từ bên ngoài, tạo ra một vùng đệm dịch vụ cần thiết trước khi dòng lưu thông tiến sâu vào các khu vực dân cư mật độ cao. Đây là giải pháp quy hoạch mang tính phòng thủ hạ tầng, giúp bảo vệ hệ thống đường nội đô vốn có quy mô vừa và nhỏ khỏi áp lực của các phương tiện tải trọng lớn.

Phát triển hệ sinh thái logistics nhẹ và dịch vụ hậu cần tích hợp

Khác với các khu logistics tập trung quy mô lớn thường thấy ở vùng đồng bằng, TOD cửa ngõ tại Lai Châu hướng tới mô hình "logistics nhẹ" và dịch vụ đa năng. Các chức năng chính bao gồm điểm trung chuyển hàng hóa quy mô nhỏ, khu vực bốc xếp hạ tải và các cơ sở dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện. Bên cạnh đó, việc bố trí các chợ đầu mối hoặc điểm trưng bày nông sản quy mô vừa tại đây sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu mua, phân phối đặc sản địa phương mà không gây ùn tắc giao thông nội vùng. Sự tích hợp giữa hậu cần và thương mại tại cửa ngõ giúp tối ưu hóa chi phí vận chuyển, hỗ trợ đắc lực cho kinh tế biên mậu và kinh tế nông lâm nghiệp của tỉnh, đồng thời tạo ra diện mạo đô thị năng động ngay từ điểm tiếp cận đầu tiên.

Chiến lược giảm tải phương tiện hạng nặng và bảo vệ lõi đô thị

Mục tiêu cốt lõi của việc hình thành các nút TOD cửa ngõ là triệt tiêu sự hiện diện của xe tải hạng nặng trong lõi đô thị. Bằng cách cung cấp đầy đủ các tiện ích về kho bãi nhỏ và dịch vụ hậu cần tại biên giới đô thị, quy hoạch khuyến khích việc sang tải sang các phương tiện giao thông xanh hoặc xe tải nhẹ để vào thành phố. Điều này không chỉ giảm thiểu nguy cơ tai nạn giao thông và ô nhiễm tiếng ồn, khói bụi trong khu vực trung tâm mà còn kéo dài tuổi thọ cho kết cấu hạ tầng đường phố. Đối với một đô thị có quỹ đất hạn chế và địa hình dốc như Lai Châu, việc giữ cho vùng

lõi sạch bóng xe tải nặng là yếu tố tiên quyết để phát triển các không gian đi bộ, du lịch sinh thái và nâng cao chất lượng sống cho cư dân.

Thích ứng với đặc thù địa hình và bảo đảm an ninh quốc phòng

Việc xây dựng các trung tâm dịch vụ cửa ngõ tại Lai Châu đòi hỏi sự thận trọng đặc biệt về mặt địa kỹ thuật. Quy hoạch ưu tiên lựa chọn những quỹ đất có độ ổn định cao, tránh các khu vực có nguy cơ sạt lở hoặc nằm trong hành lang thoát lũ của các khe suối. Thiết kế kiến trúc các trạm logistics nhẹ phải tuân thủ nguyên tắc tôn trọng địa hình tự nhiên, hạn chế việc san gạt quy mô lớn để giữ gìn lớp phủ thực vật. Đồng thời, do đặc thù là tỉnh biên giới, các nút TOD cửa ngõ còn đóng vai trò là điểm kiểm soát dân cư và hàng hóa, góp phần đảm bảo an ninh trật tự và quốc phòng trong tình hình mới. Sự kết hợp giữa chức năng kinh tế và nhiệm vụ an ninh giúp các điểm nút này trở thành những "vọng gác" hiện đại, thúc đẩy sự phát triển bền vững và an toàn cho toàn tỉnh.

d. Liên kết TOD với từng loại phường

Loại phường	Cách liên kết TOD
Phường trung tâm	TOD thương mại - hành chính
Phường ở	TOD dịch vụ cộng đồng - giáo dục
Phường sinh thái	TOD du lịch nhẹ - công viên
Phường chuyển tiếp	TOD trung chuyển - logistics nhẹ

Xác lập tiêu chí kỹ thuật về địa hình và địa chất trong lựa chọn vị trí

Trong quy hoạch đô thị miền núi như Lai Châu, an toàn địa chất là yếu tố tiên quyết, quyết định sự thành bại của một điểm nút giao thông nén. Các trung tâm dịch vụ TOD chỉ được phép triển khai tại những khu vực có độ dốc địa hình tự nhiên thấp, lý tưởng nhất là dưới 15° nhằm hạn chế tối đa việc san gạt mặt bằng quy mô lớn, vốn là nguyên nhân chính gây mất ổn định mái dốc. Bên cạnh đó, công tác khảo sát địa chất phải đảm bảo vị trí nút giao không nằm trên các vết đứt gãy địa chất hoặc vùng có nguy cơ trượt lở đất tiềm tàng. Việc tuân thủ nghiêm ngặt các chỉ số kỹ thuật này không chỉ giúp giảm chi phí đầu tư hạ tầng mà còn đảm bảo an toàn tuyệt đối cho các hoạt động thương mại, dịch vụ và cư dân tập trung tại điểm nút trong dài hạn.

Chiến lược thích ứng thủy văn và bảo tồn hành lang thoát lũ tự nhiên

Do đặc thù khí hậu miền núi với lượng mưa lớn và tập trung, các nút TOD phải được thiết kế dựa trên sự am hiểu sâu sắc về hệ thống thủy văn địa phương. Quy hoạch kiên quyết loại bỏ việc bố trí các trung tâm dịch vụ tại các khu vực nằm trong

hành lang thoát lũ tự nhiên hoặc các vùng trũng có nguy cơ ngập lụt cục bộ. Thay vì bê tông hóa dòng chảy, thiết kế nút giao an toàn - sinh thái yêu cầu duy trì và tôn trọng hệ thống khe suối, rãnh thoát nước tự nhiên hiện hữu. Việc xây dựng các hồ điều tiết nhỏ hoặc các vùng trũng xanh xung quanh điểm nút TOD không chỉ đóng vai trò trữ nước tạm thời khi mưa lớn mà còn tạo ra cảnh quan mặt nước giá trị, góp phần điều hòa vi khí hậu cho khu vực đô thị.

Áp dụng hạ tầng xanh và giải pháp thiết kế sinh thái bền vững

Để hiện thực hóa khái niệm "nút giao sinh thái", việc ứng dụng Hạ tầng xanh (Green Infrastructure) vào cấu trúc TOD là yêu cầu bắt buộc. Thay vì các bề mặt bê tông kín, quy hoạch ưu tiên sử dụng vật liệu vỉa hè thấm nước và các dải vườn mưa (rain gardens) dọc theo các trục giao thông chính. Giải pháp này giúp tăng cường khả năng tự thấm của đất, giảm áp lực cho hệ thống thoát nước hạ tầng và tái nạp nguồn nước ngầm. Đồng thời, việc bố trí mật độ cây xanh đa tầng, đa lớp tại các quảng trường TOD và điểm dừng xe buýt giúp tạo ra các hành lang xanh liên kết, giảm hiệu ứng đảo nhiệt đô thị và mang lại môi trường sống trong lành cho người dân, phù hợp với định hướng phát triển xanh của tỉnh Lai Châu.

Nâng cao năng lực chống chịu và tính nhạy cảm sinh thái của đô thị

Sự kết hợp giữa an toàn địa hình và thiết kế xanh tạo nên một mô hình phát triển có tính nhạy cảm sinh thái cao, giúp đô thị Lai Châu ứng phó chủ động với các kịch bản biến đổi khí hậu cực đoan. Mỗi nút TOD không chỉ là một trung tâm dịch vụ mà còn là một "đơn vị thích ứng", nơi các giải pháp hạ tầng được tính toán để chịu đựng được các cú sốc từ thiên nhiên. Việc giữ gìn lớp phủ thực vật tự nhiên tối đa quanh khu vực xây dựng giúp duy trì đa dạng sinh học và giữ vững bản sắc của một đô thị nằm giữa lòng thiên nhiên. Đây chính là triết lý quy hoạch bền vững mà tỉnh hướng tới: phát triển hiện đại nhưng không đánh đổi bằng sự an toàn môi trường và tính ổn định của hệ sinh thái đặc thù vùng Tây Bắc.

e. Tổ chức không gian TOD (chuẩn miền núi)

Xác lập bán kính tiếp cận và tiêu chuẩn bộ hành trong địa hình dốc

Trong quy hoạch TOD truyền thống, bán kính phục vụ thường được tính toán dựa trên khoảng cách vật lý, nhưng đối với địa hình đặc thù của Lai Châu, bán kính này phải được định nghĩa lại dựa trên "năng lực vận động" của con người. Khoảng cách đi bộ lý tưởng được xác định trong vòng 5-10 phút, tương đương với 400-800m tùy theo độ dốc. Tuy nhiên, yếu tố quyết định tính khả dụng của TOD miền núi chính là kiểm soát độ dốc của các tuyến đường bộ hành không vượt quá 8-10%. Việc thiết kế các đường dạo bộ, lối đi tắt hoặc cầu vượt đi bộ kết nối các cao độ khác nhau giúp rút ngắn lộ trình và giảm bớt gắng sức cho người dân. Đây là giải pháp nhân văn nhằm khuyến khích lối sống năng động và tăng cường khả năng tiếp cận công bằng cho mọi đối tượng cư dân, từ người già đến trẻ em.

Hình thái kiến trúc và mật độ xây dựng thích ứng sinh thái

Không gian xây dựng tại các nút TOD của Lai Châu được định hướng phát triển theo mô hình mật độ vừa phải, tránh tạo ra những hạ tầng ngăn cách tầm nhìn ra cảnh quan thiên nhiên. Thay vì các khối nhà nén chặt, quy hoạch ưu tiên kiến trúc thấp tầng với các khối tích phân tán, tạo ra các khoảng trống cho gió và ánh sáng tự nhiên lưu thông. Tỷ lệ diện tích cây xanh và không gian mở tại các lõi TOD phải đảm bảo ngưỡng 30% để duy trì chức năng sinh thái và giảm thiểu hiệu ứng đảo nhiệt. Cách tiếp cận này không chỉ bảo tồn được hệ sinh thái nhạy cảm mà còn tạo ra một diện mạo đô thị "ẩn mình trong rừng", một đặc sản kiến trúc giúp nâng cao giá trị du lịch và chất lượng sống đặc trưng của vùng cao phía Bắc.

Chiến lược ưu tiên giao thông xanh và kiểm soát phương tiện cá nhân

Hệ thống giao thông trong các phân khu TOD được tổ chức theo thứ tự ưu tiên nghiêm ngặt, đặt người đi bộ và các phương tiện không phát thải lên hàng đầu. Tại khu vực lõi của các trung tâm dịch vụ, quy hoạch thiết kế các tuyến phố đi bộ kết nối trực tiếp với mạng lưới làn đường dành cho xe đạp và các trạm dừng xe buýt nhỏ (minibuses). Các loại xe buýt nhỏ này là phương tiện chủ lực của TOD miền núi do khả năng di chuyển linh hoạt trên các cung đường hẹp và dốc. Đồng thời, tỉnh sẽ áp dụng các biện pháp quản lý nhu cầu giao thông để hạn chế sự hiện diện của xe cơ giới cá nhân trong lõi TOD thông qua việc bố trí các bãi đỗ xe tập trung ở vành đai ngoài. Chiến lược này giúp trả lại không gian an toàn, yên tĩnh cho các hoạt động giao tiếp xã hội và thương mại bộ hành, kiến tạo nên những "vùng xanh" đô thị bền vững.

Quản lý tầm nhìn và bảo tồn bản sắc cảnh quan đô thị miền núi

Việc tổ chức không gian TOD tại Lai Châu không chỉ dừng lại ở các chỉ số kỹ thuật mà còn phải đảm bảo tính thẩm mỹ và bảo tồn bản sắc văn hóa địa phương. Các công trình xây dựng phải tuân thủ quy định về khoảng lùi và khoảng cách để không che khuất các điểm nhìn quan trọng hướng về phía các đỉnh núi hoặc các thung lũng xanh. Màu sắc và vật liệu kiến trúc được khuyến khích sử dụng tông màu tự nhiên, gần gũi với môi trường xung quanh. Bằng cách kết hợp giữa công nghệ quy hoạch hiện đại và tri thức bản địa về địa hình, các nút TOD sẽ trở thành những điểm nhấn kiến trúc văn minh, phản ánh khát vọng vươn lên của tỉnh nhưng vẫn giữ trọn được sự tôn nghiêm và vẻ đẹp hùng vĩ của núi rừng Tây Bắc.

f. Lợi ích của mô hình TOD liên phường

Tối ưu hóa kết nối liên phường và cơ chế chia sẻ chức năng đô thị

Lợi ích hàng đầu của mô hình TOD liên phường tại Lai Châu là khả năng thiết lập một mạng lưới kết nối giao thông và dịch vụ mạch lạc giữa các đơn vị hành chính. Thay vì mỗi phường phát triển theo hướng độc lập, mô hình này tạo ra sự cộng hưởng nguồn lực, nơi các trung tâm dịch vụ đóng vai trò là "nút thắt" liên kết. Việc tổ chức các tuyến trung chuyển công cộng chạy dọc theo các trục liên phường giúp thu hẹp khoảng cách về tiện ích, cho phép cư dân ở các khu vực ngoại vi dễ dàng tiếp cận các dịch vụ chất lượng cao mà không cần di chuyển vào lõi trung tâm. Sự chia sẻ chức năng này giúp đô thị vận hành như một thực thể thống nhất, linh hoạt và giảm thiểu sự phân mảnh trong cấu trúc không gian đô thị miền núi.

Giảm áp lực hạ tầng cho lõi cũ thông qua các trung tâm dịch vụ mới

Việc hình thành các trung tâm dịch vụ mới tại các giao điểm giao thông chiến lược là giải pháp giải quyết hiệu quả cho khu vực lõi lịch sử của thành phố. Khi các

chức năng thương mại, văn phòng và dịch vụ công được phân bổ lại tại các nút TOD, áp lực lên hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội tại trung tâm cũ sẽ được giảm tải đáng kể. Điều này không chỉ giúp bảo tồn các giá trị kiến trúc, văn hóa của khu vực lõi mà còn tạo ra những không gian phát triển mới hiện đại, đáp ứng nhu cầu tăng trưởng dân số và kinh tế. Mô hình này biến các khu vực vùng ven hoặc các điểm giao cắt vốn chỉ là hạ tầng giao thông thuần túy trở thành những cực tăng trưởng mới, mang lại sự cân bằng và ổn định cho toàn bộ hệ thống đô thị.

Gia tăng giá trị đất đai song hành với bảo tồn hệ sinh thái nhạy cảm

Mô hình TOD tạo ra một cơ chế tăng trưởng kinh tế bền vững thông qua việc nâng cao giá trị sử dụng đất tại các điểm nút giao thông. Bằng cách tập trung các hoạt động kinh tế nén tại các vị trí có khả năng tiếp cận cao, quy hoạch tạo ra quỹ đất có giá trị thương mại lớn, thu hút các nhà đầu tư chiến lược. Tuy nhiên, điểm khác biệt cốt lõi của TOD miền núi tại Lai Châu là sự gia tăng giá trị này không đi kèm với việc tàn phá thiên nhiên. Việc nén sự phát triển vào các "điểm nút" cho phép tỉnh giữ lại các khoảng xanh, các triền dốc và hệ thống sông suối tự nhiên giữa các cụm đô thị. Đây là chiến lược phát triển kinh tế dựa trên sự tôn trọng sinh thái, giúp đô thị Lai Châu vừa hiện đại, vừa giữ được bản sắc cảnh quan hùng vĩ đặc trưng.

Giảm nhu cầu di chuyển xa và nâng cao chất lượng sống cho cư dân

Một trong những giá trị nhân văn nhất của mô hình TOD liên phường là việc rút ngắn khoảng cách tiếp cận dịch vụ cho người dân. Khi các tiện ích thiết yếu được bố trí tại các nút giao thông ngay gần khu dân cư, nhu cầu sử dụng phương tiện cá nhân để di chuyển quãng đường dài sẽ giảm đi rõ rệt. Điều này không chỉ giúp người dân tiết kiệm thời gian, chi phí mà còn giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tiếng ồn. Môi trường đô thị được thiết kế ưu tiên cho đi bộ và giao thông công cộng tại các nút TOD sẽ tạo ra một không gian sống an toàn, lành mạnh, nơi con người là trung tâm. Chất lượng sống của cư dân miền núi sẽ được nâng cao tương đương với các đô thị hiện đại nhưng vẫn duy trì được sự gần gũi với thiên nhiên và cộng đồng.

Triết lý phát triển TOD đặc thù cho đô thị miền núi quy mô vừa

Triết lý cốt lõi của việc phát triển đô thị theo mô hình TOD tại Lai Châu không hướng tới việc gia tăng mật độ dân cư hay xây dựng các công trình cao tầng nén chặt một cách cực đại. Thay vào đó, mô hình này tập trung vào việc kiến tạo các trạm dịch vụ thông minh tại các giao điểm giao thông để thực hiện sứ mệnh liên kết phường và chia sẻ chức năng. Mục tiêu cuối cùng là tạo ra một cấu trúc đô thị tinh gọn, hiệu quả và có khả năng chống chịu cao trước các biến động của thiên nhiên. TOD tại Lai Châu là sự kết hợp giữa tư duy hạ tầng hiện đại và sự am hiểu sâu sắc về địa hình, khí hậu, nhằm xây dựng một đô thị miền núi sinh thái, nơi mỗi nút giao

thông là một trái tim dịch vụ đập nhịp nhàng vì sự hạnh phúc và phát triển bền vững của cộng đồng.

6.4. Gợi ý đề xuất vị trí TOD cụ thể cho từng phường xây dựng trên mạng lưới giao thông hiện hữu, phù hợp đô thị miền núi - quy mô vừa - TOD "mềm

a. Nguyên tắc xác định vị trí TOD

Việc xác định vị trí cho các nút TOD mềm tại Lai Châu không đơn thuần là chọn một điểm trên bản đồ giao thông, mà là sự tính toán kỹ lưỡng dựa trên cấu trúc hạ tầng khung và khả năng cộng hưởng dịch vụ. Nguyên tắc ưu tiên hàng đầu là đặt các trung tâm này tại các giao điểm giữa trục chính đô thị với các đường vành đai hoặc trục liên phường. Tại thành phố Lai Châu, các điểm nút này thường là nơi dòng lưu thông đối ngoại gặp gỡ mạng lưới nội thị, tạo ra tiềm năng kinh doanh dịch vụ và hậu cần cực lớn. Việc bám sát các giao lộ hiện hữu giúp tỉnh tận dụng được hạ tầng sẵn có, giảm thiểu chi phí giải phóng mặt bằng và sớm hình thành các cực tăng trưởng dịch vụ ngay trong giai đoạn đầu của kỳ quy hoạch.

Đảm bảo an toàn địa chất và ưu tiên quỹ đất bằng phẳng

Đối với một đô thị miền núi có tính nhạy cảm sinh thái cao như Lai Châu, an toàn địa hình là yếu tố sống còn khi lựa chọn vị trí TOD. Quy hoạch chỉ cho phép thiết lập các trung tâm dịch vụ nén tại những khu vực có địa hình tương đối bằng phẳng, nền địa chất ổn định và nằm ngoài các hành lang nguy hiểm có rủi ro sạt lở hoặc lũ quét. Việc lựa chọn các vùng thung lũng hoặc các dải đất có độ dốc thấp không chỉ giúp đảm bảo an toàn cho công trình và người dân mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc thiết kế các quảng trường, bãi đỗ xe và khu vực công cộng. Đây là sự điều chỉnh cần thiết so với mô hình TOD đồng bằng để thích ứng với quy luật tự nhiên khắc nghiệt của vùng Tây Bắc, đảm bảo tính bền vững cho mọi dự án đầu tư.

Tiêu chuẩn bán kính tiếp cận và thiết kế bộ hành quy mô vừa

Mô hình TOD tại Lai Châu lấy con người làm trung tâm thông qua việc xác lập bán kính phục vụ bộ hành tối ưu từ 400-800m. Trong khoảng cách này, người dân có thể tiếp cận các dịch vụ thiết yếu chỉ trong vòng 5-10 phút đi bộ. Với quy mô đô thị vừa và nhỏ, bán kính này đảm bảo rằng phần lớn diện tích của các phường lân cận đều nằm trong vùng ảnh hưởng của nút TOD. Tuy nhiên, do đặc thù đường dốc, hệ thống vỉa hè và đường dạo bộ tại các nút này phải được thiết kế ưu tiên, kết nối liên tục từ các điểm dừng xe buýt đến các khối nhà dịch vụ. Việc khống chế bán kính này giúp tập trung mật độ dịch vụ một cách hợp lý, tránh tình trạng phát triển dàn trải dọc lộ, vốn là tác nhân gây ùn tắc và mất mỹ quan đô thị.

Chiến lược liên kết đa phường và chia sẻ chức năng dùng chung

Một điểm đột phá trong nguyên tắc xác định vị trí TOD tại Lai Châu là yêu cầu mỗi nút giao thông phải đóng vai trò liên kết cho ít nhất 2 phường trở lên. Quy hoạch kiên quyết từ chối các trung tâm dịch vụ khép kín chỉ phục vụ cho một đơn vị hành chính duy nhất nhằm tránh lãng phí nguồn lực đầu tư công. Vị trí TOD lý tưởng thường nằm ở vùng giáp ranh hoặc các trục lộ chính xuyên qua nhiều phường. Cách tiếp cận này biến trung tâm TOD thành một không gian mở, nơi cư dân từ các phường có đặc thù khác nhau (như phường ở và phường sinh thái) cùng chia sẻ các hạ tầng xã hội chất lượng cao như trung tâm thương mại, y tế, văn hóa. Điều này không chỉ thắt chặt mối quan hệ cộng đồng liên phường mà còn tối ưu hóa hệ số sử dụng hạ tầng, nâng cao hiệu quả kinh tế cho toàn bộ vùng lõi đô thị.

Gợi ý cụ thể hóa các nút TOD tiêu biểu trên địa bàn thành phố

Dựa trên các nguyên tắc trên, tôi đề xuất xem xét 03 vị trí tiềm năng đại diện cho cấu trúc TOD liên phường của thành phố Lai Châu. Nút thứ nhất đặt tại giao điểm QL.4D và trục liên khu phía Đông, kết nối phường Quyết Thắng và xã San Thàng, tập trung dịch vụ du lịch và chợ đêm. Nút thứ hai đặt tại khu vực cửa ngõ phía Tây, liên kết phường Đoàn Kết và phường Tân Phong, đóng vai trò trung tâm thương mại - dịch vụ hành chính. Nút thứ ba đặt tại khu vực nút giao vành đai phía Nam, phục vụ các khu dân cư mới và khu sinh thái nhạy cảm. Các tọa độ này hội đủ các điều kiện về địa hình bằng phẳng, an toàn địa chất và có khả năng phục vụ đa dạng các nhóm đối tượng cư dân trong bán kính đi bộ tiêu chuẩn.

b. Đề xuất vị trí TOD theo từng phường

❖ **Phường Tân Phong**

TOD-01: ***Trung tâm hành chính - thương mại đô thị***

Vị trí đề xuất nút TOD-01 được xác lập tại giao lộ trọng điểm giữa trục chính đối nội của phường Tân Phong và trục liên kết vùng sang phường Đoàn Kết. Với việc tiếp nhận Trung tâm hành chính mới của thành phố Lai Châu sau sáp nhập, vị trí này trở thành khu vực hạt nhân hành chính của đô thị. Việc đặt TOD tại đây nhằm tối ưu hóa khả năng tiếp cận dịch vụ công cho người dân, đồng thời kích hoạt các phân khúc thương mại cao cấp. Đây sẽ là nơi tập trung các cơ quan công quyền, định hình không gian quảng trường dân sự và các trung tâm tài chính - thương mại đạt chuẩn, góp phần xóa bỏ sự manh mún trong quản lý không gian và nâng tầm vị thế đô thị Lai Châu.

Nguyên tắc phát triển:

- Hành chính tập trung & Đa năng: Ưu tiên bố trí các công trình hành chính công ở vị trí dễ tiếp cận nhất, kết hợp hài hòa với không gian thương mại dịch vụ để đảm bảo khu vực luôn sống động cả ngày lẫn đêm (tránh tình trạng "đô thị chết" sau giờ làm việc).
- Ưu tiên không gian đi bộ và phi cơ giới: Thiết kế các trục đi bộ kết nối trực tiếp từ lõi hành chính sang các khu thương mại, trường học và chợ, lấy con người làm trung tâm trong thiết kế hạ tầng.
- Mật độ nén hiệu quả: Tăng cường hệ số sử dụng đất xung quanh nút giao để tối ưu hóa giá trị quỹ đất trung tâm, khuyến khích các tòa nhà phức hợp cao tầng có kiến trúc đặc sắc, phù hợp với cảnh quan vùng cao.
- Kết nối hạ tầng xanh: Tích hợp các khoảng xanh, quảng trường công cộng vào thiết kế nút TOD để tạo không gian nghỉ ngơi cho cán bộ, nhân viên và người dân đến giao dịch.

Khung định hướng phát triển:

- Cấu trúc không gian: Hình thành lõi nén là khu hành chính - thương mại, bao quanh bởi các khu dân cư chất lượng cao. Các công trình điểm nhấn (landmark) được bố trí tại các góc phố chính.

- Giao thông: Cải tạo, mở rộng các nút giao thông xung quanh TOD-01; thiết kế hệ thống bãi đỗ xe thông minh ngầm hoặc cao tầng để giải tỏa áp lực giao thông cho khu trung tâm.

❖ **Phường Đoàn Kết**

TOD-02: ***Trung tâm dịch vụ dân cư - giáo dục***

Vị trí đề xuất nút TOD-02 được đề xuất tại khu vực giao thoa giữa các trục đường chính hiện hữu kết nối trực tiếp với cụm hạ tầng xã hội trọng điểm, TOD-02 có mục tiêu là tối ưu hóa quỹ đất hiện có, tích hợp các tiện ích công cộng thông minh vào mạng lưới hạ tầng xã hội sẵn có. TOD-02 sẽ đóng vai trò là trạm trung chuyển đa phương thức, giúp giảm tải áp lực giao thông cho khu vực lõi cũ, đồng thời tạo ra các không gian mở phục vụ cộng đồng dân cư lâu đời.

Nguyên tắc phát triển:

Tái cấu trúc giao thông tiếp cận: Ưu tiên giải tỏa các điểm nghẽn giao thông xung quanh khu vực bệnh viện và trường học. Phát triển hệ thống vỉa hè rộng, an toàn và có mái che cho người đi bộ, đặc biệt là nhóm đối tượng yếu thế *(người già, trẻ em, người bệnh).*

Chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật: Ngầm hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật (điện, cáp viễn thông) đồng bộ tại khu vực nút. Tận dụng các khu đất chuyển đổi công năng (nếu có) để làm bãi đỗ xe thông minh hoặc quảng trường nhỏ.

Gắn kết cộng đồng: Giữ gìn và nâng cấp các yếu tố văn hóa, giao thương truyền thống của phường Đoàn Kết, không làm đứt gãy nhịp sống của khu dân cư hiện hữu.

Khung định hướng phát triển:

Phát triển theo mô hình không thay đổi lớn về cấu trúc toàn khu mà tập trung cải tạo các nút thắt. Hình thành các tuyến phố đi bộ vào giờ cao điểm xung quanh cụm trường học.

Thiết kế trạm dừng nghỉ xe buýt/xe điện hiện đại có tích hợp thông tin số về y tế và giáo dục. Bố trí các điểm xe đạp công cộng để kết nối từ TOD-02 vào sâu trong các ngõ phố.

❖ **Khu phường/khu đô thị mở rộng tương lai**

TOD-03: ***Trung tâm đô thị mới - thích ứng khí hậu***

Vị trí đề xuất cho nút TOD-03 được định vị tại giao điểm của tuyến đường vành đai tương lai và các trục hướng tâm phát triển mới của đô thị Lai Châu. Đây là khu vực được quy hoạch để đón đầu làn sóng mở rộng đô thị, sở hữu quỹ đất dự phòng dồi dào và chưa bị áp lực bởi các công trình xây dựng hiện hữu. Việc xác lập tọa độ TOD tại đây mang tính chủ động cao, giúp tỉnh thiết lập một khung hạ tầng chuẩn mực ngay từ giai đoạn sơ khởi. Tọa độ này đóng vai trò là điểm chốt chặn giao thông và dịch vụ phía ngoài, đảm bảo sự phát triển đô thị không bị lan tỏa tự phát mà

được định hướng nén vào các điểm nút có khả năng tiếp cận cao, tạo tiền đề cho một cấu trúc đô thị minh bạch và hiện đại.

Nguyên tắc phát triển

- Quy hoạch chủ động và định hướng nén: Thiết lập khung hạ tầng chuẩn mực ngay từ giai đoạn sơ khởi để đón đầu làn sóng mở rộng đô thị. Nguyên tắc cốt lõi là sử dụng TOD để định hướng phát triển nén vào các điểm nút có khả năng tiếp cận cao, kiên quyết ngăn chặn tình trạng đô thị hóa lan tỏa tự phát.

- Tiên phong thích ứng khí hậu: Áp dụng triệt để các giải pháp hạ tầng xanh và quản lý nước mưa thông minh. Ưu tiên dành quỹ đất cho các hành lang thoát lũ tự nhiên, hồ điều tiết sinh thái lồng ghép trong khu vực phát triển để ứng phó với đặc thù thời tiết và địa hình vùng núi cao.

- Mật độ vừa và cấu trúc phân tán: Kiểm soát mật độ xây dựng ở mức vừa phải; bố trí công trình theo hình thái khối phân tán để giảm thiểu tác động đến địa chất, hạn chế nguy cơ sạt lở và ngập lụt cục bộ.

- Ưu tiên giao thông công cộng ngay từ đầu: Thiết kế hạ tầng giao thông đặt ưu tiên tối đa cho vận tải hành khách công cộng và mạng lưới đường đi bộ/xe đạp làm nền tảng kết nối ngay từ khi hình thành khu đô thị mới.

Khung định hướng phát triển

- Vị thế quy hoạch: Định vị là TOD phát triển dài hạn (Long-term Development TOD), đại diện cho tầm nhìn đô thị Lai Châu đến năm 2050. Đây là khu vực thí điểm các mô hình đô thị thông minh, kinh tế carbon thấp, hướng tới trở thành hình mẫu về một đô thị miền núi xanh, sạch và hiện đại.

- Chức năng liên kết và điều tiết: Đóng vai trò là trung tâm chuyển tiếp chiến lược giữa các phường lõi hiện hữu và các khu vực phát triển mới. TOD-03 hoạt động như một "cực tăng trưởng vệ tinh", san sẻ áp lực về dân số và dịch vụ cho khu vực trung tâm cũ.

- Tổ chức không gian chức năng: Phát triển theo mô hình phức hợp đa năng, bao gồm:

+ Dịch vụ đô thị mới hiện đại.

+ Nhà ở mật độ vừa chất lượng cao.

+ Các trung tâm cộng đồng tích hợp đa tiện ích.

III. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phân bố điểm dân cư, phát triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

1. Phương án tổ chức khu vực nông thôn

Trong điều kiện thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp, khi cấp huyện không còn là cấp quản lý hành chính trực tiếp, yêu cầu tổ chức không gian phát triển và cung ứng dịch vụ công theo quy mô hợp lý, liên kết và hiệu quả đặt ra ngày càng rõ nét. Đồng thời, quá trình đô thị hóa nông thôn và nông thôn hóa đô thị diễn ra đan xen làm mờ ranh giới hành chính truyền thống, đòi hỏi đổi mới tư duy quản lý lãnh thổ theo hướng chủ động, tích hợp và dựa trên không gian - chức năng.

Trên cơ sở đó, Mô hình Cụm xã được định hướng như một khung tổ chức không gian - dịch vụ liên xã, không hình thành cấp hành chính mới, nhưng đóng vai trò nền tảng cho công tác quy hoạch, đầu tư hạ tầng và tổ chức dịch vụ công trong điều kiện quản trị hai cấp.

Đối với hệ thống các xã sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã nhưng chưa có khu vực phát triển đô thị hiện hữu, Quy hoạch tỉnh xác lập định hướng hình thành các Khu vực phát triển đô thị hóa tại trung tâm xã. Đây là giải pháp then chốt nhằm cụ thể hóa các điều khoản chuyển tiếp và tạo cơ sở pháp lý đồng bộ cho công tác lập, quản lý quy hoạch đô thị và nông thôn cấp dưới.

Cụ thể, phạm vi các khu vực này được xác định như sau:

- Vị trí và vai trò: Tập trung tại khu vực trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế - xã hội của xã. Khu vực này đóng vai trò hạt nhân, lan tỏa động lực phát triển cho toàn bộ địa bàn xã và các vùng lân cận.

- Tiêu chí phát triển: Định hướng xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật (giao thông, chiếu sáng, thoát nước) và hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục, thương mại) theo tiêu chuẩn tiệm cận tiêu chí đô thị loại III. Điều này cho phép áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật về quy hoạch đô thị trong phạm vi ranh giới trung tâm xã, ngay cả trong đồ án Quy hoạch chung xã.

- Mục tiêu quản lý: Việc xác định rõ các khu vực đô thị hóa tại trung tâm xã là căn cứ để địa phương ưu tiên nguồn lực đầu tư công, quản lý kiến trúc cảnh quan và chuyển đổi mục đích sử dụng đất tập trung, tránh tình trạng phát triển tự phát, manh mún tại các khu vực nông thôn sau sáp nhập.

Nội dung này là căn cứ trực tiếp để các xã triển khai lập Quy hoạch chung xã (hoặc Quy hoạch chung đô thị mới đối với các xã có tiềm năng), đảm bảo tính thống nhất từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở, đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa nông thôn bền vững theo mô hình 'đô thị trong xã' đã được xác lập.

1.1. Mô hình Cụm xã

Trong bối cảnh chính quyền địa phương tinh gọn (giảm bớt cấp trung gian hoặc sáp nhập đơn vị hành chính), mô hình Cụm xã đóng vai trò là đơn vị tổ chức không gian trung gian giữa cấp tỉnh và cấp cơ sở, cụ thể:

- Cụm xã như một không gian chức năng trung gian: Trong bối cảnh khoảng cách quản lý từ Tỉnh xuống Xã còn nhiều điểm mới cần hoàn thiện, đặc biệt ở địa bàn miền núi chia cắt, Cụm xã được xem như một giải pháp tổ chức lãnh thổ trung gian tối ưu. Cụm xã không phải là một cấp hành chính (không có HĐND và UBND riêng biệt), mà là một đơn vị tổ chức không gian - kinh tế - xã hội. Như vậy về bản chất, Cụm xã là sản phẩm tất yếu của quá trình chuyển dịch từ kinh tế nông nghiệp tự cung tự cấp sang kinh tế hàng hóa, nơi mà quy mô sản xuất và thị trường vượt ra khỏi ranh giới hành chính của một xã đơn lẻ. Nó cho phép tập trung nguồn lực, liên kết hạ tầng và tổ chức sản xuất trên một quy mô đủ lớn để tạo ra hiệu quả kinh tế nhờ quy mô.

- Các tiêu chí xác định Cụm xã tại miền núi:

+ Quy mô: Bao gồm từ 3 đến 5 xã liền kề, phù hợp với bán kính phục vụ và khả năng kết nối giao thông trong điều kiện địa hình đồi núi của Lai Châu.

+ Tính liên kết: Được hình thành dựa trên sự tương đồng về địa lý (cùng lưu vực sông suối, thung lũng), sự gắn kết về văn hóa dân tộc và các mối quan hệ kinh tế - thương mại truyền thống.

1.2. Trung tâm cụm xã: Hạt nhân động lực thay thế vai trò đô thị cấp huyện

Nếu Cụm xã là không gian lãnh thổ, thì Trung tâm cụm xã chính là hạt nhân vận hành không gian đó. Trong bối cảnh các thị trấn huyện lỵ sáp nhập, Trung tâm cụm xã sẽ đảm nhận vai trò kép: vừa là trung tâm dịch vụ công cộng, vừa là cực tăng trưởng kinh tế, cụ thể:

- Về chức năng Kinh tế (Cực tăng trưởng): Là nơi tập trung các hoạt động phi nông nghiệp như công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ logistics nông thôn. Đây là đầu mối thu gom nông sản từ các xã vệ tinh và cung ứng vật tư, hàng hóa tiêu dùng.

- Về chức năng Xã hội và Dịch vụ công: Tập trung các thiết chế hạ tầng xã hội cấp vùng liên xã như: Phòng khám đa khoa khu vực, Trường trung học phổ thông (hoặc phân hiệu), Trung tâm văn hóa - thể thao, Chợ đầu mối khu vực. Điều này giúp người dân các xã vùng sâu, vùng xa tiếp cận dịch vụ chất lượng cao mà không cần di chuyển quá xa về trung tâm tỉnh.

- Về chức năng Quản lý: Là nơi đặt các bộ phận đại diện của chính quyền tỉnh/các cơ quan chuyên môn để hỗ trợ điều hành liên xã (như các đội quản lý thị trường, hạt kiểm lâm, văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh...).

Trên cơ sở phân tích, nghiên cứu áp dụng cho Lai Châu: Với việc sáp nhập các thị trấn vào xã, các xã mới (như xã Than Uyên, xã Tân Uyên) có diện tích rất lớn. Mô hình này gợi ý rằng không nên dàn trải nguồn lực phát triển đô thị trên toàn bộ diện tích xã mới, mà cần xác định rõ Khu vực Trung tâm xã (tương ứng với thị trấn cũ và vùng mở rộng) đóng vai trò là "Trung tâm cụm xã" hoặc "Đô thị chức năng", cung cấp dịch vụ cho các thôn bản vệ tinh.

1.3. Quản lý nông thôn theo mô hình cụm xã

Mô hình Cụm xã và trung tâm cụm xã tạo ra hiệu ứng đô thị tại chỗ, nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ của người dân nông thôn, góp phần giảm áp lực di cư nông thôn - đô thị và hạn chế đô thị hóa tự phát.

Để triển khai hiệu quả, cần xây dựng cơ chế phối hợp liên xã trong quản lý, vận hành các công trình dùng chung; ưu tiên bố trí vốn đầu tư công trung hạn cho các Trung tâm Cụm; đồng thời huy động nguồn lực xã hội hóa. Về dài hạn, một số Trung tâm Cụm có thể được xem xét nâng cấp lên thị trấn hoặc đô thị loại V khi hội đủ điều kiện, hình thành mạng lưới đô thị hóa phân tán, phù hợp với đặc thù miền núi của tỉnh Lai Châu.

2. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các khu vực sản xuất nông nghiệp tập trung; phân bố các điểm dân cư nông thôn

2.1. Mô hình phân bố phát triển không gian dân cư nông thôn

Bám sát và cập nhật các định hướng về xây dựng nông thôn mới và mô hình "Bản văn hóa kiểu mẫu gắn với du lịch cộng đồng" trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Làm nổi bật vai trò cốt lõi của nông thôn Lai Châu: Là lực lượng bảo vệ biên giới vững chắc, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng - an ninh tại khu vực Tây Bắc; đồng thời là không gian bảo tồn di sản văn hóa đặc sắc của 20 dân tộc và bảo vệ an ninh sinh thái đầu nguồn sông Đà. Phát triển nông thôn theo hướng "Nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh".

Ưu tiên tập trung đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa - thể thao tại các bản, cụm bản với các quy định phù hợp địa hình đồi núi dốc; bao gồm: Nhà văn hóa bản kết hợp không gian sinh hoạt cộng đồng truyền thống; khu thể dục thể thao bản; hệ thống vườn dạo gắn liền với bảo tồn cảnh quan tự nhiên. Linh hoạt kết hợp các khu trưng bày, quảng bá sản phẩm đặc hữu như Sâm Lai Châu, chè cổ thụ, thảo quả; gắn kết với các không gian tín ngưỡng, lễ hội truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số. Tập trung hỗ trợ người dân phát triển các mô hình kinh tế nông - lâm nghiệp, đặc

biệt là kinh tế dưới tán rừng, nâng cao năng lực cho hệ thống chính trị cơ sở trong việc dẫn dắt nhân dân thoát nghèo bền vững.

Xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm nhằm cụ thể hóa Nghị quyết của Đảng bộ tỉnh về phát triển văn hóa, con người Lai Châu đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập.

Duy trì ổn định các điểm dân cư bản làng lâu đời, đồng thời quyết liệt bố trí, sếp xếp ổn định lại các điểm dân cư tại các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới. Kiên quyết di dời dân cư ra khỏi các vùng bảo tồn nghiêm ngặt môi trường sinh thái và hành lang bảo vệ nguồn nước các lòng hồ thủy điện lớn trên sông Đà.

Phát triển không gian dân cư theo hướng tập trung tại các khu vực thung lũng, ven trục giao thông chính (Quốc lộ 4D, 32, 12) có hạ tầng nông thôn mới đồng bộ. Phát triển các điểm dân cư dịch vụ - thương mại tại khu vực cửa khẩu và các khu du lịch trọng điểm để phục vụ chuyển đổi nghề nghiệp cho đồng bào.

Các xã tiếp tục hoàn thiện hạ tầng trung tâm xã gắn liền với các khu tái định cư tập trung. Tiếp tục thực hiện sắp xếp, quy hoạch lại dân cư các bản; đưa các hộ dân từ vùng sâu, vùng thiếu hạ tầng về các khu vực trung tâm thuận lợi hơn nhằm đảm bảo người dân được tiếp cận dịch vụ y tế, giáo dục và hạ tầng kỹ thuật thiết yếu.

2.2. Phương án tổ chức không gian phát triển các phân vùng lãnh thổ nông thôn

Ưu tiên thực hiện quy hoạch và bố trí lại dân cư tại các khu vực có nguy cơ thiên tai, vùng biên giới và địa bàn đặc biệt khó khăn. Tập trung giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu đất sản xuất, nước sinh hoạt và ổn định dân di cư tự do. Việc sắp xếp này phải đảm bảo tạo ra môi trường sống an toàn, bền vững, tạo nền tảng để giảm nghèo, bảo vệ môi trường và củng cố vững chắc thế trận quốc phòng, an ninh biên giới.

Sắp xếp dân cư phải song hành với lộ trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Phát triển các điểm dân cư nông thôn theo hướng: đô thị hóa tại chỗ, đặc biệt đối với các khu vực có các hoạt động sản xuất công nghiệp tập trung cho phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa, nhằm thu hẹp khoảng cách về điều kiện sống giữa khu vực nông thôn và thành thị; hình thành các khu dân cư nông thôn phi nông nghiệp, các cụm dịch vụ - thương mại nhằm hỗ trợ người dân chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp và tăng thu nhập bền vững; thiết lập các mô hình điểm dân cư phù hợp với phong tục, tập quán và giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc địa phương.

Mở rộng phát triển các điểm dân cư nông thôn tập trung có kết cấu hạ tầng nông thôn mới đồng bộ. Phát triển các khu dân cư nông thôn phi nông nghiệp, khu dân cư dịch vụ - thương mại nông thôn phục vụ chuyển đổi cơ cấu ngành nghề.

- Quy hoạch đất khu vực nông thôn cho việc thực hiện sắp xếp dân cư, xây dựng khu dân cư nông thôn; thực hiện các dự án, phương án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai, vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới và ổn định dân di cư tự do.

Tổ chức không gian nông thôn Lai Châu theo mô hình nông thôn mới gắn với đặc thù vùng núi cao biên giới, đảm bảo các tiêu chí hạ tầng kỹ thuật và xã hội phù hợp với quy chuẩn riêng của tỉnh miền núi.

- Phát triển kết nối: Ưu tiên hạ tầng giao thông kết nối từ các bản vùng sâu đến các trung tâm đô thị và hành lang kinh tế dọc biên giới.

- Hỗ trợ sản xuất: Hình thành các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất tại cụm xã để chuyển giao kỹ thuật canh tác trên đất dốc, bảo quản dược liệu và quảng bá sản phẩm OCOP địa phương.

- Bảo tồn và Thích ứng: * Khuyến khích bảo tồn kiến trúc truyền thống (nhà sàn, nhà trình tường) gắn với mật độ xây dựng thấp và không gian xanh.

+ Xây dựng mẫu nhà ở nông thôn điển hình có khả năng chống chịu thiên tai nhưng vẫn giữ được bản sắc văn hóa dân tộc.

- Phân vùng kinh tế nông thôn theo địa hình:

+ Vùng núi cao biên giới: Tập trung bảo vệ rừng đặc dụng, phát triển dược liệu quý (Sâm Lai Châu, Thảo quả) và du lịch mạo hiểm.

+ Vùng thung lũng (Tân Uyên, Than Uyên, Bình Lư): Phát triển vùng chuyên canh lúa chất lượng cao, chè xuất khẩu và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

+ Vùng lưu vực lòng hồ (Sông Đà, Sông Nậm Na): Phát triển nuôi trồng thủy sản nước lạnh (cá tầm, cá hồi) và du lịch sinh thái lòng hồ.

2.3. Phân bố điểm dân cư nông thôn (Nguyên tắc thích ứng)

Khi phân bố điểm dân cư nông thôn tại Lai Châu, cần tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc sau để ứng phó với biến đổi khí hậu:

- Định hướng địa chất và an toàn: Đánh giá kỹ lưỡng các yếu tố địa chất thủy văn để tránh các cung trượt lở và vùng hạ lưu có nguy cơ lũ quét. Phân bố điểm dân cư phải tận dụng tối đa các mặt bằng địa hình tương đối bằng phẳng tại các thung lũng hoặc sườn núi vững chắc.

- Đảm bảo an ninh biên giới: Việc phân bố dân cư tại các xã biên giới phải gắn liền với thế trận quốc phòng toàn dân, đảm bảo mỗi bản làng là một "cột mốc sống" bảo vệ chủ quyền.

- Hạ tầng môi trường bền vững: * Khuyến khích các mô hình nông thôn tự xử lý nước thải chăn nuôi bằng bãi lọc ngầm hoặc giếng thấm tự nhiên.

+ Thu gom chất thải rắn tập trung tại các cụm xã; khuyến khích tái chế rác thải hữu cơ tại hộ gia đình để phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Tiếp cận dịch vụ: Các điểm dân cư mới phải nằm trong bán kính phục vụ tối ưu của các cơ sở y tế, giáo dục và có khả năng kết nối điện lưới, sóng viễn thông ổn định.

- Rà soát bố trí sắp xếp khu dân cư vùng nguy cơ thiên tai, trong đó ưu tiên bố trí, sắp xếp dân cư cho 750 hộ dân thuộc 13 điểm, gồm các bản: Khoang Thèn, Phí Chi A, xã Bum Nưa; bản Ứ Ma, xã Pa Ủ; bản Là Si, Coòng Khà, xã Thu Lũm; bản Nậm Pẻ, xã Nậm Tăm; bản Hua Cần, xã Tân Uyên; bản Pan Khèo (giai đoạn 2); bản Chảng Phàng, xã Sin Suối Hồ; bản Nậm Ty, Nậm Manh xã Nậm Hàng; bản Chát Dạo, xã Nậm Cuổi; Bản Đốc, xã Khoen On;... tỉnh Lai Châu.

2.1. Mô hình phân bố phát triển không gian dân cư nông thôn

Bám sát và cập nhật các định hướng về xây dựng nông thôn mới và mô hình "Bản văn hóa kiểu mẫu gắn với du lịch cộng đồng" trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Làm nổi bật vai trò cốt lõi của nông thôn Lai Châu: Là lực lượng bảo vệ biên giới vững chắc, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng - an ninh tại khu vực Tây Bắc; đồng thời là không gian bảo tồn di sản văn hóa đặc sắc của 20 dân tộc và bảo vệ an ninh sinh thái đầu nguồn sông Đà. Phát triển nông thôn theo hướng "Nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh".

Ưu tiên tập trung đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa - thể thao tại các bản, cụm bản với các quy định phù hợp địa hình đồi núi dốc; bao gồm: Nhà văn hóa bản kết hợp không gian sinh hoạt cộng đồng truyền thống; khu thể dục thể thao bản; hệ thống vườn dạo gắn liền với bảo tồn cảnh quan tự nhiên. Linh hoạt kết hợp các khu trưng bày, quảng bá sản phẩm đặc hữu như Sâm Lai Châu, chè cổ thụ, thảo quả; gắn kết với các không gian tín ngưỡng, lễ hội truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số. Tập trung hỗ trợ người dân phát triển các mô hình kinh tế nông - lâm nghiệp, đặc biệt là kinh tế dưới tán rừng, nâng cao năng lực cho hệ thống chính trị cơ sở trong việc dẫn dắt nhân dân thoát nghèo bền vững.

Xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm nhằm cụ thể hóa Nghị quyết của Đảng bộ tỉnh về phát triển văn hóa, con người Lai Châu đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập.

Duy trì ổn định các điểm dân cư bản làng lâu đời, đồng thời quyết liệt giảm dần các điểm dân cư nhỏ lẻ, phân tán tại các khu vực có nguy cơ cao về lũ ống, lũ quét và sạt lở đất. Kiên quyết di dời dân cư ra khỏi các vùng bảo tồn nghiêm ngặt môi trường sinh thái và hành lang bảo vệ nguồn nước các lòng hồ thủy điện lớn trên sông Đà.

Phát triển không gian dân cư theo hướng tập trung tại các khu vực thung lũng, ven trục giao thông chính (Quốc lộ 4D, 32, 12) có hạ tầng nông thôn mới đồng bộ. Phát triển các điểm dân cư dịch vụ - thương mại tại khu vực cửa khẩu và các khu du lịch trọng điểm để phục vụ chuyển đổi nghề nghiệp cho đồng bào.

Các xã tiếp tục hoàn thiện hạ tầng trung tâm xã gắn liền với các khu tái định cư tập trung. Tiếp tục thực hiện sắp xếp, quy hoạch lại dân cư các bản; đưa các hộ dân từ vùng sâu, vùng thiếu hạ tầng về các khu vực trung tâm thuận lợi hơn nhằm đảm bảo người dân được tiếp cận dịch vụ y tế, giáo dục và hạ tầng kỹ thuật thiết yếu.

2.2. Phương án tổ chức không gian phát triển các phân vùng lãnh thổ nông thôn

Tổ chức không gian nông thôn Lai Châu theo mô hình nông thôn mới gắn với đặc thù vùng núi cao biên giới, đảm bảo các tiêu chí hạ tầng kỹ thuật và xã hội phù hợp với quy chuẩn riêng của tỉnh miền núi.

- Phát triển kết nối: Ưu tiên hạ tầng giao thông kết nối từ các bản vùng sâu đến các trung tâm đô thị và hành lang kinh tế dọc biên giới.

- Hỗ trợ sản xuất: Hình thành các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất tại cụm xã để chuyển giao kỹ thuật canh tác trên đất dốc, bảo quản dược liệu và quảng bá sản phẩm OCOP địa phương.

- Bảo tồn và Thích ứng: * Khuyến khích bảo tồn kiến trúc truyền thống (nhà sàn, nhà trình tường) gắn với mật độ xây dựng thấp và không gian xanh.

+ Xây dựng mẫu nhà ở nông thôn điển hình có khả năng chống chịu thiên tai nhưng vẫn giữ được bản sắc văn hóa dân tộc.

- Phân vùng kinh tế nông thôn theo địa hình:

+ Vùng núi cao biên giới: Tập trung bảo vệ rừng đặc dụng, phát triển dược liệu quý (Sâm Lai Châu, Thảo quả) và du lịch mạo hiểm.

+ Vùng thung lũng (Tân Uyên, Than Uyên, Tam Đường): Phát triển vùng chuyên canh lúa chất lượng cao, chè xuất khẩu và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

+ Vùng lưu vực lòng hồ (Sông Đà, Sông Nậm Na): Phát triển nuôi trồng thủy sản nước lạnh (cá tầm, cá hồi) và du lịch sinh thái lòng hồ.

2.3. Phân bố điểm dân cư nông thôn (Nguyên tắc thích ứng)

Khi phân bố điểm dân cư nông thôn tại Lai Châu, cần tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc sau để ứng phó với biến đổi khí hậu:

- Định hướng địa chất và an toàn: Đánh giá kỹ lưỡng các yếu tố địa chất thủy văn để tránh các cung trượt lở và vùng hạ lưu có nguy cơ lũ quét. Phân bố điểm dân cư phải tận dụng tối đa các mặt bằng địa hình tương đối bằng phẳng tại các thung lũng hoặc sườn núi vững chắc.

- Đảm bảo an ninh biên giới: Việc phân bố dân cư tại các xã biên giới phải gắn liền với thế trận quốc phòng toàn dân, đảm bảo mỗi bản làng là một "cột mốc sống" bảo vệ chủ quyền.

- Hạ tầng môi trường bền vững: * Khuyến khích các mô hình nông thôn tự xử lý nước thải chăn nuôi bằng bãi lọc ngầm hoặc giếng thấm tự nhiên.

+ Thu gom chất thải rắn tập trung tại các cụm xã; khuyến khích tái chế rác thải hữu cơ tại hộ gia đình để phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Tiếp cận dịch vụ: Các điểm dân cư mới phải nằm trong bán kính phục vụ tối ưu của các cơ sở y tế, giáo dục và có khả năng kết nối điện lưới, sóng viễn thông ổn định.

PHẦN IX. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG

I. Phương án phát triển hạ tầng giao thông vận tải

a) Đường bộ

Xác định theo các định hướng của quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, bổ sung theo quy hoạch vùng và quy hoạch các tỉnh lân cận để phát triển hệ thống hạ tầng giao thông của tỉnh đảm bảo đồng bộ, hiện đại, liên thông, thúc đẩy liên kết vùng, gồm:

- Đường cao tốc:

+ Cao tốc Bảo Hà (Lào Cai) - Lai Châu (CT.13);

+ Bổ sung 03 tuyến: Cao tốc Lào Cai - Sa Pa - Lai Châu (đấu nối vào cao tốc Bảo Hà (Lào Cai) - Lai Châu (CT.13) tại Bình Lư); Cao tốc Lai Châu - Sơn La (điểm đầu tại Mường Than Lai Châu; điểm cuối Cao tốc Sơn La - Điện Biên); Cao tốc Điện Biên - Lai Châu (kết nối tỉnh Điện Biên với tỉnh Lai Châu) trong giai đoạn sau năm 2030.

- Quốc lộ: Quốc lộ 4D, Quốc lộ 12, Quốc lộ 32, Quốc lộ 279, Quốc lộ 279D, Quốc lộ 4H, Quốc lộ 4H3. Tuyến quốc lộ đi qua khu vực trung tâm xã, phường, nâng cấp mở rộng hoặc mở tuyến tránh theo quy mô đường đô thị; nghiên cứu đầu tư một số tuyến tránh khu đô thị, khu đông dân cư, chợ, các vị trí đèo dốc hiểm trở mất an toàn giao thông.

- Duy trì, nâng cấp, cải tạo các đường tỉnh: Đường tỉnh 126, Đường tỉnh 127, Đường tỉnh 128, Đường tỉnh 128B, Đường tỉnh 129, Đường tỉnh 129B, Đường tỉnh

130, Đường tỉnh 131, Đường tỉnh 132, Đường tỉnh 132B, Đường tỉnh 132C, Đường tỉnh 133, Đường tỉnh 133B, Đường tỉnh 134, Đường tỉnh 135, Đường tỉnh 136, Đường tỉnh 137, Đường tỉnh 138, Đường tỉnh 138B, Đường tỉnh 138C (tuyến đường nâng cấp lên QL4H3 khi đủ điều kiện). Các tuyến đường tỉnh đi qua khu vực trung tâm xã, khu đô thị, khu đông dân cư, nâng cấp mở rộng hoặc mở tuyến tránh theo quy mô đường đô thị.

- Cải tạo, nâng cấp, mở mới một số tuyến đường kết nối và chuyển thành đường tỉnh gồm: Đường tỉnh 126B (Đường nối Cao Chải - Mường Toong, Điện Biên), Đường tỉnh 126C (Đường nối Nậm Chà - Nậm Pồ, Điện Biên), Đường tỉnh 126D (Đường nối Huổi Mắn - Chà Cang, Điện Biên), Đường tỉnh 134B (kết nối QL.279 đến ĐT.134); Đường tỉnh 137B (Đường Nậm Mạ - Nậm Cuổi - Quỳnh Nhai, Sơn La), Đường tỉnh 137C (đường nối sang Tủa Chùa, Điện Biên); đồng thời nâng cấp, cải tạo, mở mới một số tuyến đường quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh (đường liên kết vùng): Đường kết nối bản Huổi Van, xã Nậm Hàng đến Cầu Pá Bon, xã Lê Lợi; Đường liên vùng Bum Tở - Bum Nưa - Hua Bum - Nậm Hàng; Đường Bum Nưa - Pa Vệ Sủ (cũ); Đường Pa Ủ - Pa Vệ Sủ (cũ); Đường liên vùng Khun Há - Pu San Cáp; Đường Nậm Sỏ - Mường Chiên (Sơn La).

- Công trình cầu, hầm và hệ thống giao thông kết nối đô thị - nông thôn: Tuyến đường kết nối Đại lộ Lê Lợi với đường cao tốc CT.13 (Bảo Hà - Lai Châu), cầu Nậm Chà - Huổi Lĩnh, cầu Nậm Pì, cầu Pá Bon, cầu đa năng cửa khẩu Ma Lù Thàng, cầu Pá Ngừa (thay thế phà Pá Ngừa ĐT.134), cầu Nậm Hăn, cầu xã Lê Lợi kết nối Đồi Cao, hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên kết nối thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai với huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu (nay là phường Sa Pa tỉnh Lào Cai và xã Bình Lư tỉnh Lai Châu), hầm đường bộ qua đèo Khau Co, hầm Cốc San - Bình Lư,...; các tuyến đường đô thị, đường liên tỉnh, liên xã, giao thông nông thôn khác và các cầu trung, cầu nhỏ trên địa bàn tỉnh.

- Đường quốc phòng: Duy tu, sửa chữa, nâng cấp, cải tạo, mở mới hệ thống đường tuần tra, đường ra biên giới. Đầu tư cứng hóa mặt đường, kiên cố hoá công trình thoát nước một số đoạn tuyến trọng yếu, nhất là các tuyến dọc biên giới phục vụ nhu cầu đi lại kết hợp đảm bảo quốc phòng an ninh với phát triển kinh tế, gắn với ổn định dân cư biên giới.

b) Đường thủy nội địa

- Duy trì và khai thác hiệu quả các tuyến và cảng, bến thủy nội địa thuộc tuyến đường thủy nội địa do trung ương quản lý trên sông Đà nhằm tăng năng lực phục vụ

vận tải, luân chuyển hàng hóa, hành khách và phát triển du lịch của tỉnh Lai Châu và các địa phương trên tuyến, gồm: Tuyến vùng hồ thuỷ điện Sơn La, hồ thủy điện Lai Châu với chiều dài khoảng 175 km, quy mô cấp III; 01 cụm cảng hành khách; 02 cảng hàng hóa và 01 cảng khác trên vùng hồ thủy điện Sơn La, Lai Châu.

- Cảng, bến thủy nội địa: Đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo, mở mới tối thiểu 27 cảng, bến thủy trên các vùng lòng hồ Lai Châu - sông Đà (07 bến), Sơn La - sông Đà (08 bến), Bản Chát - sông Nậm Mu (07 bến), Huội Quảng - sông Nậm Mu (05 bến) để phục vụ vận tải, dân sinh và du lịch. Khảo sát, công bố bổ sung các luồng, tuyến khi đủ điều kiện.

c) Cảng hàng không, sân bay

Thu hút đầu tư Cảng hàng không Lai Châu với quy mô tối thiểu cấp 3C-4C.

d) Đường sắt

Nghiên cứu tuyến đường sắt kết nối Lào Cai - Lai Châu trong giai đoạn sau năm 2030.

đ) Công trình giao thông khác

- Bến xe: Tiếp tục duy trì các bến xe khách đã được công bố đưa vào khai thác trên địa bàn tỉnh; quy hoạch bổ sung các bến xe khách, bến xe hàng tối thiểu đạt loại 6 theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bến xe khách, bến xe hàng tại các xã, phường, trong đó ưu tiên đầu tư xây dựng bến xe khách các xã: Sì Lở Lầu, Nậm Sỏ, Sin Suối Hồ, Dào San, Nậm Mạ; cải tạo, bổ sung chức năng bãi đỗ xe số 1, số 2, sân trước trung tâm kiểm soát liên ngành tại khu đầu mối cửa khẩu Ma Lù Thàng thành bến xe khách và bến xe hàng.

- Bãi đỗ: Vị trí, quy mô bãi đỗ xe tuân thủ theo quy hoạch xây dựng với định hướng như sau: phù hợp với nhu cầu đỗ xe tại các khu vực trong đô thị, đường có lưu lượng vận tải lớn và các khu vực khác khi cần thiết để phục vụ đỗ xe, trông giữ xe. Bãi đỗ xe được bố trí gần chợ, các trung tâm thương mại, dịch vụ, thể dục thể thao, vui chơi giải trí thuận tiện cho hành khách và phương tiện, kết nối liên thông với mạng lưới đường phố; Ưu tiên bố trí hệ thống sạc điện cho phương tiện giao thông cơ giới sử dụng năng lượng điện tại bãi đỗ xe.

- Trung tâm logistics: Bố trí quy hoạch cảng cạn tại khu vực khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, kết nối với tuyến QL.12 và sau này là tuyến cao tốc Bảo Hà - Lai Châu với quy mô khoảng 10 ha đảm nhận chức năng cảng cạn, hệ thống kho bãi

và các dịch vụ cửa khẩu. Đầu tư xây dựng 02 trạm trung chuyển hàng hoá và kho vận tại 02 xã Than Uyên và Phong Thổ.

- Trạm dừng nghỉ: Đầu tư xây dựng các trạm dừng nghỉ dọc theo các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ để cung cấp các dịch vụ hành khách và phương tiện tham gia giao thông.

II. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước

Đầu tư, xây dựng công trình thủy lợi kết hợp nước sinh hoạt xã, bản trên toàn bộ các địa phương trên địa bàn tỉnh.

Cấp nước đô thị và công nghiệp: Nâng cấp, cải tạo và xây mới các nhà máy cấp nước; hoàn thiện đầu tư các hạ tầng cấp nước khác như trạm bơm, các tuyến ống cấp nước từ trạm bơm đường ống dẫn chuyển nước. Đảm bảo cấp nước sạch cho các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các khu đô thị, trung tâm các xã, phường.

Cấp nước nông thôn: Nâng cấp, sửa chữa và đầu tư xây dựng mới các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn; nâng cao chất lượng nước sinh hoạt nông thôn, phấn đấu 80% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo quy chuẩn.

III. Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi

Tập trung đầu tư mới các công trình thủy lợi đồng thời với sửa chữa, nâng cấp các công trình hồ, đập và thủy lợi đã xuống cấp, hư hỏng nặng; chú trọng xây dựng các công trình hồ, đập treo nhỏ ở vùng cao, nơi khó khăn về nguồn nước phục vụ phát triển nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt; phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước nhằm đáp ứng nhu cầu tưới tiêu cho các diện tích trồng lúa, nuôi trồng thủy sản, thâm canh tăng vụ và các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Xây dựng mới công trình đập dâng, hồ chứa làm nhiệm vụ cấp nước đa mục tiêu và tăng cường khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu; Đầu tư xây dựng hồ chứa, đập dâng cấp nước cho các khu vực sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn tỉnh như khu vực các xã Bình Lư, Tân Uyên, Sìn Hồ, Nậm Mạ, Tả Lèng, Than Uyên, Pắc Ta, Bản Bo, Dào San kết hợp cấp nước sinh hoạt, chăn nuôi và tạo cảnh quan, du lịch.

Từng bước đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh, trong đó ưu tiên các công trình Phìn Khò, Chung Chải, Nậm Mạ Dao, Nậm

Pồ, Cốc Pa, Ma Sao Phìn, Sam Sẩu; đồng thời nghiên cứu, bổ sung các công trình thủy lợi khác phù hợp với nhu cầu thực tiễn và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ quy hoạch.

IV. Phương án phát triển mạng lưới điện

a) Phát triển nguồn điện

- Phát triển nguồn cung cấp điện sẵn sàng đáp ứng nhu cầu tiêu thụ điện một cách tối đa, có hiệu quả và có độ dự phòng nằm trong quy định, đảm bảo huy động đủ công suất cấp điện cho phụ tải trong trường hợp sự cố và luôn đảm bảo cấp điện cho lưới điện của tỉnh từ ít nhất 02 nguồn khác nhau.

- Triển khai đầu tư các công trình nguồn điện đã có trong Quy hoạch điện VIII điều chỉnh để đáp ứng nhu cầu điện năng của lưới điện Quốc gia, trong đó:

+ Ưu tiên đầu tư các dự án, công trình trọng điểm ngành năng lượng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, gồm: thủy điện Lai Châu, Bản Chát mở rộng.

+ Chú trọng đầu tư các dự án điện mặt trời tập trung; thủy điện tích năng; các dự án thủy điện nhỏ hiện hữu mở rộng, điều chỉnh công suất lắp máy và triển khai đầu tư mới các dự án thủy điện nhỏ đã được phê duyệt chỉ tiêu phân bổ công suất.

- Tiếp tục nghiên cứu, đề xuất bổ sung vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia các dự án nguồn điện tiềm năng với tổng công suất khoảng trên 16.000 MW, gồm các loại nguồn điện: Điện mặt trời, thủy điện tích năng, điện gió, pin lưu trữ. Trên cơ sở đó, triển khai đầu tư các công trình, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia và phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

b) Phát triển lưới điện

- Triển khai đầu tư các công trình lưới điện truyền tải đã có trong Quy hoạch điện VIII điều chỉnh để đáp ứng nhu cầu giải tỏa công suất các dự án nguồn điện trên địa bàn tỉnh và cung cấp điện cho phụ tải khu vực, trong đó ưu tiên đầu tư các dự án, công trình trọng điểm ngành năng lượng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, gồm: Đường dây 220kV Than Uyên - 500kV Lào Cai, trạm biến áp 220kV Phong Thổ, đường dây 220kV Phong Thổ - Than Uyên, trạm biến áp 500kV Than Uyên và các đường dây 220kV đấu nối, đường dây 500kV Lai Châu - Than Uyên, đường dây 500kV Than Uyên - Yên Bái, đường dây 500kV Điện Biên - Lai Châu; triển khai đầu tư các công trình lưới điện phục vụ đấu nối các công trình nguồn điện được quy hoạch trên địa bàn tỉnh.

- Đầu tư xây dựng mới và nâng cấp, cải tạo hệ thống lưới điện 110kV và lưới điện trung, hạ áp phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân, đảm bảo cung cấp điện an toàn, liên tục, ổn định và đáp ứng chỉ tiêu số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 đạt 99%.

- Tiếp tục nghiên cứu, đề xuất bổ sung vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia các công trình trạm biến áp và đường dây 500kV, 220kV để đấu nối, truyền tải công suất khoảng trên 16.000 MW nguồn điện tiềm năng (điện mặt trời, thủy điện tích năng, Pin lưu trữ, điện gió) về các trung tâm phụ tải tiêu thụ tại các tỉnh phía Bắc. Trên cơ sở đó, triển khai đầu tư các công trình, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia và phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

V. Phương án phát triển hạ tầng KHCN, ĐMST và CĐS

Nâng cao tiềm lực khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh; đầu tư nâng cấp, hoàn thiện kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất và trang thiết bị của các tổ chức khoa học công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Hình thành 04 trung tâm nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao khoa học công nghệ tại các địa bàn: Sìn Hồ, Mường Tè, Mường Kim, Tân Uyên.

Phát triển hạ tầng viễn thông, hạ tầng số, nền tảng số và cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh, bảo đảm kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu, đáp ứng yêu cầu phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Phổ cập dịch vụ mạng di động 5G trên địa bàn toàn tỉnh, điện thoại di động thông minh và phát triển hạ tầng mạng cáp quang băng rộng đến 100% khu/tổ/bản. Triển khai mạng viễn thông thế hệ mới 6G tại khu vực trung tâm tỉnh, đô thị và các khu vực có nhu cầu phát triển dịch vụ số.

Xây dựng phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh đồng bộ, hiện đại, an toàn, có khả năng dùng chung cao, đảm bảo độ bao phủ sóng diện rộng, ổn định và an toàn, đặc biệt tại các khu vực trọng yếu về an ninh quốc phòng, vùng biên giới. Hạ tầng thông tin truyền thông bảo đảm tiếp cận thông tin bình đẳng của người dân.

VI. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải

Các cơ sở xử lý chất thải rắn, nước thải trên địa bàn tỉnh được bố trí, phân bố hợp lý, đảm bảo đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải tại các đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các điểm dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh. Từng bước thay thế hình thức chôn lấp bằng các công nghệ xử lý hiện đại, phù hợp nhằm đảm bảo

xử lý triệt để chất thải thông thường, chất thải nguy hại, đáp ứng yêu cầu vệ sinh môi trường.

Quy hoạch mở rộng 08 khu xử lý chất thải rắn hiện có tại phường Tân Phong, xã Bình Lư, xã Phong Thổ, xã Than Uyên, xã Tân Uyên, xã Sìn Hồ, xã Nậm Hàng, xã Bum Tở, trong đó bố trí 01 khu xử lý chất thải rắn liên vùng trong nội tỉnh với quy mô diện tích khoảng 15 - 20 ha.

Quy hoạch, đầu tư các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung, nước thải sinh hoạt tập trung tại khu vực nông thôn theo xã hoặc cụm xã, phù hợp với điều kiện thực tế và nhu cầu phát sinh chất thải của từng địa bàn.

VII. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

Bố trí 09 điểm đất phục vụ xây dựng trụ sở, doanh trại cảnh sát phòng cháy chữa cháy tại các khu đô thị, khu kinh tế và các khu dân cư có nguy cơ cháy nổ cao. Thành lập mới, đầu tư cơ sở vật chất và các điều kiện cần thiết cho 09 đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực tại các đơn vị: Các phường Tân Phong, Đoàn Kết và các xã Nậm Hàng, Than Uyên, Bum Tở, Tân Uyên, Phong Thổ, Sìn Hồ, Bình Lư. Đầu tư đồng bộ hạ tầng giao thông, liên lạc, cấp nước phục vụ hoạt động của các trạm, các đội phòng cháy chữa cháy theo đúng quy định của các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng.

VIII. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội

1. Phương án phát triển hạ tầng thương mại

Phát triển kinh tế biên mậu gắn với Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng và cửa khẩu U Ma Tu Khoòng; nâng cao hiệu quả hoạt động xuất nhập khẩu, dịch vụ logistics và giao thương qua biên giới. Ưu tiên phát triển chợ phiên tại các xã biên giới, từng bước hình thành các khu (điểm) chợ biên giới phù hợp với nhu cầu thực tế và thỏa thuận song phương.

Đầu tư, hoàn thiện hệ thống kho ngoại quan, trung tâm logistics và kho vận phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu và các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn. Xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng trở thành động lực tăng trưởng của tỉnh, phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, thương mại và dịch vụ, gắn với định hướng đô thị.

Phát triển mạng lưới chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, khu thương mại - dịch vụ theo nhu cầu thị trường; trung tâm triển lãm và xúc tiến thương mại; cải tạo, nâng cấp các cơ sở hiện có, khuyến khích xã hội hóa đầu tư.

Rà soát, bố trí hợp lý hệ thống dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt; đồng thời khuyến khích phát triển hạ tầng trụ sạc điện tại các công trình, khu đô thị, khu công nghiệp phù hợp với định hướng chuyển dịch năng lượng và phát triển bền vững.

2. Định hướng phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao

Duy trì các thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh hiện có. Tiếp tục đầu tư xây dựng mới hoặc sửa chữa, nâng cấp thiết chế văn hoá, các cấp đảm bảo đạt chuẩn theo quy định. Đầu tư xây dựng công trình trung tâm văn hoá nghệ thuật tỉnh, công trình bảo tàng, thư viện tỉnh.

Hoàn thiện Khu liên hợp thể dục thể thao tỉnh Lai Châu; khu liên hợp thể thao mạo hiểm; nâng cấp các sân vận động đã có ở các đại phương và các thiết chế văn hóa, thể thao khác trong toàn tỉnh kết hợp xã hội hóa và gắn kết với phát triển du lịch Lai Châu. Đảm bảo đạt 3m2 đất chức năng thể dục thể thao/người dân; 100% các xã, phường có nhà tập luyện thể dục thể thao; 30% xã, phường có sân vận động.

Đến năm 2030 toàn tỉnh có 37 di tích được xếp hạng, trong đó có 01 di tích quốc gia đặc biệt, 05 di tích cấp quốc gia, 31 di tích cấp tỉnh.

3. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục đào tạo và nghề nghiệp

Rà soát, sắp xếp, đầu tư các cơ sở giáo dục phổ thông, mầm non các cấp đáp ứng tiêu chuẩn về cơ sở vật chất, trang thiết bị đạt chuẩn theo quy định và phục vụ nhu cầu của địa phương. Khuyến khích, thu hút đầu tư các cơ sở giáo dục đào tạo ngoài công lập. Đến năm 2030 có 318 trường, gồm: 110 trường mầm non; 75 trường tiểu học; 40 trường tiểu học và trung học cơ sở; 69 trường trung học cơ sở; 24 trường trung học phổ thông (mở rộng quy mô số lớp tại các trường hiện có và tăng 01 trường dự kiến mở tại xã Lê Lợi).

Rà soát, sắp xếp, đầu tư các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn về cơ sở vật chất, trang thiết bị đạt chuẩn theo quy định. Đến năm 2030 toàn tỉnh có: 01 cơ sở giáo dục nghề nghiệp; 01 Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp; 01 Trường trung cấp nghề (ngoài công lập); 01 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tại phường Tân Phong; 07 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (tại các xã: Bum Tở, Nậm Hàng, Sìn Hồ, Phong Thổ, Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên).

4. Phương án phát triển hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe

Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các cơ sở y tế, đơn vị sự nghiệp y tế tuyến tỉnh và tuyến cơ sở đảm bảo đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe của Nhân

dân. Khuyến khích phát triển hệ thống y tế ngoài công lập góp phần đa dạng hóa dịch vụ y tế.

Đến năm 2030, hệ thống mạng lưới cơ sở y tế công lập tỉnh Lai Châu có 11 bệnh viện, 38 trạm y tế cấp xã, 68 điểm trạm y tế và các đơn vị y tế dự phòng, kiểm soát bệnh tật, an toàn vệ sinh thực phẩm, dân số, kiểm nghiệm, pháp y. Nâng cấp, cải tạo và mở rộng 02 cơ sở y tế của ngành Công an gồm: Bệnh xá Công an tỉnh (di chuyển, nâng số giường bệnh từ 15 lên 50 giường bệnh); nâng cấp, cải tạo Nhà y tế trại tạm giam để đủ điều kiện công nhận bệnh xá và được giao chỉ tiêu kế hoạch giường bệnh (dự kiến 05 giường),... Phấn đấu đến năm 2030 toàn tỉnh đạt trên 40 giường bệnh/1 vạn dân. Khuyến khích y tế ngoài công lập phát triển phù hợp điều kiện địa phương để bổ trợ cung ứng dịch vụ, đa dạng hóa loại hình chăm sóc, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe và tạo nền tảng cho hệ thống y tế hiện đại đến tầm nhìn 2050.

5. Phương án phát triển hạ tầng mạng lưới cơ sở an sinh xã hội

Đến năm 2030 toàn tỉnh có 06 cơ sở an sinh xã hội, gồm: 03 cơ sở trợ giúp xã hội, 01 cơ sở chăm sóc người cao tuổi, 01 cơ sở cai nghiện ma túy, 01 Trung tâm Điều dưỡng người có công và Dịch vụ việc làm tỉnh.

PHẦN X. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

I. Quan điểm sử dụng đất

Trên cơ sở các đặc trưng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, thực trạng và xu hướng biến động sử dụng đất, việc đánh giá các nguồn lực, lợi thế cũng như các dự báo về chiến lược phát triển toàn diện của tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Vấn đề khai thác, sử dụng và quản lý đất đai cần dựa trên hệ thống các quan điểm sau:

Gắn chặt quy hoạch đất đai với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; cân bằng giữa tăng trưởng, an sinh xã hội và bảo vệ môi trường bền vững.g.

Khai thác đất tiết kiệm, đúng mục đích, chủ động ứng phó biến đổi khí hậu. Đặc biệt chú trọng cải tạo, tăng độ phì cho đất nông nghiệp, tránh thoái hóa để đảm bảo giá trị sử dụng lâu dài..

Phân bổ quỹ đất hợp lý cho đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới và hạ tầng kỹ thuật. Đảm bảo đất ở, đất sản xuất cho người dân và đưa các loại đất chưa sử dụng vào khai thác có hiệu quả..

II. Định hướng sử dụng đất

Dựa trên quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và thích ứng với biến đổi khí hậu, tỉnh định hướng tái cơ cấu mạnh mẽ các khu chức năng nhằm tối ưu hóa nguồn lực đất đai. Đối với đất nông nghiệp, tập trung hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao (lúa đặc sản, chè, mắc ca, cây ăn quả) đảm bảo an ninh lương thực dù diện tích canh tác có thể giảm để chuyển đổi mục đích sử dụng; đồng thời duy trì và nâng cao chất lượng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ gắn với phát triển kinh tế dưới tán rừng. Quỹ đất phi nông nghiệp được mở rộng đáng kể để phục vụ phát triển công nghiệp (trọng tâm là KCN Mường So và các cụm công nghiệp), thương mại (hạ tầng cửa khẩu Ma Lù Thàng, trung tâm logistics) và đặc biệt là du lịch với các dự án quy mô lớn như tổ hợp sân golf, nghỉ dưỡng tại Sìn Hồ, Tân Uyên, Tam Đường. Hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn được quy hoạch đồng bộ, hình thành các khu đô thị mới hiện đại tại thành phố Lai Châu và đô thị biên giới Ma Lù Thàng, gắn với các chương trình sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai và biên giới.

III. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất

Trên cơ sở định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lai Châu đến năm 2030; tiềm năng đất đai và các quan điểm, định hướng sử dụng đất và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các xã, phường; kết quả thực hiện quy hoạch kỳ trước và hiện trạng quỹ đất của tỉnh, chỉ tiêu điều chỉnh sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Lai Châu được xác định như sau:

Bảng 21. Tổng hợp chỉ tiêu điều chỉnh sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2025 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt tại Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu đến năm 2030 điều chỉnh (ha)	So sánh	
						Chỉ tiêu điều chỉnh/ Hiện trạng (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh/ Được duyệt (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)-(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**906.873**	**906.873**	**906.873**	**0**	
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**675.668**	**692.936**	**708.591**	**32.923**	**15.655**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31.669	32.610	29.317	-2.352	-3.293
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.497	6.717	6.683	-814	-34
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	24.172		22.634	-1.537	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	54.851		44.439	-10.412	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.335	28.933	36.620	3.285	7.687
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.575	41.275	38.099	1.523	-3.176
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	278.338	268.450	280.446	2.108	11.996
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	239.564	279.670	276.547	36.982	-3.123
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	182.109	178.772	181.308	-800	2.536
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.138		1.128	-10	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	55		1.236	1.181	
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	141		759	618	
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**39.195**	**50.497**	**63.676**	**24.481**	**13.179**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.584	5.075	6.018	2.434	943

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2025 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt tại Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu đến năm 2030 điều chỉnh (ha)	So sánh	
						Chỉ tiêu điều chỉnh/ Hiện trạng (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh/ Được duyệt (ha)
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	227	1.234	849	621	-385
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	152	198	244	92	46
2.4	Đất quốc phòng	CQP	298	674	856	558	182
2.5	Đất an ninh	CAN	90	126	197	107	71
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	663	1.098	1.564	901	466
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	71	149	195	124	46
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	12		7	-5	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	65	70	100	35	30
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	430	572	697	267	125
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	44	250	524	481	274
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	2		2		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1		1		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	38	57	38	0	-19
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	919	4.061	8.117	7.198	4.056
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		200	498	498	298
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		165	64	64	-101
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	91	1.357	2.872	2.781	1.515

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2025 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt tại Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu đến năm 2030 điều chỉnh (ha)	So sánh	
						Chỉ tiêu điều chỉnh/ Hiện trạng (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh/ Được duyệt (ha)
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	240	652	601	361	-51
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	588	1.687	4.082	3.494	2.395
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	9.171	14.520	21.872	12.701	7.352
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	6.699	8.969	12.737	6.038	3.768
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	684	893	1.053	369	160
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	35		202	167	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	13		75	62	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	78	349	1.196	1.119	847
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	35	100	193	158	93
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.502	4.197	5.578	4.077	1.381
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	8	12	30	21	18
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	13		52	39	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	104		756	652	
2.9	Đất tôn giáo	TON	4	22	26	22	4
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3		4	1	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2025 (ha)	Chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt tại Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 (ha)	Chỉ tiêu đến năm 2030 điều chỉnh (ha)	So sánh	
						Chỉ tiêu điều chỉnh/ Hiện trạng (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh/ Được duyệt (ha)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	591	667	998	406	331
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	23.475		22.910	-564	
2.12.1	*Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*	*MNC*	16.585		16.595	10	
2.12.2	*Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*	*SON*	6.889		6.315	-574	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	18		21	3	
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**192.010**	**163.440**	**134.606**	**-57.404**	**-28.834**

IV. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch cụ thể như sau:

* Chuyển mục đích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: là 18.206 ha. Trong đó:

+ Đất trồng lúa: 3.221 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: 2.408 ha.

+ Đất rừng đặc dụng: 26 ha.

+ Đất rừng phòng hộ: 2.458 ha.

+ Đất rừng sản xuất: 4.664 ha.

+ Các loại đất nông nghiệp còn lại: 5.430 ha.

* Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 23.703 ha. Trong đó:

+ Chuyển đất trồng lúa sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 242 ha.

+ Chuyển đất rừng đặc dụng sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 8.482 ha.

+ Chuyển đất rừng phòng hộ sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 11.148 ha.

+ Chuyển đất rừng sản xuất sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 3.832 ha.

* Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 1.181 ha.

* Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 400 ha.

Bảng 22. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
-1	-2	-3	-4

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**18.206**
	Trong đó		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3.221
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	5.301
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.408
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	26
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2.458
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4.664
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	422
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	105
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	23
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**23.703**
	Trong đó:		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	242
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	8.482
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	11.148
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	3.832
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**	**1.181**
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**400**
	Trong đó:		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	35

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	358
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	5
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	1
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	1

V. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, dự kiến đưa 57.404 ha đất chưa sửa dụng vào sử dụng. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 50.145 ha.

- Đất phi nông nghiệp: 7.259 ha.

Bảng 23. Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**50.145**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	402
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	402
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.514
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.120
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.548
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.131
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	33.541
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	651
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	214
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.259**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	532
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	101

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15
2.4	Đất quốc phòng	CQP	269
2.5	Đất an ninh	CAN	18
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	161
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	30
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	75
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.410
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	86
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	22
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	691
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	92
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.518
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.631
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.537
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	147
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	61
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	15
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	382
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	63
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.253
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	164
2.9	Đất tôn giáo	TON	7
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	110
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3

PHẦN XI. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; QUẢN LÝ ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC; PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ VÀ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

I. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

a) Về phân vùng bảo vệ môi trường

Vùng bảo vệ môi trường được phân thành các vùng theo yếu tố nhạy cảm về môi trường là vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác.

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: Khu dân cư tập trung tại nội thành, nội thị từ loại II trở lên; nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu bảo tồn thiên nhiên; khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa.

- Vùng hạn chế phát thải: Bao gồm vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt; vùng đất ngập nước quan trọng; hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của đô thị loại III; khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

- Các vùng khác gồm: Các khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh không thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải.

b) Về bảo tồn đa dạng sinh học

- Hình thành và bảo vệ các vùng đất ngập nước quan trọng trên tỉnh Lai Châu, gồm 04 hồ chứa: Hồ chứa các thủy điện Huội Quảng, Bản Chát, Lai Châu và Sơn La.

- Bảo tồn và phục hồi các loài hoang dã nguy cấp, đặc biệt là các loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, các loài di cư. Tăng cường công tác bảo tồn nguồn gen, quản lý tiếp cận nguồn gen, chia sẻ lợi ích và bảo vệ tri thức truyền thống về nguồn gen. Đánh giá phát huy lợi ích của đa dạng sinh học phục vụ phát triển bền vững. Kiểm soát tốt các hoạt động gây tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học.

- Duy trì, bảo vệ 02 khu rừng đặc dụng hiện có với tổng diện tích khoảng 38.064 ha (vùng đệm Vườn quốc gia Hoàng Liên trên địa bàn các xã Mường Khoa,

Tân Uyên với diện tích 7.500 ha và Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Tè với diện tích khoảng 30.564 ha).

c) Quan trắc chất lượng môi trường

- Đến năm 2030, tỉnh Lai Châu có 201 điểm quan trắc, giảm 21 điểm so với phương án được phê duyệt tại Quyết định 1585/QĐ-TTg.

- Đầu tư bổ sung, nâng cấp trang thiết bị quan trắc, phân tích hiện trường và phòng thí nghiệm, hệ thống quan trắc không khí, nước mặt tự động, liên tục.

d) Về phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

- Quản lý bảo vệ rừng: Bảo vệ nghiêm ngặt các hệ sinh thái tự nhiên; kiểm soát chặt chẽ các dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; ứng dụng công nghệ số trong bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng.

- Khai thác, phát triển kinh tế rừng: Thu hút doanh nghiệp đầu tư xây dựng 03 nhà máy chế biến lâm sản gắn với khai thác rừng trồng sản xuất phát triển lâm nghiệp gắn với du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng kết hợp với chăm sóc sức khỏe và chữa bệnh, du lịch mạo hiểm.

- Nghiên cứu xây dựng và ban hành chính sách và khung giá cho thuê môi trường rừng trên diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng để nuôi trồng, phát triển cây dược liệu dưới tán rừng ở các địa điểm có điều kiện phù hợp trên địa bàn toàn tỉnh.

II. Phương án quản lý về địa chất, khoáng sản

Hoạt động khoáng sản được quản lý theo hướng bền vững, ưu tiên chế biến sâu, sử dụng công nghệ tiên tiến và hạn chế tối đa xuất khẩu khoáng sản thô. Quy hoạch tập trung vào các nhóm khoáng sản chiến lược.

Đến năm 2030, khoanh định, quy hoạch, thăm dò, khai thác và chế biến 244 khu, điểm mỏ khoáng sản. Trong đó 29 mỏ khoáng sản nhóm I, 13 mỏ khoáng sản nhóm II, 202 mỏ khoáng sản nhóm III.

Đến năm 2050, khoanh định, quy hoạch, thăm dò, khai thác và chế biến 247 khu, điểm mỏ khoáng sản. Trong đó 31 mỏ khoáng sản nhóm I, 14 mỏ khoáng sản nhóm II, 202 mỏ khoáng sản nhóm III.

III. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân bổ tài nguyên nước

- Ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo thứ tự: (1) Đảm bảo đủ nước sử dụng cho sinh hoạt cả về số lượng và chất lượng; (2) Đảm bảo dòng chảy tối thiểu cho môi trường để duy trì hệ sinh thái thủy sinh trên các sông chính của từng khu dùng nước; (3) Đảm bảo yêu cầu nước cho phát triển công nghiệp, Khu/cụm công nghiệp đóng góp giá trị kinh tế lớn cho tỉnh; (4) Đảm bảo cung cấp nước cho ngành nông nghiệp (bao gồm chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản).

- Nguồn nước dự phòng, đảm bảo cấp nước sinh hoạt trong trường hợp thiếu nước và sự cố môi trường:

+ Nguồn nước bổ sung từ các thủy điện: Khoảng 2,65 triệu m3.

+ Nguồn nước bổ sung từ các hồ chứa thủy lợi, công trình thủy lợi khoảng 18,84 triệu m3.

+ Nguồn nước bổ sung từ nước dưới đất: Khoảng 1,23 triệu m3.

b) Bảo vệ tài nguyên nước

- Khai thác hiệu quả, ổn định, lâu dài nguồn nước mặt, nước dưới đất; bảo đảm cân đối, đáp ứng hài hoà nhu cầu cấp nước trên phạm vi toàn tỉnh và từng vùng; tăng cường bảo vệ chất lượng nguồn nước, xây dựng các hồ chứa điều tiết nguồn nước, xây dựng các công trình khai thác lấy nước mặt nhằm đáp ứng cho các nhu cầu sử dụng nước và duy trì dòng chảy tối thiểu; tiến hành xây dựng các hồ chứa thủy lợi theo quy hoạch; đẩy mạnh việc xây dựng các trạm xử lý nước thải; đẩy mạnh trồng và duy trì độ che phủ rừng, sử dụng hợp lý tài nguyên đất nhằm điều hòa nguồn nước, giảm lũ, tăng lưu lượng mùa kiệt.

- Tăng cường đầu tư, nâng cấp, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, đảm bảo an ninh nguồn nước, chủ động nguồn nước và cung cấp đủ cho cho các ngành, lĩnh vực: Sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, năng lượng, giao thông và các ngành sử dụng tài nguyên nước khác. Tăng cường các biện pháp quản lý, chống thất thoát, lãng phí tài nguyên nước từ các công trình khai thác sử dụng nước, đặc biệt là các công trình thủy lợi và cấp nước tập trung; hạn chế đến mức thấp nhất việc khai thác quá ngưỡng giới hạn dòng chảy tối thiểu trên sông, quá giới hạn độ sâu mực nước cho phép đối với tầng chứa nước, đặc biệt là hạn chế các nguy cơ ô nhiễm, suy giảm nguồn nước mặt, nước dưới đất.

c) Phòng, chống và khắc phục hậu quả do nước gây ra

- Phòng chống, khắc phục hậu quả của mưa lũ và mùa mưa hàng năm: Lập tiêu chuẩn phòng, chống lũ lụt cho từng vùng của lưu vực các con sông trên địa bàn tỉnh Lai Châu và xây dựng kế hoạch chuẩn bị lực lượng, vật tư, phương tiện và các điều kiện cần thiết khác để xử lý khi lũ lụt xảy ra; tổ chức quan trắc, dự báo và thông báo kịp thời về mưa, lũ trong địa bàn tỉnh; xây dựng, vận hành hồ chứa nước phải có phương án đảm bảo an toàn công trình, phòng, chống lũ lụt cho những vùng xung quanh; xây dựng các phương án di dân an toàn khỏi những vùng mưa lũ, sạt lở, đảm bảo đời sống của Nhân dân, khắc phục hậu quả lũ lụt, trợ cấp cho Nhân dân vùng bị ảnh hưởng; xây dựng các phương án khắc phục hậu quả của mưa lũ, sạt lở đất ảnh hưởng đến các công trình giao thông, trường học,…

- Phòng chống, khắc phục hậu quả của hạn hán vào mùa khô: Hỗ trợ xây dựng các công trình thủy lợi ở các vùng thường xuyên xảy ra hạn hán để có nguồn nước cho sinh hoạt, sản xuất và phòng, chống cháy rừng; tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ tham gia phòng, chống và khắc phục hậu quả hạn hán; tổ chức quan trắc và cung cấp kịp thời thông tin, dự báo về khí tượng thủy văn để phục vụ phòng, chống hạn hán.

IV. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh

a) Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh và xác định các khu vực ưu tiên phòng chống đối với từng loại thiên tai

- Vùng chịu ảnh hưởng của mưa đá, gió lốc Tất cả 38 xã/phường trên địa bàn tỉnh đều có nguy cơ cao với dông, lốc, sét, mưa đá. Trong đó chịu ảnh hưởng nặng nề nhất tại các xã Mường Than, Bình Lư, Nậm Mạ, Sìn Hồ, Lê Lợi, Nậm Hàng, Pa Tần.

- Vùng chịu ảnh hưởng của lũ quét, lũ ống các xã: Mường Kim; Mường Tè, Bum Tở; Phong Thổ, Dào San; Bình Lư.

- Vùng rủi ro sạt lở đất:

+ Rất cao: Các xã Lê Lợi (khu vực Nậm Pì cũ); Nậm Hàng (khu vực Nậm Manh cũ); Mường Mô (khu vực Nậm Chà cũ); Sin Suối Hồ.

+ Cao: Các xã nằm dọc QL12, QL4D, tỉnh lộ 128, 131: Phong Thổ, Bình Lư, Tả Lèng, Khun Há, Dào San.

+ Trung bình: Các xã Bình Lư, Bản Bo, Khun Há; Tân Uyên, Mường Than, Mường Kim.

+ Thấp: Các xã Than Uyên, Mường Than; khu vực ven đô của các phường Tân Phong, Đoàn Kết.

+ Rất thấp: Các phường Tân Phong, Đoàn Kết (khu vực lõi đô thị Lai Châu).

- Vùng rủi ro động đất:

+ Cao: Xã Mường Tè.

+ Trung bình: Xã Lê Lợi, xã Hồng Thu, xã Sìn Hồ, xã Nậm Tăm.

+ Các khu vực còn lại thuộc địa bàn tỉnh chịu ảnh hưởng thấp.

- Vùng rủi ro rét đậm, rét hại: Vùng núi cao chịu rủi ro rất cao gồm khu vực Sìn Hồ, Dào San, Sì Lở Lầu, Thu Lũm, Tà Tổng,...; Vùng núi trung bình (ở độ cao 800-1.500m) chịu rủi ro cao; Vùng thấp gồm (các phường trung tâm Lai Châu, khu vực Than Uyên chịu rủi ro thấp).

- Vùng chịu ảnh hưởng của hạn hán: Hầu hết các địa phương trên toàn tỉnh, nghiêm trọng hơn ở các xã Than Uyên, Mường Than, Mường Kim, Khoen On.

b) Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu

- Xây dựng được các giải pháp trọng tâm và ưu tiên nhằm ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu đối với từng ngành, lĩnh vực và khu vực.

- Ứng dụng cách tiếp cận thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái.

- Củng cố và nâng cao năng lực cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh về mặt thể chế, tổ chức, chính sách, giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu. Tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức cho toàn dân về tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, đồng thời nâng cao ý thức và trách nhiệm của toàn dân vào các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Huy động nguồn lực tài chính từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm nguồn tài trợ quốc tế và ngân sách nhà nước trong ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Đầu tư, xây dựng kè chống sạt lở bờ sông, suối, bảo vệ khu dân cư và bảo vệ đất sản xuất nông nghiệp.

- Tăng cường năng lực cho công tác giám sát, dự báo và cảnh báo thiên tai.

PHẦN XII. DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ, NGUỒN LỰC VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

I. Xây dựng danh mục dự án ưu tiên đầu tư của tỉnh và thứ tự ưu tiên đầu tư

1. Tiêu chí xác định phương án ưu tiên đầu tư của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch

1.1. Dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước (đầu tư công)

a. Định hướng đầu tư, ưu tiên lựa chọn dự án một số lĩnh vực chủ yếu

- Dự án giao thông: Ưu tiên các dự án mang tính chiến lược nhằm "phá thế độc đạo", kết nối liên vùng, trọng tâm là các tuyến liên kết với tỉnh Lào Cai, Điện Biên và kết nối trực tiếp với cao tốc Nội Bài - Lào Cai; các tuyến đường đối ngoại gắn với cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng nhằm tạo không gian phát triển kinh tế biên mậu. Quy hoạch đầu tư các trục giao thông trọng điểm, đường kết nối các khu du lịch trọng điểm, vùng nguyên liệu tập trung (chè, cao su, sâm Lai Châu), các cụm công nghiệp và trung tâm logistics cấp tỉnh; ưu tiên hạ tầng giao thông nông thôn kết nối các xã biên giới, vùng sâu, vùng xa với các cực tăng trưởng của tỉnh.

- Dự án xây dựng: Tập trung lựa chọn các dự án hạ tầng thiết yếu mang tính chất phục vụ cộng đồng, trọng tâm là hệ thống xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung; đầu tư cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc của các cơ quan chính trị - hành chính cấp xã, phường đã xuống cấp; các công trình phúc lợi công cộng thuộc quản lý của Nhà nước.

- Dự án thủy lợi, đê điều: Ưu tiên các dự án phục vụ tưới tiêu cho các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, các khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn hán; hệ thống thoát lũ và kè chống sạt lở tại các lưu vực sông lớn như sông Đà, sông Nậm Na. Chú trọng các dự án gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phòng chống thiên tai (lũ quét, sạt lở đất) và ổn định dân cư vùng biên giới. Việc thực hiện phải tuân thủ Chiến lược thủy lợi đến năm 2030, tầm nhìn 2045 và các quy hoạch phòng chống thiên tai quốc gia. Ưu tiên các công trình có quy mô lớn, giải quyết cấp bách nguồn nước sinh hoạt và sản xuất cho các huyện nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn; hoàn thiện hệ thống thủy lợi từ đầu mối đến kênh mương nội đồng.

- Dự án phát triển điện lực: Ưu tiên các dự án hạ tầng truyền tải điện, cấp điện lưới quốc gia cho các khu vực khó khăn, làng bản chưa có điện; trọng tâm là cung

cấp năng lượng ổn định cho các khu kinh tế cửa khẩu, cụm công nghiệp và các khu vực chế biến nông - lâm sản.

- Dự án cấp nước, thoát nước: Ngân sách nhà nước tập trung đầu tư các hệ thống cấp nước sạch liên xã, vệ sinh môi trường và thu gom xử lý nước thải tại các khu vực đô thị và nông thôn mà các thành phần kinh tế tư nhân chưa đủ điều kiện tiếp cận đầu tư.

- Dự án văn hóa, thể thao, an sinh xã hội: Ưu tiên bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa gắn với bản sắc dân tộc địa phương; đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao trọng điểm. Chú trọng hỗ trợ cơ sở vật chất cho y tế công lập, trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chưa tự chủ; tăng cường hạ tầng giáo dục đạt chuẩn quốc gia; đầu tư các cơ sở bảo trợ xã hội và cai nghiện bắt buộc.

- Ưu tiên các dự án ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số và kinh tế xanh.

b. Quy trình lựa chọn dự án

(1) Lập kế hoạch chiến lược: Xác định rõ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh; thiết lập lộ trình dài hạn và các cột mốc ưu tiên cho các ngành có lợi thế so sánh như thủy điện, du lịch sinh thái và nông nghiệp đặc hữu.

(2) Lập kế hoạch ngân sách: Xác định tổng mức vốn đầu tư công trung hạn cho các ngành, lĩnh vực; cân đối quy mô vốn phân bổ dựa trên khả năng thu ngân sách địa phương và hỗ trợ từ Trung ương, từ đó xây dựng các kịch bản dự phòng nguồn vốn.

(3) Lựa chọn, thẩm định dự án: Quá trình triển khai thực hiện nghiêm ngặt qua 06 bước sau:

- Bước 1: Dự án phải đảm bảo tính pháp lý, phù hợp với Luật Đầu tư công, Quy hoạch quốc gia và Quy hoạch tỉnh Lai Châu; đồng bộ với các mục tiêu phát triển ngành và chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn.

- Bước 2: Đảm bảo tính cấp thiết, tháo gỡ được các "điểm nghẽn" về hạ tầng; tạo tác động lan tỏa tích cực đến đời sống nhân dân vùng cao; đảm bảo tuyệt đối về môi trường và giữ vững quốc phòng - an ninh biên giới.

- Bước 3: Đánh giá tính khả thi kinh tế. Đối với dự án an sinh xã hội, phải làm rõ hiệu quả phục vụ cộng đồng; đối với dự án kinh tế, phải đảm bảo giá trị hiện tại ròng kinh tế (ENPV) dương và có sức cạnh tranh cao.

- Bước 4: Thẩm định khả năng tài chính, đảm bảo các nguồn vốn bố trí theo tiến độ và hiệu quả quản lý chi phí tài chính trong suốt vòng đời dự án.

- Bước 5: Xác định dự án nằm trong ngưỡng an toàn của ngân sách tỉnh và hạn mức vốn đầu tư công được phê duyệt.

- Bước 6: Đảm bảo tính khả thi trong thực hiện, đặc biệt là công tác giải phóng mặt bằng, sự đồng thuận của người dân địa phương và năng lực triển khai thi công tại địa bàn hiểm trở.

1.2. Dự án thu hút đầu tư

a. Định hướng thu hút đầu tư

Lai Châu tập trung mọi nguồn lực để thu hút đầu tư vào các dự án trọng điểm có tính chất "mở đường", tạo bước đột phá về hạ tầng chiến lược, phát triển công nghiệp năng lượng, khai khoáng đặc thù và các sản phẩm dịch vụ - du lịch bản sắc.

(1) Hạ tầng giao thông: Ưu tiên hàng đầu cho các dự án phá thế "độc đạo", tăng cường liên kết đối ngoại cấp quốc gia và quốc tế. Trọng tâm là tuyến kết nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai , dự án hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên (Quốc lộ 4D) , và xúc tiến đầu tư Cảng hàng không Lai Châu tại huyện Tân Uyên. Nâng cấp, cải thiện đồng bộ hệ thống Quốc lộ 12, 32, 279, 4H và đường ven sông Đà để tạo hành lang logistics thông suốt; đầu tư hạ tầng đường thủy nội địa trên các lòng hồ thủy điện lớn như Sơn La, Lai Châu, Bản Chát nhằm đa dạng hóa phương thức vận tải và phát triển du lịch.

(2) Hạ tầng các khu, cụm công nghiệp: Hoàn thiện đầu tư hạ tầng kỹ thuật đồng bộ tại Khu công nghiệp Mường So; đẩy nhanh lộ trình thành lập các khu công nghiệp mới tại Than Uyên, Tân Uyên trên cơ sở mở rộng các cụm công nghiệp hiện hữu. Thu hút các nhà đầu tư hạ tầng chuyên nghiệp để tạo quỹ đất sạch tập trung khoảng 200-300 ha/KCN ; tập trung hoàn thiện hạ tầng các cụm công nghiệp tại Nậm Nhùn, Mường Tè để sẵn sàng đón nhận các dự án chế biến nông - lâm sản và sản xuất vật liệu xây dựng tại chỗ.

(3) Hạ tầng dịch vụ, hạ tầng phụ trợ: Tập trung nguồn lực triển khai các dự án hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng để biến nơi đây thành trung tâm logistics và giao thương biên mậu năng động với tỉnh Vân Nam - Trung Quốc. Phát

triển hạ tầng các khu du lịch trọng điểm mang tầm quốc gia như Khu du lịch Pu Sam Cáp, cao nguyên Sìn Hồ và cụm du lịch sinh thái Thác Tác Tình - Sì Thâu Chải. Chú trọng đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật đô thị, các dự án nhà ở xã hội cho công nhân và thiết chế văn hóa tại các khu vực động lực như thành phố Lai Châu và các đô thị Tân Uyên, Than Uyên.

Bên cạnh đó, đối với từng lĩnh vực cụ thể, tập trung thu hút đầu tư như sau:

(1) Lĩnh vực công nghiệp: Định hướng chuyển dịch mạnh mẽ từ khai thác tài nguyên thô sang chế biến sâu, ứng dụng công nghệ cao và kinh tế xanh. Ưu tiên thu hút đầu tư vào 04 nhóm ngành mũi nhọn: Sản xuất điện năng (thủy điện, thủy điện tích năng, điện gió, điện mặt trời lòng hồ); khai thác và chế biến sâu khoáng sản, đặc biệt là chuỗi công nghiệp đất hiếm khép kín (Đông Pao, Nậm Xe) để tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu ; chế biến nông - lâm sản quy mô lớn (chè, mắc ca, cao su, quế) và đặc biệt là công nghiệp dược liệu gắn với thương hiệu Sâm Lai Châu ; sản xuất vật liệu xây dựng hiện đại, thân thiện môi trường. Kiên trì chủ trương thu hút đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp đã quy hoạch, hạn chế các dự án nhỏ lẻ ngoài vùng hạ tầng tập trung, trừ các dự án đặc thù về thủy điện và khai khoáng.

(2) Lĩnh vực dịch vụ: Phát triển dịch vụ - đô thị với trọng tâm là kinh tế biên mậu và du lịch bản sắc. Tập trung vào các sản phẩm du lịch có lợi thế cạnh tranh độc đáo như: du lịch trekking chinh phục các đỉnh núi cao (Pu Si Lung, Putaleng, Bạch Mộc Lương Tử), du lịch nghỉ dưỡng núi cao gắn với chăm sóc sức khỏe bằng dược liệu địa phương. Đẩy mạnh các dịch vụ logistics cửa khẩu, thương mại điện tử qua biên giới qua cửa khẩu Ma Lù Thàng và U Ma Tu Khoàng. Phát triển hệ thống tài chính - ngân hàng, viễn thông và hạ tầng số hiện đại để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế số.

(3) Lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản: Chuyển đổi sang mô hình "Nông nghiệp đa giá trị", tập trung phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với kinh tế rừng. Thu hút đầu tư vào các dự án ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ; phát triển chuỗi giá trị sâm và dược liệu quý dưới tán rừng.

b. Đối tác ưu tiên thu hút đầu tư

(1) Đối với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Chủ động tiếp cận, mời gọi các tập đoàn lớn có năng lực công nghệ và tài chính từ các thị trường chiến lược (Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc...) để đầu tư vào chế biến khoáng sản (đất hiếm), năng lượng sạch và dược liệu cao cấp. Ưu tiên các nhà đầu tư chiến lược có cam kết chuyển giao công nghệ, liên kết với doanh nghiệp địa phương và đảm bảo các tiêu

chuẩn môi trường nghiêm ngặt. Không thu hút các dự án thâm dụng lao động trình độ thấp, công nghệ lạc hậu gây nguy cơ ô nhiễm nguồn nước và rừng đầu nguồn.

(2) Đối với đầu tư trong nước: Kêu gọi các tập đoàn kinh tế tư nhân hàng đầu Việt Nam đầu tư vào hạ tầng giao thông (theo hình thức PPP), khu đô thị sinh thái và các tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng quy mô lớn. Có chính sách đặc thù khuyến khích các doanh nghiệp trong tỉnh đổi mới công nghệ, tham gia vào chuỗi OCOP và liên kết với các nhà đầu tư lớn để nâng tầm giá trị nông sản địa phương.

c. Tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư

Dự án đầu tư được chấp thuận phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

- Tính phù hợp chiến lược: Phải phù hợp với Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 và Quyết định số 1585/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; đồng bộ với chiến lược tăng trưởng xanh và thích ứng biến đổi khí hậu của quốc gia.

- Trọng tâm không gian: Ưu tiên các dự án bám sát mô hình phát triển "Một trục - Hai hành lang - Hai vùng - Ba trụ cột". Trong đó, trục động lực Quốc lộ 32 - 4D - 12 nối từ cao tốc xuống cửa khẩu Ma Lù Thàng là ưu tiên số một. TP. Lai Châu là tâm điểm thu hút dịch vụ và đô thị thông minh.

- Hàm lượng KHCN: Ưu tiên các dự án có hàm lượng chất xám cao, chuyển đổi số toàn diện, giúp nâng cao năng suất lao động và giá trị gia tăng của tỉnh.

- Hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường: Đánh giá nghiêm ngặt đóng góp ngân sách, khả năng tạo việc làm chất lượng cho lao động địa phương. Tuyệt đối đảm bảo bí mật quốc phòng - an ninh và không gây tác động tiêu cực đến diện tích rừng tự nhiên, hệ sinh thái sông Đà.

- Năng lực triển khai: Chỉ lựa chọn các nhà đầu tư có uy tín, chứng minh được năng lực tài chính và kinh nghiệm triển khai thực tế trên địa hình miền núi hiểm trở.

2. Danh mục dự án

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, xác định các dự án lớn, có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ, tỉnh Lai Châu xác định 340 dự án đầu tư thuộc 16 nhóm ngành/lĩnh vực.

Xem phụ lục của Thuyết minh quy hoạch

II. Giải pháp và nguồn lực thực hiện quy hoạch

1. Nhóm giải pháp về hoàn thiện thể chế

Tổ chức rà soát hệ thống các chính sách của tỉnh đã ban hành (văn bản quy phạm pháp luật), đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển. Triển khai nghiên cứu, xây dựng các cơ chế, chính sách, mang tính đặc thù sáng tạo đồng thời với việc nghiên cứu, xây dựng, triển khai các đề án, kế hoạch, cơ chế chính sách trên tất cả các ngành, lĩnh vực để triển khai thực hiện các mục tiêu của Quy hoạch tỉnh.

Đề cao tính chủ động, sáng tạo, linh hoạt của các cấp, các ngành trong triển khai thực hiện; đẩy mạnh phân cấp trong quản lý, tạo quyền chủ động cho các cấp, các ngành, các địa phương trong việc triển khai thực hiện kế hoạch. Thực hiện nguyên tắc phân cấp, phân quyền rõ ràng, tạo sự chủ động triển khai thực hiện nhiệm vụ trong phạm vi được giao và chịu sự kiểm tra, giám sát từ cấp trên.

2. Nhóm giải pháp về huy động vốn đầu tư

Tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển cần huy động giai đoạn 2021 - 2030 khoảng 171,5 nghìn tỷ đồng, trong đó huy động vốn đầu tư cho phát triển giai đoạn 2026 - 2030 đạt khoảng 111 nghìn tỷ đồng.

Ưu tiên bố trí các nguồn vốn ngân sách nhà nước cho các dự án lớn, quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, tạo động lực cho phát triển nhưng không huy động được nguồn lực xã hội hóa.

Tập trung huy động mọi nguồn lực và đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, đặc biệt là huy động vốn đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP), nguồn vốn ODA, viện trợ, tài trợ,… để đầu tư các dự án lớn về hạ tầng giao thông, thủy điện, khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp, đô thị, du lịch và các dự án hạ tầng xã hội.

Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, tập trung thu hút vốn để phát triển các ngành trụ cột của tỉnh là công nghiệp (thủy điện, chế biến đất hiếm, chế biến nông lâm thủy sản, hạ tầng khu, cụm công nghiệp), dịch vụ (thương mại, kinh tế biên mậu, du lịch), nông nghiệp (phát triển các vùng nông lâm nghiệp hàng hóa tập trung, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ…).

3. Nhóm giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

Hoàn thiện cơ chế, chính sách về bảo vệ môi trường; đẩy mạnh công tác xã hội hóa và đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường. Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; nâng cao nhận thức và huy động sự tham gia của các bên liên quan đến bảo vệ môi trường và thực hiện tăng trưởng xanh. Phát triển cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải rắn, nước thải; hạ tầng, thiết bị, mạng lưới quan trắc cho từng loại môi trường. Thực hiện tăng trưởng xanh và bảo vệ môi trường trong các ngành, lĩnh vực kinh tế; xanh hóa sản xuất, giảm thiểu chất thải, khí thải, nước thải, tăng cường các điều kiện bảo vệ môi trường ở các khu vực sản xuất. Nghiên cứu đề xuất giải pháp xây dựng hệ thống công trình phòng chống thiên tai và công trình dân sinh thích ứng với biến đổi khí hậu và chủ động phòng ngừa tác động của thiên tai; đồng thời có các giải pháp kịp thời để phục hồi các cảnh quan môi trường bị ảnh hưởng bởi hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản.

- Đảm bảo cân đối ngân sách bố trí cho hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định. Phát triển mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ... Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ gắn liền với sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực của tỉnh.

- Tiếp nhận chuyển giao và học hỏi để làm chủ công nghệ. Hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, các doanh nghiệp công nghệ cao để gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất kinh doanh với nghiên cứu, đào tạo, trong đó doanh nghiệp đóng vai trò là trung tâm ứng dụng và đổi mới công nghệ. Nâng tỷ lệ vốn đầu tư cho nghiên cứu và phát triển.

- Phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ chất lượng cao nhằm tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ của tỉnh, của vùng và sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Xây dựng chương trình, kế hoạch chuyển đổi số, trọng tâm là hạ tầng số, cơ sở dữ liệu số, tạo nền tảng phát triển chính quyền số, kinh tế số, hướng tới xã hội số; Phát triển hạ tầng vật lý số, hạ tầng tiện ích số; tích hợp cảm biến, ứng dụng công nghệ số vào hạ tầng thiết yếu.

4. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

- Nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách: (i) thu hút các nhà đầu tư chiến lược, đầu tư có hiệu quả, phát triển bền vững vào đầu tư tại tỉnh; (ii) hỗ trợ đầu tư kết nối hạ tầng đối với phát triển khu kinh tế cửa khẩu quốc tế, khu công nghiệp,

cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn tỉnh; (iii) huy động nguồn lực nâng cao chất lượng đô thị; (iv) hình thành vùng nguyên liệu lớn; (v) thu hút và sử dụng nguồn nhân lực có trình độ cao;...

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng chính quyền điện tử, tiến tới xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, công dân số theo lộ trình của Chương trình chuyển đổi số quốc gia.

- Tăng cường và thực hiện hiệu quả các chương trình liên kết vùng; phối hợp phát triển du lịch giữa Lai Châu với các địa phương lân cận; tham gia và thực hiện có hiệu quả Chương trình hợp tác 06 tỉnh Tây Bắc mở rộng về phát triển du lịch. Thực hiện liên kết với các địa phương trong vùng để phát triển kinh tế - xã hội trên các tuyến hành lang kinh tế để phát triển công nghiệp, du lịch, dịch vụ logistics và vận tải. Hợp tác, kết nối với các tỉnh trong vùng trung du miền núi phía Bắc trong phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản; xây dựng vùng nguyên liệu chung, trồng và chế biến sản phẩm từ cây công nghiệp; chăn nuôi tập trung; trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ cho các dự án thủy điện.

- Mở rộng hợp tác quốc tế: Củng cố và tăng cường hợp tác với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) trong hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, phát triển kinh tế tại các khu vực cửa khẩu. Hợp tác phát triển kinh tế, chuyển giao công nghệ, giao lưu văn hóa với các nước (Nhật Bản, Hàn Quốc,…). Tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam; các cơ quan hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại nước ngoài; các đại sứ quán và cơ quan đại diện nước ngoài, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam, để tranh thủ các nguồn vốn tài trợ, đầu tư, các dự án hỗ trợ phát triển.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển các khu vực chức năng, phát triển đô thị, nông thôn

Xây dựng và hoàn thiện các quy hoạch chi tiết và thiết kế đô thị. Việc chỉnh trang đô thị ở các khu vực xa trung tâm, khu vực nông thôn cần phải gắn kết hài hòa với quy hoạch các đô thị vùng trung tâm và quy hoạch xây dựng nông thôn mới, cơ sở hạ tầng về bảo vệ môi trường.

Xây dựng lộ trình thích hợp để từng bước xây dựng nông thôn mới phù hợp với điều kiện đặc thù của các vùng kinh tế trong tỉnh.

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp.

Thường xuyên cập nhật và công bố công khai định hướng phân khu chức năng ở các khu vực đô thị và nông thôn để người dân và doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận thông tin và giám sát việc thực hiện.

6. Nhóm giải pháp về đảm bảo quốc phòng; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển

Kiểm soát chặt chẽ quỹ đất phục vụ an ninh, quốc phòng ở khu vực biên giới có vị trí trọng yếu về quốc phòng an ninh, quỹ đất rừng, tài nguyên - môi trường rừng và tỷ lệ bao phủ rừng, đặc biệt là rừng đầu nguồn sông Đà.

Chú trọng phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm an ninh, quốc phòng tại khu vực biên giới; nâng cao hiệu quả hợp tác hữu nghị với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) trên các mặt kinh tế, đối ngoại, an ninh, quốc phòng.

Huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị, các cấp, các ngành, đoàn thể trong công tác bảo đảm an toàn, trật tự trên các lĩnh vực dân tộc, tôn giáo, bảo đảm an ninh chính trị nội bộ, an ninh kinh tế, an ninh mạng, an ninh thông tin truyền thông, bảo vệ bí mật nhà nước.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý Nhà nước về an ninh trật tự, góp phần từng bước xây dựng xã hội trật tự kỷ cương, an toàn, lành mạnh; tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xây dựng phòng trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

7. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ; nâng cao toàn diện chất lượng và hiệu quả công tác đào tạo nguồn nhân lực ở các cấp, nhất là cấp quản lý; chú trọng công tác đào tạo cho một số đối tượng và ngành nghề phù hợp với đặc thù của tỉnh, phù hợp với từng vùng và định hướng phát triển kinh tế, xã hội của các xã, phường theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp và theo nhu cầu của xã hội.

Thực hiện hiệu quả chính sách thu hút, bồi dưỡng, phát huy nhân tài, đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế tri thức. Xây dựng hệ thống mạng lưới thông tin thị trường lao động, phát triển sàn giao dịch việc làm.

8. Nhóm giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cho cấp ủy Đảng và chính quyền, các ngành, đoàn thể, các

doanh nghiệp và Nhân dân trong tỉnh. Xây dựng chương trình hành động cụ thể để có kế hoạch thực hiện đạt hiệu quả. Cụ thể hóa nội dung của Quy hoạch tỉnh bằng các kế hoạch 5 năm, hàng năm để thực hiện và có đánh giá kết quả đạt được.

Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư, tổ chức giới thiệu, quảng bá về tiềm năng, lợi thế của địa phương với các nhà đầu tư trong và ngoài nước; giới thiệu các chương trình, dự án cần được ưu tiên đầu tư, trong đó chú trọng kêu gọi đầu tư các dự án trọng điểm tạo ra những sản phẩm chủ lực.